

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

PGS.TS. NGUYỄN XUÂN KHOÁT

GIÁO TRÌNH

**HỌC THUYẾT KINH TẾ
CỦA CÁC MÁC**

HUẾ - 2019

CHƯƠNG 1

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA C.MÁC

I. NHỮNG TIỀN ĐỀ KINH TẾ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, TƯ TƯỞNG XUẤT HIỆN CHỦ NGHĨA MÁC VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH HỌC THUYẾT KINH TẾ MÁC

1. Những tiền đề kinh tế, chính trị - xã hội, tư tưởng xuất hiện chủ nghĩa Mác và học thuyết kinh tế của C.Mác

1.1. Về kinh tế

Chủ nghĩa Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX - thời điểm mà hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã chiếm địa vị thống trị trong các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu và Mỹ.

Điểm nổi bật về kinh tế trong giai đoạn này là diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp ở một loạt nước tư bản, mở đầu ở Anh vào những năm 70 của thế kỷ XVIII và kết thúc vào những năm 20 của thế kỷ XIX, khi đại công nghiệp cơ khí được xác lập.

Cuộc cách mạng công nghiệp có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, đó là:

- Biến lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc, làm cho chủ nghĩa tư bản chuyển lên giai đoạn đại công nghiệp cơ khí.
- Làm cho chủ nghĩa tư bản chiến thắng hoàn toàn chế độ phong kiến và làm cho giai cấp vô sản phải phụ thuộc vào giai cấp tư sản.
- Làm cho chủ nghĩa tư bản phát triển trên cơ sở vật chất - kỹ thuật của chính bản thân nó. Do vậy, đến giai đoạn này chủ nghĩa tư bản bộc lộ đầy đủ những mâu thuẫn và bản chất của nó như khủng hoảng, thất nghiệp...

1.2. Về chính trị - xã hội

Đại công nghiệp cơ khí ra đời dẫn tới sự xuất hiện một giai cấp vô sản công nghiệp. Giai cấp vô sản ngày càng phát triển nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng, cùng với giai cấp tư sản trở thành hai giai cấp cơ bản trong xã hội.

Do bị áp bức bóc lột nặng nề, giai cấp vô sản đã đứng dậy đấu tranh chống lại giai cấp tư sản. Điều này, đòi hỏi giai cấp vô sản phải có lý luận khoa học dẫn đường làm vũ khí tư tưởng để đưa phong trào đấu tranh từ tự phát lên tự giác.

1.3. Về tư tưởng

Vào giai đoạn này có nhiều phát minh khoa học làm cơ sở lý luận cho việc lý giải các hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy. Đặc biệt trong lĩnh vực tư tưởng xuất hiện ba trào lưu lớn, đó là: Triết học cổ điển Đức, Kinh tế chính trị cổ điển Anh và Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp. Mác đã kế thừa có phê phán những trào lưu tư tưởng này để xây dựng nên học thuyết kinh tế của mình.

2. Quá trình hình thành học thuyết kinh tế của C.Mác

Quá trình hình thành học thuyết kinh tế của C.Mác, xét về mặt thời gian được chia thành ba giai đoạn lớn:

2.1. Giai đoạn hình thành cơ sở triết học và phương pháp luận của học thuyết kinh tế C.Mác (1843-1848)

Đây là giai đoạn hình thành cơ sở triết học và phương pháp luận của Mác và Ăngghen để đi vào nghiên cứu kinh tế chính trị. Lúc đầu các ông là những người dân chủ cách mạng, bảo vệ lợi ích cho nhân dân lao động.

Tiếp đó các ông đã tham gia hoạt động cách mạng tại Pari, nghiên cứu các tác phẩm kinh tế của A.Smith, D.Ricardo, S.Sismondi, J.B.Say... và xem xét lại các quan điểm duy tâm của Hêghen, quan điểm duy vật siêu hình, máy móc của Phobach. Từ đó, các ông đã xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học của mình, đó là phương pháp duy vật biện chứng; đồng thời chuyển từ lập trường dân chủ cách mạng sang lập trường chủ nghĩa cộng sản.

Trong giai đoạn này, C.Mác và Ph.Ăngghen viết một số tác phẩm sau:

"Bản thảo kinh tế - triết học" (1844), *"Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị"* (1844), *"Tình cảnh giai cấp công nhân Anh"* (1845), *"Gia đình thần thánh"* (1845), *"Hệ tư tưởng Đức"* (1846), *"Sự khốn cùng của triết học"* (1847), *"Tuyên ngôn của Đảng cộng sản"* (1848)...

Trong các tác phẩm trên, *"Tuyên ngôn của Đảng cộng sản"*, được coi là cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác, mở ra một thời đại mới trong lịch sử đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế. Đây là tác phẩm trình bày một cách xúc tích nhất những tư tưởng, quan điểm về: triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa cộng sản khoa học của C.Mác và Ph.Ăngghen.

- Một là, các ông đã vượt khỏi tư tưởng duy tâm và siêu hình, khẳng định cơ sở kinh tế là nhân tố quyết định chính trị, tư tưởng của thời đại. Nghĩa là, sản xuất vật chất là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Đặc biệt khi xã hội có

giai cấp, thì lịch sử xã hội là lịch sử đấu tranh giai cấp và đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội loài người.

- *Hai là*, các ông đã xác định rõ đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là nghiên cứu mặt xã hội của quá trình sản xuất và trao đổi của cải vật chất của một xã hội nhất định. Đồng thời, đi sâu phân tích nhiều khái niệm, phạm trù kinh tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa như: hàng hóa, giá trị, giá cả, tiền tệ, tư bản... Trong đó, vấn đề được quan tâm nhất là sở hữu về tư liệu sản xuất. Theo các ông, chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa là biểu hiện cuối cùng của chế độ chiếm hữu tư liệu sản xuất; những người công sản có thể tóm tắt lý luận của mình thành công thức: xóa bỏ chế độ tư hữu.

- *Ba là*, các ông khẳng định phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không tồn tại vĩnh viễn, nó tất yếu phải được thay thế bằng một phương thức sản xuất phát triển cao hơn, tốt đẹp hơn - đó là phương thức sản xuất công sản chủ nghĩa. Người có vai trò lịch sử xóa bỏ chủ nghĩa tư bản và xây dựng chủ nghĩa công sản chính là giai cấp vô sản.

Tuy nhiên, trong giai đoạn này C.Mác và Ph.Ăngghen chưa phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, chưa phân biệt được lao động và sức lao động... nên chưa hình thành một hệ thống lý luận kinh tế hoàn chỉnh.

2.2. Giai đoạn xây dựng hệ thống các phạm trù và quy luật kinh tế (1849-1867)

Đây là giai đoạn xây dựng hệ thống các phạm trù và quy luật kinh tế trong học thuyết kinh tế của C.Mác, mà hạt nhân là bộ Tư bản.

Từ năm 1849 đến năm 1856, C.Mác chuyển việc nghiên cứu từ lĩnh vực triết học sang lĩnh vực kinh tế chính trị. Trước hết, C.Mác đi sâu tìm hiểu tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới và viết nhiều tác phẩm như: "*Đấu tranh giai cấp ở Pháp từ 1848-1850*", "*Ngày mười tám tháng Sương mù của Louis Bonaparte*", "*Cách mạng và phản cách mạng ở Đức 1851-1852*".

Đầu năm 1849, C.Mác xuất bản tác phẩm "*Lao động làm thuê và tư bản*", trong đó Mác giải thích rõ cơ sở kinh tế của sự thống trị của tư bản và sự bóc lột lao động làm thuê. Theo C.Mác, tiền lương là giá cả của lao động đem đi bán; quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê là quan hệ cơ bản của xã hội tư bản; giữa lao động làm thuê và tư bản có sự đối lập về lợi ích.

Từ năm 1851 trở đi, C.Mác chuẩn bị cho sự ra đời một tác phẩm lớn, dự kiến với tựa đề "Phê phán khoa kinh tế chính trị" sau đổi tên là "Tư bản". Đến năm 1867, Quyển I bộ Tư bản được xuất bản bằng tiếng Đức. Trong Quyển này, C.Mác đã trình bày ba học

thuyết kinh tế quan trọng, đó là: học thuyết giá trị lao động, học thuyết giá trị thặng dư và học thuyết tích lũy tư bản. Ở đây, học thuyết giá trị lao động được trình bày như là cơ sở của tất cả các học thuyết kinh tế của C.Mác. Học thuyết giá trị thặng dư được coi là "viên đá tảng của học thuyết kinh tế mác xít". Nhờ có học thuyết giá trị thặng dư mà toàn bộ bí mật của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa được vạch trần và nó trở thành một trong hai căn cứ để biến chủ nghĩa xã hội không tưởng thành chủ nghĩa xã hội khoa học.

2.3. Giai đoạn hoàn thiện học thuyết kinh tế Mác (1868 - 1895)

Trong giai đoạn này, các vấn đề chung và các dự báo về mô hình của xã hội cộng sản được C.Mác và Ph.Ăngghen nêu ra. Những vấn đề này được trình bày trong các tác phẩm: "*Bàn về vấn đề nhà ở*", "*Phê phán cương lĩnh Gô-ta*", "*Chống Duy-rinh*", "*Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*", "*Vấn đề nông dân Pháp-Đức*"...

Trong quá trình hoàn thiện học thuyết kinh tế của C.Mác, Ph.Ăngghen đã có công lao to lớn, đặc biệt kể từ sau khi C.Mác mất. Ông là người cho xuất bản Quyển II (1885) và Quyển III bộ Tư bản (1894), trong đó có sự sửa đổi và bổ sung những tư liệu mới. Cũng trong thời gian này, Ph.Ăngghen đã viết nhiều bài giới thiệu bộ Tư bản và có những hoạt động thực tiễn đấu tranh cho sự thắng lợi của chủ nghĩa Mác.

Tư bản là một công trình khoa học trình bày đầy đủ nhất và hoàn chỉnh nhất học thuyết kinh tế của C.Mác; là "*Tác phẩm kinh tế chính trị học vĩ đại nhất của thế kỷ chúng ta*".

II. TƯ BẢN - TÁC PHẨM KINH TẾ CHÍNH TRỊ CHỦ YẾU CỦA C.MÁC

1. Quá trình xây dựng bộ Tư bản

Tư bản là tác phẩm chủ yếu, nòng cốt và trung tâm trong toàn bộ học thuyết kinh tế của C.Mác. Để viết tác phẩm đồ sộ, vĩ đại này, C.Mác đã làm việc suốt bốn mươi năm, từ đầu những năm 40 của thế kỷ XIX tới khi Người qua đời (14-3-1883). Tác phẩm thiên tài này của C.Mác là một công trình nghiên cứu kinh tế hết sức vĩ đại, đồng thời có ý nghĩa to lớn về mặt triết học và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Tư bản được C.Mác bắt đầu triển khai từ năm 1851. Để hoàn thiện tác phẩm này C.Mác đã xây dựng các bản thảo sau đây.

1.1. Bản thảo lần thứ nhất (1857-1858)

Bản thảo này không được in. Bản thân C.Mác viết cũng không phải để in mà là để tự trả lời những câu hỏi của mình. Trong phần mở đầu, C.Mác đã nghiên cứu đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị học. Theo C.Mác, kinh tế chính trị học

là khoa học nghiên cứu quan hệ sản xuất xã hội của con người và các quy luật kinh tế, các phạm trù tương ứng biểu hiện quan hệ đó. Ở đây, C.Mác trình bày cơ sở của trừu tượng hoá khoa học, phân tích và tổng hợp, lô gíc và lịch sử trong kinh tế chính trị học. Trong chương "Tiền tệ", Mác nghiên cứu lý luận giá trị hàng hoá và tiền tệ. Trong chương "Tur bản", C.Mác phân tích quá trình lịch sử của sự phát triển sản xuất hàng hoá, tiền tệ và hàng hoá được thể hiện như là đại biểu của tur bản. C.Mác trình bày điều kiện chuyển tiền tệ thành tur bản; xây dựng lý luận lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, lợi tức, quy luật xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận...Tóm lại, bản thảo đã đưa ra những quan điểm mở đầu và là cơ sở của bộ Tur bản.

Trong quá trình hoàn thành Bản thảo 1857-1858, C.Mác xây dựng kế hoạch viết "sáu quyển sách". Cuối năm 1859, C.Mác xuất bản tác phẩm "*Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*". Tác phẩm gồm lời nói đầu và hai chương. Trong lời nói đầu, C.Mác phát triển các nội dung của chủ nghĩa duy vật lịch sử, đưa ra định nghĩa về quan hệ sản xuất; quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất; định nghĩa cơ sở kinh tế, kiến trúc thượng tầng, hình thái kinh tế-xã hội. Trong chương "Hàng hoá", C.Mác trình bày lý luận giá trị lao động. Lần đầu tiên, giá trị được xem xét như là quan hệ sản xuất xã hội của những người sản xuất hàng hoá, còn hàng hoá là nhân tố tế bào của xã hội tur bản. C.Mác phân tích tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá và chỉ rõ lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hoá, giá trị hàng hoá là phạm trù lịch sử...Trong chương "Tiền tệ hay lưu thông hàng hoá" C.Mác đã vạch ra bản chất của tiền tệ, năm chức năng của tiền tệ và phê phán các quan điểm tư sản về tiền. Những vấn đề trên sau này được C.Mác trình bày xuất sắc trong quyển I bộ Tur bản.

1.2. Bản thảo lần thứ hai (1861-1863)

Bản thảo có tựa đề "*Phê phán khoa kinh tế chính trị*", được C.Mác viết từ tháng 8/1861 đến tháng 7/1863. Bản thảo gồm 1472 trang, viết trong 23 quyển vở. Hầu hết những vấn đề viết trong bản thảo này sau này được C.Mác đưa vào bộ Tur bản. Ở đây lý luận giá trị thặng dư được phát triển hơn trong bản thảo lần thứ nhất. C.Mác đã phân tích việc chuyển giá trị thành giá cả sản xuất, lý luận về cấu tạo hữu cơ của tur bản, phân tích việc phân phối giá trị thặng dư dưới dạng lợi nhuận bình quân...Đồng thời khi viết bản thảo lần thứ hai này, C.Mác đã có ý định đặt tên cho tác phẩm của mình là Tur bản.

1.3. Bản thảo lần thứ ba (1864-1865)

Trong bản thảo này, C.Mác thay đổi cơ cấu tác phẩm và dự kiến viết bộ Tư bản thành 04 quyển: Quyển I: Quá trình sản xuất của tư bản; Quyển II: Quá trình lưu thông của tư bản; Quyển III: Các hình thái của tư bản và giá trị thặng dư, sau đổi thành: Toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa; Quyển IV: Phê phán lịch sử lý luận giá trị thặng dư, sau đổi thành: Các học thuyết về giá trị thặng dư. Đến năm 1865, bản thảo hoàn chỉnh của 03 quyển đầu được C.Mác viết xong, chỉ còn bản thảo quyển IV đang ở giai đoạn tài liệu ban đầu. Trong đó ba quyển đầu trình bày hầu như toàn bộ các học thuyết kinh tế của C.Mác.

Năm 1867 quyển I bộ Tư bản được xuất bản bằng tiếng Đức. Lúc đầu chỉ có 1.000 bản. Nhưng do sức thuyết phục lớn nên nó được in rộng rãi. Chỉ tính trong thời gian C.Mác còn sống, nó đã được xuất bản 138 lần, bằng 14 thứ tiếng với khối lượng 5,6 triệu bản.

Quyển II (xuất bản năm 1885) và quyển III (xuất bản năm 1894) do Ph.Ăngghen biên tập để đưa in có sự sửa đổi bổ sung những tư liệu mới. Đồng thời cũng trong thời gian này Ph.Ăngghen đã viết nhiều bài báo giới thiệu bộ Tư bản.

2. Giới thiệu chung về bộ Tư bản

2.1. Khái quát quyển I bộ Tư bản ¹

Quyển I bộ "Tư bản" ra đời năm 1867, với tiêu đề: "Quá trình sản xuất của tư bản". Trong quyển này, C.Mác không nghiên cứu quá trình sản xuất nói chung mà nghiên cứu quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức quá trình trong đó diễn ra đồng thời cả quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị, tạo ra giá trị thặng dư.

Kết cấu trình tự của quyển I

Lời tựa" và "Lời bạt"

"*Lời tựa*" viết cho lần xuất bản thứ nhất và "*Lời bạt*" viết cho lần xuất bản thứ hai do C.Mác viết bằng tiếng Pháp.

(Sau này các lời tựa bổ sung cho lần xuất bản thứ ba, lời tựa viết cho bản tiếng Anh và lời tựa viết cho lần xuất bản thứ tư, do Ph.Ăngghen viết).

Trong "*Lời tựa*" C.Mác đã xác định:

- *Mục đích nghiên cứu của quyển I*: "...Mục đích cuối cùng của tác phẩm này là tìm ra quy luật vận động kinh tế của xã hội hiện đại".

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 2004, tập 23.

- *Đối tượng nghiên cứu của quyển I*: Nghiên cứu quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là quá trình sản xuất trực tiếp (C.Mác trừu tượng hoá quá trình lưu thông) để tìm ra quan hệ bản chất nhất của quá trình sản xuất TBCN: quan hệ bóc lột giá trị thặng dư, và tìm ra quy luật kinh tế cơ bản của phương thức sản xuất TBCN: Quy luật giá trị thặng dư. C.Mác viết: “*Trong tác phẩm này, đối tượng nghiên cứu của tôi là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quan hệ sản xuất và trao đổi thích ứng với những phương thức ấy*”².

- *Phương pháp nghiên cứu*: Gồm phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, phân tích - tổng hợp, trừu tượng hoá khoa học...trong đó, bao trùm nhất là phương pháp “trừu tượng hoá khoa học”. Đồng thời, C.Mác dường như dẫn người đọc vào phòng thí nghiệm phân tích của mình, chỉ cho họ phương hướng hiểu đúng nội dung cơ bản tác phẩm của ông.

Quyển I bộ "Tư bản" gồm 7 phần, 25 chương:

- *Phần thứ nhất*, “Hàng hoá và tiền”: nghiên cứu hàng hoá và tiền tệ trước chủ nghĩa tư bản nhằm làm sáng tỏ các quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá giản đơn thể hiện qua hàng hoá và tiền tệ.

- *Phần thứ hai*, “Sự chuyển hoá của tiền thành tư bản”: nghiên cứu sự chuyển hoá của tiền tệ thành tư bản, là phần mở đầu nghiên cứu giá trị thặng dư trong lĩnh vực lưu thông. Phần này xem xét các điều kiện xuất hiện và lưu thông hàng hoá sức lao động trên cơ sở lưu thông hàng hoá tự do, và cùng với sự xuất hiện hàng hoá sức lao động, giá trị trở thành giá trị mang lại giá trị thặng dư, tức là chuyển hoá thành tư bản.

- *Phần thứ ba* “Sự sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối”, *phần thứ tư* “Sự sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối” và *phần thứ năm* “Sự sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối”: nghiên cứu nền sản xuất TBCN. Đối tượng nghiên cứu của ba phần này là quá trình sản xuất giá trị thặng dư và các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối và tuyệt đối.

- *Phần thứ sáu* “Tiền công”: nghiên cứu về tiền công, là sự tiếp tục một cách lô gíc lý luận giá trị thặng dư. Giá trị mới sáng tạo ra, khi phân phối được chia thành tiền công và giá trị thặng dư. Nếu phần này càng lớn thì phần kia càng nhỏ.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 2004, tập 23, tr.19.

- Phần thứ bảy “Quá trình tích lũy tư bản”: nghiên cứu quá trình tích lũy tư bản, trình bày giá trị thặng dư được sử dụng dưới hình thức tư bản như thế nào? Tư bản này sinh giá trị thặng dư ra sao? và điều đó gây hậu quả gì đối với giai cấp công nhân?

Quyển I bộ Tư bản kết thúc bằng những kết luận cách mạng hết sức quan trọng. Trong mục 7, chương XXIV: “Xu hướng lịch sử của tích lũy tư bản chủ nghĩa”, C.Mác đã tổng kết tất cả những điều đã trình bày và rút ra kết luận về các tiền đề khách quan và chủ quan của cách mạng XHCN - những tiền đề được hình thành trong quá trình phát triển của CNTB và các mâu thuẫn của nó ngày càng gay gắt.

Quyển I bộ Tư bản đã nêu bật được quan hệ bản chất nhất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là quan hệ bóc lột; vạch rõ mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và quy luật kinh tế cơ bản của CNTB. Đồng thời, thông qua ba học thuyết: Học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết tích lũy, vạch được quy luật vận động chung của CNTB, và đặt cơ sở lý luận để nghiên cứu tiếp quyển II, quyển III và quyển IV.

2.2. Khái quát quyển II bộ Tư bản³

Quyển II bộ Tư bản có tiêu đề “*Quá trình lưu thông của tư bản*”, được Ph.Ăngghen biên tập sau khi C.Mác đã qua đời và được xuất bản năm 1885 tại Đức. Trong quá trình biên tập, Ph.Ăngghen đã có thái độ rất thận trọng đối với nguyên bản và cố làm cho quyển II “*một mặt, ... thành một tác phẩm mạch lạc và hết sức hoàn chỉnh, và mặt khác lại phải làm cho nó thành tác phẩm riêng của tác giả, chứ không phải của người biên tập*”. Ph.Ăngghen đã chỉnh lý bản thảo, sắp xếp tài liệu thực tế, sửa đổi cho phù hợp với cách trình bày của C.Mác. Một số chỗ Ph.Ăngghen có thêm vào khi sắp xếp bản thảo nhưng đều được để trong ngoặc.

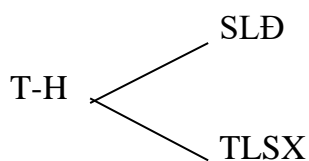
Trong lời tựa, Ph.Ăngghen đã vạch trần một cách logic và nhất quán sự giả dối của những kẻ biện hộ cho chủ nghĩa tư bản, chứng minh một cách hùng hồn rằng học thuyết của C.Mác về giá trị thặng dư đã dẫn đến một cuộc cách mạng trong toàn bộ khoa kinh tế chính trị và cho ta chìa khoá để hiểu toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Đối tượng nghiên cứu của quyển II là lưu thông tư bản, vì thế nó mang tên “*Quá trình lưu thông của tư bản*”. Phải thấy rằng quá trình lưu thông tư bản chủ nghĩa cũng được nghiên cứu trong phần thứ hai, quyển I, nhưng ở đó chủ chuyển của tư bản và giai

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 2004, tập 24.

đoạn đầu của nó (T - H) chỉ được phân tích nhằm mục đích hiểu được giai đoạn thứ hai - quá trình sản xuất ra tư bản - còn các hình thức khác nhau của tư bản trong lưu thông vẫn chưa được nghiên cứu. Trong quyển này các hình thức ấy là đối tượng được nghiên cứu tỷ mỉ.

Quyển thứ II có quan hệ hữu cơ với quyển I. Mối quan hệ qua lại này bắt nguồn từ chỗ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và lưu thông tư bản chủ nghĩa là một thể tổng nhất. Việc nhà tư bản mua tư liệu sản xuất và sức lao động được thực hiện trong lĩnh vực lưu thông trong hành vi:



Sau đó mới bắt đầu quá trình sản xuất giá trị thặng dư. Hơn nữa nhà tư bản không chỉ giản đơn mua hàng hoá mà còn ứng trước giá trị với tính toán rằng nó sẽ quay trở lại tay mình. Điều đó có nghĩa là, tiếp theo giai đoạn sản xuất phải là giai đoạn lưu thông H' -T'. Như vậy, quá trình tạo ra giá trị thặng dư bao gồm một giai đoạn sản xuất và hai giai đoạn lưu thông. Quyển I đã nghiên cứu quá trình sản xuất ra tư bản gắn với quá trình lưu thông, còn quyển II nghiên cứu quá trình lưu thông tư bản trong một thể thống nhất với quá trình sản xuất. Tuy vậy, mỗi quyển là một công trình hoàn chỉnh, chỉ khác nhau ở mục đích, đối tượng nghiên cứu và nội dung của nó.

Quyển II gồm 3 phần, 21 chương:

- *Phần thứ nhất “Những biến hoá hình thái của tư bản và tuần hoàn của những biến hoá hình thái ấy”*: nghiên cứu sự tuần hoàn của tư bản cá biệt, những giai đoạn khác nhau của nó trong quá trình vận động và các hình thức vận động của tư bản.

- *Phần thứ hai “Chu chuyển của TB”*: nghiên cứu chu chuyển của tư bản, tức là quá trình tuần hoàn lập đi, lập lại theo chu kỳ; phân tích việc phân chia tư bản thành tư bản cố định, tư bản lưu động. Xem xét tốc độ chu chuyển của tư bản và phê phán lý luận của các nhà kinh tế học tư sản về vấn đề này.

- *Phần thứ ba “Sự tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội”*: nghiên cứu tái sản xuất của tổng tư bản xã hội. Phần này chiếm một vị trí đặc biệt trong kinh tế chính trị mác - xít. Ở đây, C.Mác đã xem xét vấn đề quan niệm của trường phái trọng nông, phê phán quan niệm giáo điều của A. Smith, trình bày các quy luật tái sản xuất tư bản xã hội và điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội.

2.3. Khái quát quyển III bộ Tư bản⁴

Quyển III, bộ Tư bản mang tên “Toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa”. Quyển này được xuất bản năm 1894 sau khi C.Mác đã qua đời, người sắp xếp biên tập và cho in là Ph.Ăngghen.

Vấn đề trung tâm của quyển III là tiếp tục nghiên cứu giá trị thặng dư nhằm làm sáng tỏ “những hình thức cụ thể đẻ ra từ quá trình vận động của tư bản với tư cách là một chỉnh thể”. Ở đây, C.Mác phân tích quá trình phân chia giá trị thặng dư giữa các tập đoàn bóc lột khác nhau, tức là các hình thức cụ thể mà giá trị thặng dư bộc lộ ra trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Điểm xuất phát của việc nghiên cứu của quyển III, là lợi nhuận với tính cách là hình thức chuyên hoá của giá trị thặng dư, tiếp đó là sự phân phối lợi nhuận giữa các tập đoàn tư bản khác nhau. C.Mác đã xem xét lợi nhuận và các hình thức khác nhau của nó trong sự thống nhất biện chứng với bản chất của nó là giá trị thặng dư và C.Mác đã phê phán các nhà kinh tế học tư sản đã không hiểu sự thống nhất biện chứng ấy.

Quyển III gồm bảy phần, 52 chương.

- *Phần thứ nhất “Sự chuyển hoá giá trị thặng dư thành lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận”:* nghiên cứu lợi nhuận và các điều kiện trong đó giá trị thặng dư thể hiện như là lợi nhuận.

- *Phần thứ hai “Sự chuyển hoá lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân”:* nghiên cứu những nguyên nhân không trùng hợp về mặt số lượng giữa lợi nhuận của một nhà tư bản và giá trị thặng dư được sản xuất ra; sự phân phối lại lợi nhuận và sự hình thành lợi nhuận bình quân.

- *Phần thứ ba “Quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống”:* nghiên cứu quy luật tỷ suất lợi nhuận, xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận cũng như các nhân tố trở ngại cho xu hướng đó.

- *Phần thứ tư “Sự chuyển hoá tư bản hàng hoá và tư bản tiền tệ thành tư bản kinh doanh hàng hoá và tư bản kinh doanh tiền tệ. (Tư bản thương nhân)”:* mô tả đặc điểm của quá trình tư bản hàng hoá tách khỏi tư bản công nghiệp, sự hình thành tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 2004, tập 25.

- Phần thứ năm “*Sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp. Tư bản sinh lợi tức*”: nghiên cứu quá trình hình thành tư bản cho vay và lợi tức cho vay.

- Phần thứ sáu “*Sự chuyển hoá của lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô*”: nghiên cứu nguyên nhân, điều kiện, nguồn gốc của sự hình thành địa tô tư bản chủ nghĩa và các hình thức của nó.

- Phần thứ bảy “*Các loại thu nhập và nguồn gốc của chúng*”: tổng kết việc nghiên cứu quyển III và toàn bộ tác phẩm tư bản.

Trong quyển III bộ Tư bản có một số phần do Ph.Ăngghen bổ sung như: 1. “Quy luật giá trị và tỷ suất lợi nhuận”; 2. “Sở giao dịch”, làm cho vấn đề dễ hiểu hơn và làm nổi bật những vấn đề quan trọng nhất.

2.4. Khái quát quyển IV bộ Tư bản⁵

Quyển IV bộ Tư bản được Ph.Ăngghen giao cho Cautski đảm nhận việc biên soạn lại từ bản thảo của C.Mác viết trong thời kỳ từ tháng Giêng năm 1862 đến tháng Bảy năm 1863 và nó được xuất bản vào những năm 1905-1910. Nhưng lần xuất bản đầu tiên này còn rất nhiều thiếu sót về chất lượng, thậm chí còn những chỗ sai lầm hoặc bóp méo nguyên bản. Sau đó, tới những năm 1954-1961, trên cơ sở thẩm tra tỉ mỉ và xác minh rõ về căn bản so với nguyên bản của C.Mác, Viện Mác - Lênin (Liên Xô cũ) đã biên tập lại và xuất bản lần thứ hai tương đối đầy đủ hơn, như ta có hiện nay.

Quyển IV có tiêu đề “*Các học thuyết về giá trị thặng dư*”, gồm 3 phần và 24 chương.

- Phần thứ nhất “*Về khoa kinh tế chính trị trước D.Ricardo*” (từ chương 1 đến chương 7):

Trong phần này C.Mác phê phán Chủ nghĩa trọng thương khi Chủ nghĩa trọng thương cho rằng lợi nhuận sinh ra trong lưu thông từ việc bán hàng hoá với giá cả cao hơn giá trị của nó. C.Mác khẳng định rằng khoa học kinh tế chính trị bắt đầu với việc phân tích lĩnh vực sản xuất. Công hiến của những người Chủ nghĩa trọng nông là xem xét nguồn gốc giá trị thặng dư trong lĩnh vực sản xuất. Nhưng họ lại sai lầm khi cho rằng chỉ có lao động trong nông nghiệp mới tạo ra giá trị thặng dư và địa tô là hình thái duy nhất của giá trị thặng dư. A.Smith tiến bộ hơn, khắc phục được những giới hạn này của Chủ nghĩa trọng nông và trên cơ sở lý luận giá trị lao động đã cho rằng lao động sản xuất nói

⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 2004, tập 26.

chung tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Mặt khác, C.Mác đã phê phán lý luận kinh tế của những nhà kinh tế tư sản tầm thường.

- *Phần thứ hai “Về học thuyết kinh tế của D.Ricardo” (từ chương 8 đến chương 18):*

Trong phần này, C.Mác phê phán lý luận địa tô của D.Ricardo khi ông này phủ nhận địa tô tuyệt đối. Do đó, ở đây C.Mác đã dành phần lớn sự chú ý của mình trong việc làm sáng tỏ lý luận địa tô tuyệt đối đã trình bày trong quyển III. Đồng thời, C.Mác cũng đã phê phán những điểm bất hợp lý trong lý luận về giá trị thặng dư, lợi nhuận, tích lũy của D.Ricardo.

- *Phần thứ ba “Về các nhà kinh tế học sau D.Ricardo” (từ chương 19 đến chương 24):*

Trong phần này, bên cạnh việc phê phán trường phái D.Ricardo, C.Mác đã phân tích những tư tưởng của giai cấp vô sản. Hệ tư tưởng này quan sát một cách sâu sắc mối quan hệ giữa giai cấp tư sản và vô sản. Tuy nhiên nó cũng không thể giải quyết một cách triệt để các vấn đề của chủ nghĩa tư bản.

Tóm lại, quyển IV bộ *Tư bản* cho phép nhìn nhận một cách tổng quát tiến trình lịch sử hơn hai trăm năm tìm kiếm nguồn gốc của giá trị thặng dư trong Kinh tế chính trị tư sản, việc phê phán nó cho phép xây dựng những quan điểm vĩ đại trong lý luận của C.Mác về chủ nghĩa tư bản. Ở đây lần đầu tiên học thuyết giá trị thặng dư theo nghĩa rộng được C.Mác đề cập tới. C.Mác đã khắc phục được những hạn chế mà kinh tế chính trị tư sản cổ điển không vượt qua được về lý luận giá trị thặng dư và phát triển học thuyết giá trị trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản.

Có thể nói, xét từ góc độ lịch sử phê phán thì chưa có cuốn sách nào trước đó đạt được như Quyển IV bộ *Tư bản*.

3. Ý nghĩa chung của bộ *Tư bản*

Tư bản là tác phẩm lý luận và phương pháp luận thiên tài có ảnh hưởng lớn đến vận mệnh phát triển của thế giới. Trong bộ *Tư bản*, C.Mác đã phát hiện những tính quy luật phát sinh và phát triển của chủ nghĩa tư bản, vạch rõ tính hạn chế về mặt lịch sử của nó, luận chứng về mặt kinh tế sự hình thành các tiền đề khách quan và chủ quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa do tính chất gay gắt của các mâu thuẫn mà bản thân sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đẻ ra. *Tư bản* là tác phẩm mang tính đảng sâu sắc. Nhiệm vụ được đề ra trong tác phẩm là “*phải vạch trần hết thảy mọi hình thức đối kháng và hình thức bóc lột trong xã hội hiện đại, phải theo dõi sự diễn biến của các hình thức đó, phải chứng*

minh tính tạm thời của các hình thức đó, sự chuyển biến không thể trách khỏi của các hình thức ấy thành các hình thức khác, và do đó giúp cho giai cấp vô sản kết liễu một cách hết sức nhanh chóng và dễ dàng mọi sự bóc lột”⁶.

Tư bản là kho tàng lý luận lớn, đã kế thừa có chọn lọc và phê phán những thành quả khoa học về kinh tế chính trị của các thời đại trước, là cơ sở để V.I Lênin xây dựng lý luận về chủ nghĩa đế quốc và những người kế tục phát triển lý luận C.Mác xít trong điều kiện lịch sử mới. Tiến trình khách quan của lịch sử đã, đang và vẫn tiếp tục khẳng định sức sống và tính chất đúng đắn của lý luận kinh tế trong bộ Tư bản. Có thể khẳng định rằng trong toàn bộ lịch sử đã qua, không một cuốn sách nào về khoa học xã hội có thể ngang hàng với bộ Tư bản về ảnh hưởng đối với sự phát triển lý luận và thực tiễn đấu tranh cách mạng.

Tư bản gồm 04 quyển có liên hệ khăng khít với nhau bởi sự thống nhất về đối tượng nghiên cứu, đó là lý luận về giá trị thặng dư. Trong cuốn “Các Mác, lịch sử cuộc đời ông”, Ph.Mê rinh - nhà hoạt động nổi tiếng trong phong trào công nhân Đức và phong trào công nhân quốc tế - đã có nhận xét một cách chính xác và giàu hình ảnh về mối liên hệ giữa bốn quyển của bộ Tư bản như sau:

“Nếu nhìn chung toàn bộ công trình của C.Mác, có thể nói rằng quyển thứ nhất cùng với học thuyết về quy luật giá trị, tiền lương và giá trị thặng dư được trình bày trong đó đã làm sáng tỏ nền móng của xã hội hiện đại; còn quyển thứ hai và quyển thứ ba cho thấy các tầng của ngôi nhà được xây dựng trên nền móng đó. Trong quyển thứ nhất, chúng ta lần mò tìm kiếm nguồn gốc làm giàu của chủ nghĩa tư bản trong các công xưởng, dưới hàm sâu của lao động xã hội. Trong quyển thứ hai và quyển thứ ba, chúng ta chuyển lên mặt đất, lên sân khấu chính thức của xã hội”. (C.Mác, Lịch sử cuộc đời Ông, Nxb. Tiến bộ, Mát-xcơ-va. 1957, tr .401).

Còn đến quyển thứ tư bộ Tư bản, thì C.Mác đã phân tích có tính phê phán lịch sử kinh tế chính trị trên quan điểm học thuyết giá trị thặng dư.

Mặt khác, mối liên hệ giữa bốn quyển của bộ tư bản còn thể hiện ở chỗ chúng phân tích các phạm trù kinh tế một cách nhất quán về mặt lịch sử và lô gíc.

Trong quá trình nghiên cứu bộ “Tư bản” cần lưu ý:

- Chỉ nghiên cứu toàn bộ tác phẩm mới có thể hình dung đầy đủ được sự phát sinh, phát triển và nguyên nhân diệt vong của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

⁶ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va.1978, tập 1, tr.421.

- Chỉ có trên cơ sở toàn bộ tư liệu của tác phẩm mới có thể thấy được quá trình phát triển biện chứng của các qui luật và phạm trù kinh tế mà C.Mác đã trình bày một cách thiên tài.

Câu hỏi hướng dẫn thảo luận và ôn tập

I. Thảo luận

Trình bày khái quát quá trình xây dựng, nội dung chủ yếu và ý nghĩa chung của bộ Tư bản. Sự cần thiết của việc nghiên cứu bộ tư bản ở Việt Nam hiện nay ?

II. Ôn tập

1. Trình bày những tiền đề kinh tế, chính trị - xã hội, tư tưởng xuất hiện chủ nghĩa Mác và học thuyết kinh tế của C.Mác.
2. Trình bày quá trình hình thành học thuyết kinh tế C.Mác.
3. Trình bày quá trình xây dựng bộ Tư bản và ý nghĩa chung của bộ Tư bản.
4. Trình bày khái quát quyển I bộ Tư bản.
5. Trình bày khái quát quyển II và quyển III bộ Tư bản.

CHƯƠNG 2

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG CỦA CÁC MÁC

Học thuyết giá trị lao động được C.Mác trình bày chủ yếu trong Phần thứ nhất “*Hàng hóa và tiền*” trong quyển I bộ Tư bản.

Trong phần này, C.Mác đã đưa ra những lập luận về lý luận giá trị lao động làm cơ sở để C.Mác xây dựng học thuyết giá trị thặng dư - hòn đá tảng của toàn bộ học thuyết kinh tế C.Mác. Ở đây, C.Mác đã phân tích các quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa thể hiện qua hàng hóa và tiền tệ.

Những vấn đề cơ bản của phần này là: Chương 1. Hàng hóa, chương 2. Quá trình trao đổi, và chương 3. Tiền, hay lưu thông hàng hóa.

I. HÀNG HÓA

1. Hai nhân tố của hàng hóa: giá trị sử dụng và giá trị (thực thể của giá trị, đại lượng của giá trị)

C.Mác cho rằng, hàng hóa là sự thống nhất của hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị. Vì vậy, nghiên cứu hàng hóa cần nắm vững bản chất của giá trị sử dụng và giá trị; lượng giá trị xã hội của hàng hóa và những nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị xã hội của hàng hóa.

1.1. Giá trị sử dụng

Theo C.Mác: “*Hàng hóa trước hết là một vật dụng bên ngoài, là một vật nhờ có những thuộc tính của nó mà thỏa mãn được một loại nhu cầu nào đó của con người*”⁷. Nhu cầu đó có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp, có thể là vật chất hoặc tinh thần.

Bất cứ một vật nào cũng gồm nhiều thuộc tính và vì vậy nó có thể có ích về nhiều mặt khác nhau. Việc tìm ra các mặt khác nhau đó, và do đó, tìm ra các tính có ích của các vật là công việc của lịch sử.

Chính tính có ích của một vật làm cho vật đó trở thành một giá trị sử dụng. Nhưng tính có ích đó không phải lơ lửng trên không. Tính có ích đó do thuộc tính của vật thể hàng hóa quyết định và tồn tại ngay trong vật thể hàng hóa ấy. Vì thế, bản thân vật thể hàng hóa đó, như sắt, lúa mì, kim cương..., là một giá trị sử dụng hay của cải. Tính chất ấy của nó không phụ thuộc vào việc người ta phải mất nhiều hay ít lao động để chiếm lấy những thuộc tính có ích ấy.

⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.61.

Khi xét đến các giá trị sử dụng, bao giờ người ta cũng giả định một số lượng nhất định của các giá trị sử dụng đó, chẳng hạn: mười chiếc đồng hồ, năm mét vải, một tấn sắt, ...

Giá trị sử dụng của hàng hóa là đối tượng của một môn học đặc biệt là môn thương phẩm học. Giá trị sử dụng chỉ được thực hiện trong việc sử dụng hay tiêu dùng nó. Giá trị sử dụng cấu thành cái nội dung vật chất của của cải, chẳng kể hình thái xã hội của của cải đó như thế nào.

Giá trị sử dụng của hàng hóa không phải là giá trị sử dụng cho người sản xuất trực tiếp ra nó mà là giá trị sử dụng cho người khác, cho xã hội, thông qua trao đổi, mua bán. Điều này đòi hỏi người sản xuất hàng hóa phải luôn quan tâm đến nhu cầu của xã hội, làm cho sản phẩm của mình đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Trong nền kinh tế hàng hóa, giá trị sử dụng cũng đồng thời là vật mang giá trị trao đổi.

1.2. Giá trị của hàng hóa

Muốn hiểu được giá trị của hàng hóa phải đi từ giá trị trao đổi. Theo C.Mác, *“Giá trị trao đổi trước hết biểu hiện ra như là một quan hệ về số lượng, là một tỷ lệ theo đó những giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác, quan hệ này luôn luôn thay đổi theo thời gian và địa điểm”*⁸.

Sở dĩ hai hàng hóa khác nhau có thể trao đổi được với nhau theo một tỷ lệ nhất định vì giữa chúng có một cơ sở chung. Cơ sở chung đó là: chúng đều là sản phẩm của lao động, và số lượng lao động kết tinh trong chúng ngang nhau. Vì vậy, người ta trao đổi hàng hóa cho nhau thực chất là trao đổi lao động của mình ẩn giấu trong những hàng hóa ấy.

Chính lao động hao phí để tạo ra hàng hóa là cơ sở chung của việc trao đổi và nó tạo thành giá trị của hàng hóa.

Như vậy, giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Còn giá trị trao đổi chỉ là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị hàng hóa; giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi. *Bản chất của giá trị* biểu hiện mối quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa. Vì vậy, giá trị là một phạm trù kinh tế có tính lịch sử, chỉ tồn tại trong nền sản xuất hàng hóa.

1.3. Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa

⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.63.

Hai thuộc tính của hàng hóa có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau.

- Mặt thống nhất thể hiện ở chỗ: cả hai thuộc tính cùng đồng thời tồn tại trong một hàng hóa. Một vật phẩm phải có đầy đủ hai thuộc tính này mới trở thành hàng hóa. Nếu thiếu một trong hai thuộc tính đó vật phẩm sẽ không phải là hàng hóa.

- Mặt mâu thuẫn thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, với tư cách là những giá trị sử dụng, các hàng hóa không đồng nhất về chất; nhưng với tư cách là những giá trị thì chúng lại đồng nhất về chất và chỉ khác nhau về lượng.

Thứ hai, quá trình thực hiện giá trị sử dụng và giá trị thường không đồng thời về không gian và thời gian. Giá trị được thực hiện trước trong lĩnh vực lưu thông, còn giá trị sử dụng được thực hiện sau trong lĩnh vực tiêu dùng. Nếu giá trị của hàng hóa không được thực hiện sẽ dẫn đến khủng hoảng sản xuất. Điều đó làm cho tình trạng cạnh tranh giữa những người sản xuất hàng hóa trở nên gay gắt và dẫn đến một số người bị phá sản, một số người khác lại giàu lên.

1.4. Lượng giá trị của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa

a) Lượng giá trị của hàng hóa

Lượng giá trị của một hàng hóa là số lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó, nó được đo bằng thời gian lao động như giờ, ngày,...

Trong nền sản xuất hàng hóa, mỗi chủ thể kinh tế có một lượng hao phí lao động thực tế nhất định, đó là thời gian lao động cá biệt. Thời gian này xác định giá trị cá biệt của hàng hóa. Tuy nhiên, trên thị trường không thể dựa vào lượng giá trị cá biệt, mà phải dựa vào lượng giá trị xã hội của hàng hóa để trao đổi.

Lượng giá trị xã hội của hàng hóa do lượng lao động xã hội cần thiết, hay thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó quyết định. Theo C.Mác “Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động đòi hỏi để sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó, trong những điều kiện sản xuất bình thường của xã hội, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình trong xã hội đó”⁹.

Thông thường, thời gian lao động xã hội cần thiết gần sát với thời gian lao động cá biệt của những người sản xuất và cung ứng tuyệt đại bộ phận hàng hóa đó trên thị trường.

⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.67.

b) Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa

- Sức sản xuất của lao động:

Lượng giá trị của một hàng hóa sẽ thay đổi, nếu thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó thay đổi. Tuy nhiên, thời gian lao động này lại thay đổi theo sự thay đổi trong sức sản xuất của lao động. C.Mác viết: “*Sức sản xuất của lao động được quyết định bởi rất nhiều tình hình, trong đó có: trình độ khéo léo trung bình của người công nhân, mức độ phát triển của khoa học và trình độ áp dụng khoa học vào quy trình công nghệ, sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất, và các điều kiện thiên nhiên*”.¹⁰ Muốn tăng sức sản xuất của lao động phải hoàn thiện các yếu tố nêu trên.

Nhìn chung, sức sản xuất của lao động càng lớn thì thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa càng ít, khối lượng lao động kết tinh trong hàng hóa đó càng nhỏ, giá trị của hàng hóa đó càng ít. Ngược lại, sức sản xuất của lao động càng nhỏ thì thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa lại càng lớn và giá trị của hàng hóa đó càng lớn.

Như vậy, lượng giá trị của một hàng hóa thay đổi theo tỷ lệ thuận với lượng lao động thể hiện trong hàng hóa và theo tỷ lệ nghịch với sức sản xuất của lao động đó.

- Mức độ phức tạp của lao động:

Mức độ phức tạp của lao động cũng ảnh hưởng nhất định đến lượng giá trị của hàng hóa. Theo mức độ phức tạp của lao động người ta chia lao động thành lao động giản đơn và lao động phức tạp.

Lao động giản đơn là lao động mà bất kỳ một người lao động bình thường nào cũng có thể thực hiện được không cần phải trải qua đào tạo. *Lao động phức tạp* là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện mới có thể thực hiện được.

Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. Mác viết: “*Lao động phức tạp chỉ là lao động giản đơn được nâng lên lũy thừa, hay nói cho đúng hơn, là lao động giản đơn được nhân lên*”¹¹. Trong quá trình trao đổi hàng hóa, mọi lao động phức tạp đều được quy thành lao động giản đơn trung bình và điều đó được quy đổi một cách tự phát hình thành những hệ số nhất định trên thị trường.

2. Tính chất hai mặt của lao động biểu hiện trong hàng hóa

¹⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.69.

¹¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.75.

Một trong những vấn đề trung tâm, có ý nghĩa hết sức to lớn của phần này là C.Mác đã phát hiện và phân tích sâu sắc tính chất hai mặt của lao động kết tinh trong hàng hoá; đó là, lao động cụ thể và lao động trừu tượng. C.Mác viết: “*Tôi là người đầu tiên đã chứng minh một cách có phê phán tính chất hai mặt ấy của lao động chứa đựng trong hàng hoá*”¹². Người nhấn mạnh rằng, đây là điểm xuất phát để hiểu khoa kinh tế chính trị.

Khi xem xét phạm trù lao động cụ thể, cần hiểu rõ sự thể hiện khác nhau về chất của lao động của những người sản xuất hàng hoá. Khi xem xét phạm trù lao động trừu tượng cần hiểu rằng, lao động trừu tượng là hình thức biểu hiện độc đáo của lao động xã hội trong điều kiện sản xuất hàng hoá.

a) Lao động cụ thể

Lao động cụ thể là lao động có ích biểu hiện dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng. Chính cái riêng đó phân biệt các loại lao động cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, lao động của người thợ may tạo ra quần áo để mặc, lao động của người thợ mộc tạo ra ghế để ngồi... Điều đó có nghĩa là, lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa. Lao động cụ thể là phạm trù vĩnh viễn, là một điều kiện không thể thiếu trong bất kỳ hình thái kinh tế - xã hội nào.

Trong xã hội có nhiều loại hàng hóa với những giá trị sử dụng khác nhau là do có nhiều loại lao động cụ thể khác nhau. Nếu phân công lao động xã hội càng phát triển thì càng có nhiều loại giá trị sử dụng khác nhau để đáp ứng nhu cầu của xã hội.

b) Lao động trừu tượng

Lao động trừu tượng là lao động của người sản xuất hàng hóa khi đã gạt bỏ những hình thức cụ thể của nó, hay nói cách khác, đó chính là sự tiêu hao sức lao động của người sản xuất hàng hóa nói chung. Chỉ có lao động sản xuất hàng hóa mới có tính chất lao động trừu tượng.

Chính lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa tạo ra giá trị của hàng hóa. Như vậy, giá trị của hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Đó cũng chính là mặt chất của giá trị hàng hóa. Lao động trừu tượng là phạm trù lịch sử riêng có của sản xuất hàng hóa.

¹² C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.71.

c) Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của lao động sản xuất hàng hóa.

Trong nền sản xuất hàng hóa, sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? là việc riêng của mỗi người. Họ là người sản xuất độc lập, lao động của họ vì vậy mang tính chất tư nhân và lao động cụ thể của họ là biểu hiện của lao động tư nhân.

Đồng thời, lao động của họ luôn là một bộ phận của lao động xã hội thống nhất nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội, nên lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội.

Trong nền sản xuất hàng hóa, lao động tư nhân và lao động xã hội là hai mặt đối lập của một lao động thống nhất. Giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau. Đó là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa. Mâu thuẫn này biểu hiện như sau:

- Sản phẩm do người sản xuất hàng hóa tạo ra có thể không ăn khớp hoặc không phù hợp với nhu cầu của xã hội.

- Mức hao phí lao động cá biệt người sản xuất hàng hóa có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức hao phí lao động mà xã hội có thể chấp nhận.

Mâu thuẫn giữa lao động của tư nhân và lao động xã hội là mầm mống của mọi mâu thuẫn trong nền sản xuất hàng hóa. Chính những mâu thuẫn này mà sản xuất hàng hóa vừa vận động phát triển, vừa tiềm ẩn khả năng khủng hoảng “sản xuất thừa”. Lý luận về tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa là cơ sở để phân tích tiền tệ, giải thích tính chất hai mặt của sản xuất tư bản chủ nghĩa và giải thích quá trình bóc lột, tức là quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư.

Việc miêu tả tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa dẫn đến vấn đề lao động xã hội và lao động tư nhân. Đồng thời, C.Mác đã làm rõ mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị do những mâu thuẫn chứa đựng trong lao động đẻ ra.

3. Hình thái của giá trị hay giá trị trao đổi

Theo C.Mác, giá trị hàng hóa có bốn hình thái cơ bản sau:

a) Hình thái giá trị đơn giản, đơn nhất hay ngẫu nhiên

Đây là hình thái phôi thai của giá trị, nó xuất hiện trong giai đoạn đầu của trao đổi hàng hóa. Trao đổi hoàn toàn mang tính ngẫu nhiên, vật trao đổi trực tiếp với vật. Phương trình trao đổi là: $xH_A = yH_B$. Ở đây, hàng hóa H_A biểu hiện giá trị của mình ở hàng hóa H_B , còn H_B đóng vai trò là vật ngang giá. Vật ngang giá không biểu hiện giá trị của nó ra ngoài mà biểu hiện giá trị của một hàng hóa khác.

b) Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng

Khi có nhiều hàng hóa trao đổi trên thị trường thì một hàng hóa có thể đem trao đổi với nhiều hàng hóa khác, từ đó, làm xuất hiện hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng.

Phương trình trao đổi là:

$$xH_A = yH_B$$

$$\text{hay } = zH_C$$

$$\text{hay } = vH_D$$

$$\text{hay } = v.v..$$

Tuy nhiên, ở hình thái này trao đổi vẫn là trực tiếp vật với vật và tỷ lệ trao đổi chưa ổn định.

c) Hình thái giá trị chung

Khi sản xuất hàng hóa phát triển hơn, quan hệ trao đổi trở nên thường xuyên, rộng rãi hơn, thì có một hàng hóa tách ra làm vật ngang giá chung, làm xuất hiện hình thái giá trị chung. Ở đây, tất cả các hàng hóa đều biểu hiện giá trị của mình ở vật ngang giá chung. Vật ngang giá chung có thể trao đổi trực tiếp với bất kỳ hàng hóa nào và nó trở thành môi giới, phương tiện để trao đổi.

Phương trình trao đổi là:

$$\left. \begin{array}{l} xH_A \\ \text{hoặc } yH_B \\ \text{hoặc } zH_C \\ \text{hoặc } v.v. \end{array} \right\} = nH_K \text{ (} H_K \text{ là vật ngang giá chung)}$$

Tuy nhiên, vật ngang giá chung chưa ổn định ở một thứ hàng hóa nào. Tùy điều kiện của các dân tộc, địa phương khác nhau mà hàng hóa dùng làm vật ngang giá chung cũng khác nhau.

d) Hình thái tiền tệ

Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển hơn nữa, thị trường được mở rộng, thì đòi hỏi phải hình thành vật ngang giá chung thống nhất. Khi vật ngang giá chung được cố định ở một vật độc tôn và phổ biến thì hình thái tiền tệ xuất hiện. Phương trình trao đổi là:

$$\left. \begin{array}{l} xH_A \\ \text{hoặc } yH_B \\ \text{hoặc } zH_C \end{array} \right\} = n \text{ gam vàng (vàng trở thành tiền)}$$

hoặc.v.v.

Ở đây, giá trị của mọi hàng hóa đều được biểu hiện ở một hàng hóa đóng vai trò tiền tệ. Lúc đầu, có nhiều loại hàng hóa đóng vai trò tiền tệ, nhưng về sau được cố định ở vàng, bạc và cuối cùng là vàng.

Sở dĩ vàng, bạc đóng vai trò tiền tệ là do chúng có những ưu điểm như: thuần nhất về chất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, có giá trị lớn...Tiền ra đời làm cho thế giới hàng hóa được phân thành hai cực: một bên là hàng hóa (vàng) đóng vai trò tiền tệ, còn một bên là các hàng hóa thông thường, chúng soi mình vào vàng để xác định giá trị.

Như vậy, tiền tệ là hàng hóa đặc biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hóa làm vật ngang giá chung thống nhất cho tất cả các hàng hóa khác. Bản chất của tiền tệ thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa.

4.1. Tính chất bá vật giáo của hàng hóa và bí mật của nó

Nghiên cứu kinh tế chính trị còn phải hiểu rõ thực chất của hiện tượng sùng bái hàng hoá. Nguyên nhân của hiện tượng này là do tính chất xã hội độc đáo của lao động sản xuất ra hàng hóa tạo ra; do mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội nảy sinh.

Từ hiện trạng đó xuất hiện một tình thế là, không phải con người làm chủ những quan hệ của mình, không phải con người điều hoà những quan hệ ấy, mà trái lại các quan hệ ấy dưới hình thức quan hệ giữa các vật đã chế ngự con người. Vì sản xuất hàng hóa có tính lịch sử, nên tính chất sùng bái hàng hóa cũng có tính lịch sử.

II. CHỨC NĂNG CỦA TIỀN TỆ

Các chức năng của tiền tệ được Mác trình bày trong chương 3. “Tiền, hay lưu thông hàng hóa”. Theo C.Mác, tiền tệ có năm chức năng sau:

1. Thước đo giá trị

Tiền tệ được dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của các hàng hóa khác. Khi thực hiện chức năng này, giá trị hàng hóa được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định gọi là giá cả hàng hóa.

Giá cả hàng hóa là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa. Giá trị là nội dung, là cơ sở của giá cả. Trong các điều kiện khác không đổi, giá trị của hàng hóa càng cao thì giá cả của nó càng cao và ngược lại. Giá cả của hàng hóa có thể lên xuống xoay quanh giá trị, nhưng tổng số giá cả luôn bằng tổng số giá trị.

2. Phương tiện lưu thông

Với chức năng này, tiền được dùng làm môi giới trung gian trong trao đổi hàng hóa. Khi thực hiện chức năng này đòi hỏi phải có lượng tiền mặt trên thực tế, tức tiền thật và khi đó trao đổi hàng hóa vận động theo công thức H - T - H. Đây chính là công thức lưu thông hàng hóa giản đơn.

Làm phương tiện lưu thông, lúc đầu tiền xuất hiện trực tiếp dưới hình thức vàng thoi, bạc nén, sau đó là tiền đúc và cuối cùng là tiền giấy. Tiền giấy chỉ là ký hiệu của giá trị do nhà nước phát hành và buộc xã hội công nhận. Tiền giấy không có giá trị thực.

Thực hiện chức năng này, tiền làm cho quá trình trao đổi diễn ra thuận lợi, nhưng đồng thời cũng làm cho quá trình ấy tách rời nhau cả về không gian và thời gian, do đó nó đã bao hàm khả năng khủng hoảng kinh tế.

3. Phương tiện cất trữ

Với chức năng này, tiền được rút khỏi lưu thông để đi vào cất trữ. Thực hiện chức năng phương tiện cất trữ, nhất thiết tiền phải có đủ giá trị, tức phải là vàng, bạc.

Chức năng phương tiện cất trữ làm cho tiền trong lưu thông thích ứng một cách tự phát với nhu cầu tiền cần thiết trong lưu thông. Nếu sản xuất tăng, lượng hàng hóa nhiều thì tiền cất trữ được đưa vào lưu thông và ngược lại nếu sản xuất giảm, lượng hàng hóa giảm thì một phần tiền vàng sẽ rút khỏi lưu thông đi vào cất trữ.

4. Phương tiện thanh toán

Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển đến một giai đoạn nhất định, tất yếu sẽ nảy sinh việc mua bán chịu và do đó, xuất hiện chức năng phương tiện thanh toán của tiền. Thực hiện chức năng này, tiền được dùng để chi trả sau khi công việc giao dịch, mua bán đã hoàn thành. Người mua và người bán trở thành con nợ và chủ nợ của nhau.

Tiền làm phương tiện thanh toán có tác dụng đáp ứng kịp thời nhu cầu của người sản xuất và người tiêu dùng; đồng thời cũng làm tăng thêm sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các chủ thể hàng hóa và khả năng khủng hoảng cũng tăng lên.

Trong quá trình thực hiện chức năng này ngày càng xuất hiện nhiều hơn các hình thức thanh toán mới không cần tiền mặt.

5. Tiền tệ thế giới

Khi trao đổi hàng hóa mở rộng ra bên ngoài biên giới quốc gia và hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước thì xuất hiện chức năng tiền tệ thế giới. Với chức năng này, tiền phải có đủ giá trị, phải là vàng hoặc các ngoại tệ mạnh. Việc chuyển đổi tiền của

nước này ra tiền của nước khác được tiến hành theo tỷ giá hối đoái. Đó là giá cả một đồng tiền của nước này được tính bằng tiền của nước khác.

Năm chức năng của tiền tệ nêu trên có mối quan hệ mật thiết với nhau. Sự phát triển các chức năng của tiền phản ánh sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa.

III. QUY LUẬT GIÁ TRỊ

Quy luật giá trị được C.Mác trình bày rải rác trong nhiều trang in (119, 158, 249, 446, 464, 517, 755, 790, 823, 824, 825) của quyển I, bộ Tư bản. Từ sự trình bày của C.Mác có thể rút ra một số vấn đề sau:

1. Nội dung và yêu cầu của quy luật giá trị

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hóa thì ở đó có quy luật giá trị hoạt động.

Quy luật giá trị yêu cầu sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức là dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

Trong sản xuất, quy luật giá trị đòi hỏi người sản xuất phải làm sao cho mức hao phí lao động cá biệt của mình phải phù hợp với mức hao phí lao động xã hội cần thiết. Còn trong trao đổi, hay lưu thông phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá: Hai hàng hóa được trao đổi với nhau khi cùng kết tinh một lượng lao động như nhau, hoặc trao đổi, mua bán hàng hóa phải thực hiện với giá cả bằng giá trị.

Cơ chế tác động của quy luật giá trị thông qua sự vận động lên xuống của giá cả xoay quanh giá trị hàng hóa. Giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa, là kết quả của sự thỏa thuận giữa người mua và người bán hàng hóa trên thị trường. Giá trị là cơ sở của giá cả. Giá cả có thể cao hơn, thấp hơn hoặc bằng giá trị.

2. Tác động của quy luật giá trị

Trong nền sản xuất hàng hóa, quy luật giá trị có ba tác động sau:

- *Một là, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa*

+ *Điều tiết sản xuất*: Người sản xuất hàng hóa, sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai là do họ quyết định. Mục đích của họ là thu được nhiều lãi. Dựa vào sự biến động của giá cả thị trường, họ biết được hàng hóa nào đang thiếu, bán chạy, có giá cao và nhiều lãi; hàng hóa nào ế thừa, giá thấp. Từ đó, họ sẽ mở rộng sản xuất những mặt hàng đang thiếu, bán chạy, nhiều lãi và ngược lại sẽ thu hẹp sản xuất, thậm chí đóng cửa không sản xuất những mặt hàng ế thừa, giá thấp. Kết quả là các yếu tố sản xuất như

tư liệu sản xuất, sức lao động, tiền vốn sẽ dịch chuyển từ ngành này sang ngành khác; làm cho quy mô sản xuất của ngành này mở rộng, ngành khác thu hẹp.

+ *Điều tiết lưu thông*: Dưới tác động của quy luật giá trị, hàng hóa được di chuyển từ nơi giá thấp đến nơi giá cao. Từ đó, dẫn tới việc phân phối các nguồn hàng hóa một cách hợp lý hơn giữa các vùng của đất nước, giữa trong nước với ngoài nước, giữa cung và cầu về các loại hàng hóa trong xã hội.

- *Hai là, kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển*

Trong sản xuất hàng hóa, người sản xuất nào cũng muốn có nhiều lãi. Người có nhiều lãi hơn là người sản xuất ra hàng hóa có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội của hàng hóa. Muốn vậy, những người sản xuất phải tìm mọi cách cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, thực hiện tiết kiệm chặt chẽ, tăng năng suất lao động... Sự cạnh tranh quyết liệt càng làm cho các quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn. Kết quả là lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, năng suất lao động không ngừng tăng lên, chi phí sản xuất xã hội không ngừng giảm xuống.

- *Ba là, phân hóa những người sản xuất hàng hóa thành giàu nghèo, làm xuất hiện nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa*

Trong sản xuất hàng hóa, dưới sự tác động của quy luật giá trị và các quy luật khác, tất yếu dẫn đến tình trạng: những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có trình độ cao, có kiến thức, trang bị kỹ thuật tốt, có vốn... hao phí lao động cá biệt sẽ thấp hơn hao phí lao động xã hội cần thiết, nhờ đó phát tài, giàu lên nhanh chóng. Họ sẽ mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí thuê lao động trở thành ông chủ. Ngược lại, những người không có các điều kiện trên, làm ăn kém cỏi hoặc gặp rủi ro, tai nạn sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể bị phá sản trở thành lao động làm thuê. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân làm xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cơ sở ra đời của chủ nghĩa tư bản

Như vậy, quy luật giá trị vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực. Do đó, đồng thời với việc thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, nhà nước cần có những biện pháp để phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nó, đặc biệt trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Câu hỏi hướng dẫn thảo luận và ôn tập

I. Thảo luận

Vì sao nghiên cứu chủ nghĩa tư bản, C.Mác bắt đầu từ việc phân tích hàng hóa? Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này đối với Việt Nam hiện nay ?

II. Ôn tập

1. Phân tích hai thuộc tính của hàng hóa và mối quan hệ giữa hai thuộc tính đó.
2. Trình bày lượng giá trị của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa.
3. Phân tích tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa. Ý nghĩa của việc phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa?
4. Trình bày các hình thái giá trị của hàng hóa và chức năng của tiền tệ.
5. Phân tích nội dung, yêu cầu và tác động của quy luật giá trị. Ý nghĩa của việc nghiên cứu quy luật này đối với Việt Nam hiện nay?

CHƯƠNG 3

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ CỦA CÁC MÁC

Học thuyết giá trị thặng dư được C.Mác trình bày chủ yếu trong phần thứ hai “*Sự chuyển hoá của tiền thành tư bản*”, phần thứ ba “*Sự sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối*”, phần thứ tư “*Sự sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối*” và phần thứ năm “*Sự sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối*” trong quyển I bộ Tư bản.

I. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN

1. Công thức chung của tư bản

Tiền là sản vật cuối cùng của lưu thông hàng hóa, đồng thời là hình thái biểu hiện đầu tiên của tư bản. Mọi tư bản đều biểu hiện trước hết là một số tiền nhất định, nhưng bản thân tiền chưa hẳn là tư bản. Tiền chỉ trở thành tư bản trong những điều kiện nhất định, khi chúng được sử dụng để bóc lột lao động của người khác.

Mác viết: “*Tiền với tư cách là tiền và tiền với tư cách là tư bản lúc đầu chỉ khác nhau về hình thái lưu thông không giống nhau mà thôi*”¹³.

Trong lưu thông hàng hóa giản đơn, tiền với tư cách là tiền thông thường, nó vận động theo công thức: H - T - H (Hàng - Tiền - Hàng).

Trong lưu thông tư bản, tiền với tư cách là tư bản, nó vận động theo công thức: T - H - T' (Tiền - Hàng - Tiền).

Điểm giống nhau của hai công thức trên là: đều cấu thành bởi hai yếu tố hàng và tiền; đều chứa đựng hai hành vi đối lập nhau là mua và bán; đều biểu hiện quan hệ kinh tế giữa người mua và người bán.

Điểm khác nhau giữa hai công thức trên là: Lưu thông hàng hóa giản đơn bắt đầu bằng hành vi bán (H - T) và kết thúc bằng hành vi mua (T - H); điểm xuất phát và điểm kết thúc đều là hàng hóa, tiền chỉ đóng vai trò trung gian trong trao đổi; mục đích là giá trị sử dụng. Ngược lại, lưu thông của tư bản bắt đầu bằng hành vi mua (T - H) và kết thúc bằng hành vi bán (H - T'); tiền vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm kết thúc, còn hàng hóa đóng vai trò trung gian. Mục đích của lưu thông tư bản là giá trị và giá trị lớn hơn. Tư bản vận động theo công thức T - H - T', trong đó T' = T + ΔT (ΔT là số tiền trội hơn số tiền ứng ra ban đầu, được gọi là giá trị thặng dư và ký hiệu là m). Mác viết: “*Như vậy là*

¹³ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.222.

giá trị được ứng ra lúc ban đầu không những được bảo tồn trong lưu thông, mà còn thay đổi đại lượng của nó, còn cộng thêm một giá trị thặng dư, hay là đã tự tăng thêm giá trị. Chính sự vận động ấy đã biến giá trị đó thành tư bản”¹⁴.

Tóm lại, tiền (T) chỉ biến thành tư bản khi được dùng để mang lại giá trị thặng dư (m) cho nhà tư bản. Sự vận động của tư bản không có giới hạn.

Công thức $T - H - T'$ với $T' = T + m$ được gọi là công thức chung của tư bản, vì sự vận động của mọi tư bản đều biểu hiện trong lưu thông dưới dạng khái quát này.

Như vậy, tư bản là tiền tự lớn lên hay giá trị sinh ra giá trị thặng dư.

2. Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

Thoạt nhìn vào công thức $T - H - T'$, ta có cảm giác hình như giá trị thặng dư được sinh ra trong lưu thông. Nhưng thực chất lưu thông và bản thân tiền tệ trong lưu thông không hề tạo ra giá trị.

Tuy nhiên, nếu người có tiền không tiếp xúc gì với lưu thông, tức đứng ngoài lưu thông thì cũng không làm cho tiền của mình lớn lên được.

Mác khẳng định: “*Vậy là tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông*”¹⁵. Đó là mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.

3. Mua và bán sức lao động

Để giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản, C.Mác đã tìm được trên thị trường một loại hàng hóa mà việc sử dụng nó có thể tạo ra được giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó. Hàng hóa đó chính là sức lao động hay năng lực lao động.

3.1. Khái niệm sức lao động và điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa sức lao động

Theo C.Mác: “*Sức lao động hay năng lực là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó*”¹⁶.

Trong mọi xã hội, sức lao động luôn là yếu tố cơ bản của sản xuất, nhưng nó chỉ trở thành hàng hóa khi có hai điều kiện sau:

- Thứ nhất, người có sức lao động phải được tự do về thân thể, làm chủ được sức lao động của mình và có quyền bán sức lao động của mình như một hàng hóa.

¹⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.228.

¹⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.249.

¹⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.251.

- Thứ hai, người có sức lao động không có tư liệu sản xuất cần thiết để tự mình đứng ra tổ chức sản xuất nên muốn sống phải bán sức lao động cho người khác sử dụng.

Mác viết: “*Như vậy là để chuyển hóa tiền thành tư bản, người chủ tiền phải tìm được người lao động tự do ở trên thị trường hàng hóa, tự do theo hai nghĩa: theo nghĩa là một con người tự do, chi phối được sức lao động của mình với tư cách là một hàng hóa, và mặt khác, anh ta không còn có một hàng hóa nào khác để bán, nói một cách khác là trần như nhộng, hoàn toàn không có những vật cần thiết để thực hiện sức lao động của mình*”¹⁷.

Việc sức lao động trở thành hàng hóa là điều kiện quyết định để tiền biến thành tư bản, là nhân tố đánh dấu một bước ngoặt cách mạng trong phương thức kết hợp người lao động với tư liệu sản xuất và là một bước tiến lịch sử so với chế độ chiếm hữu nô lệ và phong kiến.

3.2. Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động

Giống như mọi hàng hóa khác, hàng hóa sức lao động cũng có hai thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng.

a) Giá trị của hàng hóa sức lao động:

Giá trị của hàng hóa sức lao động cũng do thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định.

Giá trị của hàng hóa sức lao động được xác định bằng giá trị của toàn bộ tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì đời sống bình thường của công nhân và gia đình anh ta, cộng với những phí tổn để đào tạo người công nhân có một trình độ nhất định. Giá trị của hàng hóa sức lao động thay đổi cùng với sự thay đổi của giá trị các tư liệu sinh hoạt nêu trên, nghĩa là cùng với sự thay đổi đại lượng thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng.

Giá trị hàng hóa sức lao động khác với giá trị hàng hóa thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố lịch sử và tinh thần. Tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của từng nước, từng thời kỳ mà nó có giá trị cao thấp khác nhau.

b) Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động:

Trước hết giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động cũng thỏa mãn một nhu cầu nào đó của người mua, tức là để tiêu dùng vào quá trình sản xuất.

¹⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.253.

Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động khác với các hàng hóa thông thường ở chỗ: trong quá trình lao động, nó tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó, đó là giá trị thặng dư.

Đặc điểm này của hàng hóa sức lao động chính là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản.

II. SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TUYỆT ĐỐI

1. Quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị

1.1. Quá trình lao động

Trong phần này, thoát tiên C.Mác xem xét quá trình lao động tách rời những điều kiện lịch sử cụ thể của nó. Theo C.Mác, lao động chính là tiêu dùng sức lao động trong hiện thực. C.Mác viết: *“Lao động trước hết là một quá trình diễn ra giữa con người và tự nhiên, một quá trình trong đó, bằng hoạt động của chính mình, con người làm trung gian, điều tiết và kiểm tra sự trao đổi chất giữa họ và tự nhiên”*¹⁸.

Tiếp theo, C.Mác đã trình bày những yếu tố đơn giản của quá trình lao động, đó là: sự hoạt động có mục đích, hay bản thân sự lao động; đối tượng lao động và tư liệu lao động. C.Mác nêu lên luận điểm: *“Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào”*¹⁹.

Sau đó, Mác đã trình bày phạm trù tư liệu sản xuất, luận điểm về lao động sản xuất nói chung và lao động sản xuất tư bản chủ nghĩa nói riêng.

1.2. Quá trình làm tăng giá trị

Theo C.Mác, quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. Quá trình này, có hai đặc trưng: *Một là*, người công nhân lao động dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, lao động của anh ta thuộc về nhà tư bản. *Hai là*, Sản phẩm là sở hữu của nhà tư bản, chứ không phải của người sản xuất trực tiếp, không phải của người công nhân.

Chẳng hạn, đối với nhà tư bản sản xuất sợi: Để sản xuất 10 kg sợi, phải ứng ra số tiền 10 USD để mua 10 kg bông; hao mòn máy móc để chuyển hết 10 kg bông thành sợi là 2 USD và mua sức lao động trong cả ngày (8 giờ) là 4 USD. Giả định việc mua này

¹⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.266.

¹⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.269.

đúng giá trị và mỗi giờ lao động sống của công nhân tạo ra giá trị mới kết tinh trong sản phẩm là 1 USD.

Giả sử trong 4 giờ lao động đầu, bằng lao động cụ thể, người công nhân đã chuyển hết 10 kg bông thành sợi và bằng lao động trừu tượng người công nhân tạo thêm lượng giá trị mới là 4 USD. Kết quả nhà tư bản có một khối lượng hàng hóa sợi với giá trị là 16 USD. Nhà tư bản đem bán khối lượng sợi ấy trên thị trường theo đúng giá trị và thu được 16 USD. Nếu ngày lao động ngừng ở đây thì nhà tư bản chưa có giá trị thặng dư. Nhưng, vì nhà tư bản thuê công nhân cả ngày (8 giờ), chứ không phải 4 giờ, nên người công nhân phải tiếp tục lao động thêm 4 giờ nữa.

Trong 4 giờ lao động tiếp, nhà tư bản chỉ phải chi phí 12 USD (10 USD mua 10 kg bông và 2 USD khấu hao máy móc), mà không phải trả tiền công nữa. Nhưng tương tự như 4 giờ lao động đầu, nhà tư bản vẫn có một lượng hàng hóa sợi giá trị là 16 USD.

Tổng cộng trong một ngày lao động 8 giờ, nhà tư bản phải chi phí: 20 USD để mua bông, hao mòn máy móc 4 USD, trả công cho công nhân là 4 USD, tổng cộng bằng 28 USD. Nhưng khi đem bán 20 kg sợi trên thị trường đúng giá trị, nhà tư bản lại thu được 32 USD, số tiền dôi ra là 4 USD. Phần giá trị dôi ra này chính là giá trị thặng dư (m).

Vậy, giá trị thặng dư là phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không. Nguồn gốc duy nhất của giá trị thặng dư là lao động của công nhân không được trả công. Giá trị hàng hoá được sản xuất ra trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, bao gồm giá trị chuyển dịch (c) và giá trị mới sáng tạo ra (v+m). Giá trị mới tạo ra tương đương với giá trị sức lao động và giá trị thặng dư.

Việc nhà tư bản chiếm đoạt giá trị thặng dư do quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra gọi là bóc lột giá trị thặng dư.

2. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Trên cơ sở hiểu rõ bản chất, nguồn gốc của giá trị thặng dư, C.Mác chuyển sang nghiên cứu phạm trù tư bản. Theo C.Mác, để tiến hành sản xuất, nhà tư bản phải ứng tư bản ra mua tư liệu sản xuất và sức lao động, tức là biến tư bản tiền tệ thành các yếu tố của quá trình sản xuất, thành các hình thức tồn tại khác nhau của tư liệu sản xuất. C.Mác viết: *“Những nhân tố khác nhau của quá trình lao động tham gia một cách khác nhau vào sự hình thành giá trị của sản phẩm”*²⁰.

²⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.297.

2.1. Tư bản bất biến

Trước hết, xét bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất có nhiều loại, có loại sử dụng toàn bộ trong quá trình sản xuất, nhưng chỉ hao mòn dần, do đó chuyển dần từng phần giá trị của nó vào sản phẩm như máy móc, thiết bị, nhà xưởng... có loại khi đưa vào sản xuất thì chuyển toàn bộ giá trị của nó vào sản phẩm trong một chu kỳ sản xuất như nguyên liệu, nhiên liệu... Song, giá trị của bất kỳ tư liệu sản xuất nào cũng đều nhờ có lao động cụ thể của công nhân mà được bảo toàn và di chuyển vào sản phẩm, nên giá trị đó không thể lớn hơn giá trị tư liệu sản xuất đã bị tiêu dùng để sản xuất ra sản phẩm. Cái bị tiêu dùng của tư liệu sản xuất là giá trị sử dụng, kết quả của việc tiêu dùng đó là tạo ra một giá trị sử dụng mới. Giá trị tư liệu sản xuất được bảo toàn dưới dạng giá trị sử dụng mới chứ không phải là được sản xuất ra.

Bộ phận tư bản biến thành tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo toàn và chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm mới, tức là giá trị của nó không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất, được C.Mác gọi là tư bản bất biến (ký hiệu là c).

2.2. Tư bản khả biến

Bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động thì lại khác. Một mặt, giá trị của nó biến thành các tư liệu sinh hoạt của người công nhân và biến đi trong quá trình tiêu dùng của công nhân. Mặt khác, trong quá trình lao động, bằng lao động trừu tượng, người công nhân đã tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân sức lao động, nó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư. Như vậy bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động đã không ngừng chuyển hóa từ đại lượng bất biến thành một đại lượng khả biến, tức là đã tăng lên về lượng trong quá trình sản xuất.

Bộ phận tư bản biến thành sức lao động, không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của người công nhân làm thuê mà tăng lên, tức là có sự biến đổi về lượng trong quá trình sản xuất, được C.Mác gọi là tư bản khả biến (ký hiệu là v).

Máy móc dù có hiện đại như thế nào cũng chỉ là lao động chết. Nó phải được lao động sống “cải tử hoàn sinh” để biến thành nhân tố của quá trình lao động. Nó chỉ là phương tiện nhờ đó sức sản xuất của lao động tăng lên. Như vậy, tư bản bất biến (c) chỉ là điều kiện cần thiết không thể thiếu để sản xuất ra giá trị thặng dư, còn tư bản khả biến (v) có vai trò quyết định trong quá trình đó, vì nó chính là bộ phận tư bản đã lớn lên.

Giá trị hàng hóa = c + v + m

2.3. Căn cứ và ý nghĩa của việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến:

Việc phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa đã giúp C.Mác tìm ra chiếc chìa khóa để xác định sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. C.Mác là người đầu tiên chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

- Căn cứ của việc phân chia đó là dựa vào vai trò khác nhau của các bộ phận của tư bản trong việc làm gia tăng giá trị và tạo ra giá trị thặng dư.

- Ý nghĩa của việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v) có ý nghĩa to lớn:

Nó vạch rõ nguồn gốc duy nhất của giá trị thặng dư là do sức lao động của công nhân làm thuê biểu hiện dưới hình thức tư bản khả biến tạo ra. Tư bản bất biến tuy không là nguồn gốc của giá trị thặng dư, nhưng là điều kiện khách quan cần thiết để sản xuất và tăng năng suất lao động của công nhân.

Nó giúp người lao động có cơ sở để phê phán quan điểm của giai cấp tư sản cho rằng máy móc sinh lời cho nhà tư bản chứ không phải nhà tư bản bóc lột công nhân làm thuê.

Với ý nghĩa này, công thức khái quát để tính giá trị hàng hóa (W) trong các doanh nghiệp tư bản là: $W = c + v + m$, trong đó (v + m) là giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra, nhưng họ chỉ được hưởng một phần trong giá trị mới đó bằng v, còn m bị nhà tư bản bóc lột.

3. Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư

Sau khi vạch rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, C.Mác nghiên cứu trình độ và quy mô của sự bóc lột, tức là nghiên cứu tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư.

3.1. Tỷ suất giá trị thặng dư

Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng giá trị thặng dư (m) và tư bản khả biến (v) cần thiết để sản xuất ra lượng giá trị thặng dư đó, (ký hiệu m').

Tỷ suất giá trị được tính bằng công thức sau:

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Tỷ suất giá trị thặng dư chỉ rõ trong tổng số giá trị mới do sức lao động tạo ra, thì công nhân được hưởng bao nhiêu, nhà tư bản chiếm đoạt bao nhiêu.

Mặt khác, công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư còn có dạng:

$$m' = \frac{t'}{t} \times 100\%$$

Trong đó: t là thời gian lao động cần thiết

t' là thời gian lao động thặng dư

Điều này cũng chỉ rõ, trong một ngày lao động, phần thời gian lao động thặng dư mà người công nhân làm cho nhà tư bản chiếm bao nhiêu phần trăm so với thời gian lao động cần thiết làm cho mình.

Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh chính xác mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê.

3.2. Khối lượng giá trị thặng dư

Khối lượng giá trị thặng dư là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản khả biến đã được sử dụng.

Nếu ký hiệu M là khối lượng giá trị thặng dư, thì M được xác định bằng công thức:

$$M = m' \cdot V \quad \text{hoặc} \quad M = \frac{m}{v} \times V$$

Trong đó: v là tư bản khả biến; V là tổng tư bản khả biến.

Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh quy mô bóc lột của tư bản đối với lao động. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì khối lượng giá trị thặng dư càng lớn, vì mức độ bóc lột giá trị thặng dư và số người bị bóc lột càng tăng.

III. SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TƯƠNG ĐỐI

Trong phần này, C.Mác nghiên cứu sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự tăng năng suất lao động trong điều kiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã biến thành phương thức nâng cao trình độ bóc lột và làm tăng giá trị thặng dư. Ở đây, sự phân tích lý luận được bổ sung những tư liệu lịch sử về các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp. Phần này bắt đầu nghiên cứu từ việc tìm hiểu khái niệm giá trị thặng dư tuyệt đối, giá trị thặng dư tương đối, sau đó tìm hiểu cơ chế sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

1. Khái niệm giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được bằng cách kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động cần thiết, trong khi năng suất lao động xã hội, giá trị sức lao động và thời gian lao động cần thiết không thay đổi.

Tuy nhiên, việc kéo dài ngày lao động không thể vượt qua giới hạn sinh lý của công nhân nên gặp phải sự phản kháng gay gắt của giai cấp công nhân đòi giảm giờ làm. Vì vậy, nhà tư bản tìm cách sử dụng phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động cần thiết bằng cách nâng cao năng suất lao động xã hội, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động, cường độ lao động vẫn như cũ.

Thí dụ, ngày lao động là 8 giờ, trong đó 4 giờ là lao động cần thiết, 4 giờ là lao động thặng dư. Nếu thời gian lao động cần thiết giảm đi 2 giờ, thì thời gian lao động thặng dư sẽ tăng từ 4 giờ lên 6 giờ và $m' = \frac{6}{2} \times 100\% = 300\%$.

Để giảm thời gian lao động cần thiết, tức là giảm giá trị sức lao động thì phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết cho người công nhân. Muốn vậy phải tăng năng suất lao động xã hội trong các ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất có liên quan. Giá trị thặng dư tương đối tỷ lệ thuận với năng suất lao động. Giá trị thặng dư tương đối tăng lên hoặc giảm xuống cùng với sự tăng lên hoặc giảm xuống của năng suất lao động.

Phương pháp sản xuất này được áp dụng ngày càng phổ biến cùng với quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, nó không gạt bỏ phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối; trái lại chúng được kết hợp với nhau, bởi vì việc sử dụng máy móc với tốc độ nhanh làm cho cường độ lao động phải tăng lên.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là giá trị thặng dư thu được do áp dụng công nghệ mới sớm hơn các xí nghiệp khác làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị thị trường của nó.

Trong từng xí nghiệp, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, nhưng trong phạm vi xã hội thì nó lại luôn tồn tại. Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động cá biệt, đánh bại đối thủ của mình trong cạnh tranh.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

2. Ba giai đoạn phát triển lịch sử của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp (hiệp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp cơ khí)

Trong phần này, C.Mác đã xem xét ba giai đoạn phát triển lịch sử của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp: hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa, công trường thủ công và đại công nghiệp cơ khí. Đó chính là ba giai đoạn nâng cao năng suất lao động xã hội, ba giai đoạn nâng cao sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

- *Hiệp tác giản đơn* là số đông công nhân làm việc cùng một nơi, cùng một thời gian, sản xuất cùng một loại sản phẩm, do một nhà tư bản điều khiển. Hiệp tác giản đơn có ưu thế làm tăng sức sản xuất của cá nhân và tăng sức sản xuất của tập thể... Hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa vượt xa hiệp tác trước kia nhưng đồng thời là công cụ để thống trị người công nhân.

- *Công trường thủ công* là sự hiệp tác dựa trên cơ sở phân công lao động. Công trường thủ công tạo ra nhiều ưu thế làm tăng sức sản xuất của người công nhân, là sự tiến bộ của lịch sử và là phương pháp đặc biệt để sản xuất ra giá trị thặng dư một cách tinh vi.

- *Đại công nghiệp cơ khí* là việc sử dụng máy móc, phương tiện làm tăng thêm giá trị thặng dư tương đối cho chủ nghĩa tư bản.

Ở đây, luận điểm về mâu thuẫn giữa quá trình lao động và quá trình tăng giá trị được Mác tiếp tục phát triển. Cụ thể, đó là mâu thuẫn giữa lao động xã hội và việc nâng suất lao động tăng lên trở thành nguồn gốc tăng giá trị thặng dư tương đối. Chính sự phân tích của Mác đã làm rõ tất cả các đặc điểm vật chất kỹ thuật vốn có của hiệp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp cơ khí đều có sự biểu hiện nhất định về mặt kinh tế - xã hội, đặc biệt là giai đoạn đại công nghiệp cơ khí, giai đoạn đỉnh cao của những nhân tố khẳng định và phủ định chủ nghĩa tư bản.

IV. SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TUYỆT ĐỐI VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TƯƠNG ĐỐI

Phần này tổng hợp và bổ sung cho hai phần trước. Hai phần trước nghiên cứu sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối một cách biệt lập. Đến đây khái quát một cách thống nhất hai hình thức giá trị thặng dư, nghiên cứu sự biến đổi về lượng của giá cả sức lao động và giá trị thặng dư. Sự biến đổi đó phụ thuộc vào sự biến đổi của độ dài ngày lao động, của năng suất lao động và cường độ lao động, tức là phụ thuộc vào các nhân tố có liên quan đến sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối.

Phần này kết thúc bằng sự xem xét các công thức về tỷ suất giá trị thặng dư. Các công thức này có ý nghĩa quan trọng đối với cả hai hình thức giá trị thặng dư, một công thức không đúng sẽ xuyên tạc tính chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

1. Giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối

Trước hết, C.Mác chỉ ra rằng, lao động sản xuất nói chung là quá trình tác động của con người đến tự nhiên để tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Trong nền sản xuất tư bản

chủ nghĩa, lao động sản xuất không chỉ tạo ra hàng hóa mà về thực chất là sản xuất ra giá trị thặng dư. Người công nhân không phải sản xuất cho mình mà cho nhà tư bản.

Tiếp đến, C.Mác chỉ ra mối quan hệ giữa giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối.

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư nhà tư bản chiếm đoạt được do kéo dài ngày lao động vượt quá điểm mà người công nhân sản xuất ra vật ngang giá với giá trị sức lao động của anh ta. Mác viết: *“Sự sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối tạo thành cái cơ sở chung của chế độ tư bản chủ nghĩa và là điểm xuất phát của sự sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối”*²¹.

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư nhà tư bản chiếm đoạt được do rút ngắn thời gian lao động cần thiết bằng những phương pháp cho phép sản xuất ra vật ngang giá với tiền công trong một thời gian trong một thời gian ít hơn. C.Mác viết: *“Việc sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối chỉ gắn với độ dài của ngày lao động; còn việc sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối thì cách mạng hóa đến tận gốc các quá trình kỹ thuật của lao động cũng như những tập đoàn xã hội”*²².

*“Giá trị thặng dư tương đối cũng là tuyệt đối, bởi vì nó đòi hỏi phải kéo dài tuyệt đối ngày lao động quá số thời gian lao động cần thiết cho sự sinh tồn của bản thân người công nhân. Giá trị thặng dư tuyệt đối cũng là tương đối, bởi vì nó đòi hỏi phải phát triển năng suất lao động cho phép giới hạn thời gian lao động cần thiết vào trong một phần của ngày lao động”*²³.

2. Sự thay đổi trong đại lượng giá trị của sức lao động và của giá trị thặng dư

2.1. Đại lượng của ngày lao động và cường độ lao động không thay đổi (cho sẵn), sức sản xuất của lao động thay đổi

Với giả định như vậy thì giá trị của sức lao động và giá trị thặng dư sẽ do ba quy luật quyết định.

- *“Một là: Ngày lao động có một đại lượng nhất định bao giờ cũng thể hiện ra trong một sản phẩm - giá trị bằng nhau, dầu cho năng suất lao động và cùng với nó là khối lượng sản phẩm, và do đó, giá cả của mỗi đơn vị hàng hóa, có thay đổi như thế nào chăng nữa”*²⁴.

²¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.719.

²² C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.720.

²³ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.721.

²⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.733.

- “Hai là: Giá trị của sức lao động và giá trị thặng dư thay đổi theo hướng ngược nhau. Sự thay đổi của sức sản xuất của lao động, sự tăng lên hoặc giảm xuống của nó đều ảnh hưởng đến giá trị của sức lao động theo hướng ngược lại và ảnh hưởng đến giá trị thặng dư theo hướng thuận”²⁵.

- “Ba là: Việc tăng hay giảm của giá trị thặng dư bao giờ cũng là kết quả, chứ không bao giờ là nguyên nhân của việc giảm hay tăng tương ứng của giá trị sức lao động”²⁶.

2.2. Ngày lao động không thay đổi, sức sản xuất của lao động không thay đổi, cường độ lao động thay đổi

Theo C.Mác: “Cường độ lao động tăng lên giả định phải chi phí lao động nhiều hơn trong cùng một khoảng thời gian. Vì vậy, một ngày lao động có cường độ cao hơn sẽ biểu hiện ra trong nhiều sản phẩm hơn so với một ngày lao động dài như thế nhưng có cường độ thấp hơn”²⁷. Nói cách khác, cường độ lao động cao hơn biểu hiện thành một sản phẩm - giá trị cao hơn, và do đó, nếu giá trị của tiền không thay đổi thì nó biểu hiện thành một khối lượng tiền nhiều hơn.

2.3. Sức sản xuất của lao động và cường độ lao động không thay đổi, ngày lao động thay đổi

Ngày lao động có thể thay đổi theo hai chiều: rút ngắn hoặc kéo dài ra.

Việc rút ngắn ngày lao động trong điều kiện sức sản xuất của lao động và cường độ lao động không thay đổi, vẫn không làm thay đổi giá trị sức lao động, và do đó không làm thay đổi số thời gian lao động cần thiết. Nó rút ngắn lao động thặng dư và giá trị thặng dư

Việc kéo dài ngày lao động trong điều kiện sức sản xuất của lao động và cường độ lao động không thay đổi, thì đại lượng tương đối của giá trị thặng dư sẽ tăng lên cùng với đại lượng tuyệt đối của nó. Trong những điều kiện nhất định, tăng cường độ lao động cũng giống như kéo dài ngày lao động.

2.4. Những sự thay đổi cùng một lúc trong độ dài, sức sản xuất và cường độ lao động

C.Mác viết: “Khi sức sản xuất của lao động giảm xuống và đồng thời ngày lao động kéo dài ra, thì đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư có thể vẫn không thay đổi, trong

²⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.734.

²⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.736.

²⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.739.

khi đại lượng tỷ lệ của nó giảm xuống; đại lượng tỷ lệ của nó có thể không thay đổi trong khi đại lượng tuyệt đối của nó tăng lên, và cuối cùng, tùy theo mức độ kéo dài ngày lao động, cả hai đều có thể tăng lên” ²⁸.

“Cường độ và sức sản xuất của lao động tăng lên cùng một lúc với việc rút ngắn ngày lao động...

Sức sản xuất của lao động càng phát triển, thì lại càng có thể rút ngắn hơn nữa ngày lao động, và ngày lao động càng rút ngắn lại thì cường độ lao động càng có thể tăng lên. Đứng trên quan điểm xã hội thì năng suất lao động cũng tăng lên cùng với việc tiết kiệm lao động. Điều này không những bao hàm việc tiết kiệm tư liệu sản xuất mà còn bao hàm cả việc loại bỏ tất cả mọi lao động vô ích” ²⁹.

V. SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ - QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Kết thúc việc nghiên cứu các phần thứ ba, thứ tư và thứ năm của quyển I bộ Tư bản, cần rút ra một số luận điểm khái quát: vì sao sản xuất và chiếm hữu giá trị thặng dư lại là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản? Lý luận giá trị thặng dư của Mác có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản? Quy luật giá trị thặng dư và mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản liên quan với nhau như thế nào?

1. Nội dung của quy luật giá trị thặng dư

Mỗi phương thức sản xuất có một quy luật kinh tế cơ bản phản ánh mối quan hệ kinh tế bản chất nhất của phương thức sản xuất đó. Theo C.Mác quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Không có sản xuất giá trị thặng dư thì không có chủ nghĩa tư bản.

Nội dung của quy luật giá trị thặng dư là sản xuất nhiều và ngày càng nhiều hơn giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường bóc lột công nhân làm thuê.

Sản xuất nhiều và ngày càng nhiều giá trị thặng dư là mục đích, là động lực thường xuyên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là nhân tố đảm bảo sự tồn tại, thúc đẩy sự vận động, phát triển của chủ nghĩa tư bản; đồng thời nó làm cho mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc, đưa đến sự thay thế tất yếu chủ nghĩa tư bản bằng một xã hội cao hơn.

²⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.744.

²⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.746.

Quy luật giá trị thặng dư không những chỉ vạch rõ mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn vạch rõ phương tiện, thủ đoạn để đạt mục đích như: tăng cường bóc lột công nhân làm thuê bằng cách tăng cường độ lao động, kéo dài ngày lao động, tăng năng suất lao động và mở rộng sản xuất.

Quy luật giá trị thặng dư là nguồn gốc của mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản: mâu thuẫn giữa tư bản và lao động, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân.

2 Vai trò của quy luật giá trị thặng dư

Quy luật giá trị thặng dư quyết định mục đích, bản chất, nguyên tắc phân phối cơ bản và phương hướng phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Quy luật giá trị thặng dư chi phối các quy luật kinh tế khác, hướng sự hoạt động của các quy luật kinh tế này phục vụ cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Quy luật giá trị thặng dư tác động mạnh mẽ đến đời sống xã hội tư bản. *Một mặt*, nó thúc đẩy kỹ thuật, phân công lao động xã hội phát triển, làm cho lực lượng sản xuất, năng suất lao động tăng lên nhanh chóng và nền sản xuất được xã hội hóa cao. *Mặt khác*, nó làm cho các mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản, trước hết là mâu thuẫn cơ bản - mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với sự chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất ngày càng sâu sắc, quy định xu hướng lịch sử tất yếu phải thay thế chủ nghĩa tư bản bằng một xã hội mới cao hơn.

Câu hỏi hướng dẫn thảo luận và ôn tập

I. Thảo luận

Vì sao V.I.Lênin coi học thuyết giá trị thặng dư là hòn đá tảng trong toàn bộ học thuyết kinh tế của C.Mác? Ý nghĩa của việc nghiên cứu học thuyết này đối với Việt Nam hiện nay ?

II. Ôn tập

1. Trình bày sự chuyển hóa của tiền thành tư bản trong quyển I bộ Tư bản của C.Mác.

2. Trình bày việc mua bán hàng hóa sức lao động trong quyển I bộ Tư bản của C.Mác. Vì sao nói hàng hóa sức lao động là hàng hóa đặc biệt?

3. Trình bày quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị; tư bản bất biến và tư bản khả biến trong quyển I bộ Tư bản của C.Mác. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

4. Trình bày tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư trong quyển I bộ Tư bản của C.Mác. Vì sao nói chủ nghĩa tư bản càng phát triển, thì tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư càng cao?

5. Trình bày sự sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối trong quyển I bộ Tư bản của C.Mác. Sự giống nhau và khác nhau giữa hai loại giá trị này như thế nào?

6. Trình bày sự thay đổi đại lượng giá cả sức lao động và giá trị thặng dư trong quyển I bộ Tư bản của C.Mác.

7. Trình bày nội dung và vai trò của quy luật giá trị thặng dư.

CHƯƠNG 4

HỌC THUYẾT TÍCH LŨY TƯ BẢN CỦA CÁC MÁC

Học thuyết tích lũy tư bản được C.Mác trình bày trong phần thứ bảy “Quá trình tích lũy tư bản” trong quyển I bộ Tư bản.

Phần này được mở đầu bằng việc nghiên cứu quá trình tái sản xuất trên quan điểm tái sản xuất các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Điều đó cho thấy rõ thực chất và cơ chế của tích lũy tư bản. Ở đây, lô gíc trình bày của C.Mác như sau: đặc điểm của tái sản xuất giản đơn, đặc điểm của tái sản xuất mở rộng và rút ra một số kết luận quan trọng. Sau khi xác định nguồn gốc của tái sản xuất mở rộng là tích lũy, C.Mác đã xác định các nhân tố quyết định quy mô tích lũy tư bản và những hệ quả của tích lũy tư bản.

I. TÁI SẢN XUẤT GIẢN ĐƠN

Trong phần này C.Mác nghiên cứu tái sản xuất giản đơn (tức quá trình tái sản xuất lặp lại với quy mô không thay đổi) nhằm tìm ra nguồn gốc của tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v). C.Mác cho rằng, bất cứ hình thái xã hội nào, xét trong mối liên hệ không ngừng và trong tiến trình liên tục, mọi quá trình sản xuất xã hội đồng thời cũng là quá trình tái sản xuất. Những điều kiện của sản xuất đồng thời cũng là những điều kiện của tái sản xuất.

Mác viết: “*Nếu sản xuất mang hình thái tư bản chủ nghĩa thì tái sản xuất cũng mang hình thái đó. Quá trình lao động trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ là một phương tiện cho quá trình làm tăng thêm giá trị, thì tái sản xuất cũng vậy, nó cũng chỉ là một phương tiện để tái sản xuất ra giá trị ứng trước với tư cách là tư bản, tức là với tư cách là giá trị tự tăng thêm giá trị*”³⁰.

Khi xem xét những điều kiện của sản xuất và tái sản xuất, như sức lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động, C.Mác cho rằng: không một xã hội nào có thể sản xuất không ngừng (tức là tái sản xuất) mà lại không liên tục chuyển hóa trở lại một phần sản phẩm nhất định của nó thành tư liệu sản xuất hay thành những yếu tố của đợt sản xuất mới.

Như vậy, xã hội nào sản xuất cũng có c và v và phải tái sản xuất ra c và v; mặt khác, tiến hành trong quan hệ sản xuất nào thì cũng tái sản xuất ra quan hệ sản xuất đó. Mác

³⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.800.

viết: “*Vậy, quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, xét trong mối liên hệ chung, hay coi như quá trình tái sản xuất, thì không chỉ sản xuất ra hàng hóa, không phải chỉ sản xuất ra giá trị thặng dư, mà còn sản xuất và tái sản xuất ra bản thân quan hệ tư bản chủ nghĩa - một bên nhà tư bản, và bên kia là công nhân làm thuê*”³¹.

Từ sự phân tích trên, cho phép rút ra một số vấn đề sau:

- Công nhân sản xuất ra giá trị thặng dư để nuôi sống nhà tư bản và tạo ra tư liệu sinh hoạt để nuôi sống mình. Đây là điều mà các nhà kinh tế trước C.Mác chưa chứng minh được. C.Mác cho rằng, bất kỳ quỹ tiêu dùng cho người lao động thì xã hội nào cũng có, nhưng dưới chủ nghĩa tư bản gọi là tư bản khả biến, là hình thức biểu hiện lịch sử đặc thù ngày càng che lấp bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- Tích lũy tư bản khác với tư bản tích lũy. Tích lũy tư bản chỉ hành động nhà tư bản sử dụng giá trị thặng dư như thế nào. Tư bản tích lũy chỉ tư bản do đâu mà có, bản chất là gì, lượng bao nhiêu?

Vậy là, trong chủ nghĩa tư bản, ngay quá trình tái sản xuất giản đơn cũng đã khiến mọi tư bản trở thành tư bản tích lũy hay tư bản hóa giá trị thặng dư. Mặc dù tái sản xuất giản đơn không phải là đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng việc nghiên cứu nó cho phép vạch rõ thực chất của quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, đó là quá trình tái sản xuất ra giá trị thặng dư và là quá trình tái sản xuất ra quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

II. SỰ CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN

1. Điều kiện, nguồn gốc và động cơ của tích lũy tư bản

Trong phần này, C.Mác xem xét tư bản nảy sinh từ giá trị thặng dư như thế nào. Tư bản ứng trước là giá trị do người lao động làm thuê tạo ra và không ngừng lớn lên. Tư bản đã được tăng lên bằng sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản, hay tích lũy tư bản. Tích lũy tư bản là điều kiện để thực hiện tái sản xuất mở rộng.

C.Mác đưa ra định nghĩa: “*Sử dụng giá trị thặng dư làm tư bản, hay chuyển hóa giá trị thặng dư trở lại thành tư bản, thì gọi là tích lũy tư bản*”³².

Muốn tích lũy tư bản cần có các điều kiện sau:

³¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.816.

³² C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.817.

Thứ nhất, sản xuất hàng năm trước hết phải bù đắp được các yếu tố vật chất của tư bản đã tiêu dùng hàng năm; đồng thời phải biến một phần sản phẩm thặng dư thành tư bản.

Thứ hai, muốn cho các yếu tố vật chất hoạt động với tư cách là tư bản, cần phải có sức lao động phụ thêm, tức là nhà tư bản phải tái sản xuất với quy mô ngày càng mở rộng.

Nguồn gốc duy nhất của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư, là kết quả lao động của công nhân bị nhà tư bản chiếm đoạt. Nói cách khác, toàn bộ của cải của giai cấp tư sản đều do lao động của giai cấp công nhân tạo ra.

Động cơ của tích lũy tư bản là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản - quy luật giá trị thặng dư. Muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư, muốn tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường, các nhà tư bản phải mở rộng sản xuất bằng cách tích lũy tư bản.

2. Những nhân tố quyết định quy mô tích lũy tư bản

C. Mác cho rằng, với khối lượng giá trị thặng dư không đổi thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư thành quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng (tư bản và thu nhập) của nhà tư bản. Nếu tỷ lệ phân chia dành cho quỹ này tăng lên thì phần dành cho quỹ kia sẽ giảm đi.

Nếu tỷ lệ phân chia nêu trên không đổi thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Có bốn nhân tố ảnh hưởng đến khối lượng giá trị thặng dư:

- *Mức độ bóc lột giá trị thặng dư*

Muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư, nhà tư bản phải tăng thêm máy móc, thiết bị và công nhân. Nhưng nhà tư bản có thể không tăng thêm công nhân mà bắt số công nhân hiện có cung cấp thêm một lượng lao động bằng cách tăng thời gian lao động và cường độ lao động; đồng thời, tận dụng một cách triệt để công suất của số máy móc hiện có, chỉ tăng thêm nguyên liệu tương ứng. Mức độ bóc lột giá trị thặng dư càng tăng thì khối lượng giá trị thặng dư càng tăng, do đó quy mô tích lũy tư bản càng tăng.

- *Năng suất lao động*

Năng suất lao động tăng lên thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng giảm. Sự giảm này dẫn đến hai hệ quả cho tích lũy: *một là*, với khối lượng giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích lũy có thể lấn sang phần tiêu dùng, trong khi sự tiêu dùng của nhà tư bản không giảm mà vẫn có thể bằng hoặc cao hơn trước; *hai là*, với một lượng giá

trị thặng dư nhất định dành cho tích lũy cũng có thể chuyển hóa thành một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động phụ thêm nhiều hơn trước. Năng suất lao động càng tăng lên sẽ càng làm cho giá trị tư bản cũ tái hiện dưới hình thái hữu dụng mới càng nhanh.

- Sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng

Tư bản sử dụng là khối lượng giá trị những tư liệu lao động mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất sản phẩm; còn tư bản tiêu dùng là phần giá trị những tư liệu lao động ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ sản xuất dưới dạng khấu hao. Do đó, có sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Máy móc, thiết bị càng hiện đại, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn, thì sự phục vụ không công của tư liệu lao động càng lớn, tư bản lợi dùng được những thành tựu của lao động quá khứ càng nhiều, nhờ vậy quy mô tích lũy tư bản càng lớn.

- Quy mô của tư bản ứng trước

Với mức độ bóc lột không thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư do khối lượng tư bản khả biến quyết định. Do đó, quy mô của tư bản ứng trước, nhất là bộ phận của tư bản khả biến càng lớn thì khối lượng giá trị thặng dư càng lớn, tạo điều kiện tăng thêm quy mô của tích lũy tư bản.

III. QUY LUẬT PHỔ BIẾN CỦA TÍCH LŨY TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

1. Quá trình tích lũy tư bản là quá trình cấu tạo hữu cơ của tư bản ngày càng tăng

1.1. Khái niệm cấu tạo hữu cơ của tư bản

Tư bản tồn tại dưới dạng hiện vật và giá trị. Về mặt hiện vật, mỗi tư bản đều bao gồm tư liệu sản xuất và sức lao động để sử dụng những tư liệu sản xuất đó. Về mặt giá trị, mỗi tư bản đều chia thành hai phần: tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v).

- Cấu tạo kỹ thuật của tư bản là tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động cần thiết để sử dụng những tư liệu sản xuất đó trong quá trình sản xuất.

Cấu tạo kỹ thuật của tư bản biểu hiện dưới các hình thức của số lượng máy móc, nguyên liệu, năng lượng do một công nhân sử dụng trong một thời gian nhất định. Ví dụ: 5 máy dệt/1 công nhân. Cấu tạo kỹ thuật phản ánh đặc điểm và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội.

- *Cấu tạo giá trị của tư bản* là tỷ lệ giữa số lượng giá trị của tư bản bất biến (c) và giá trị của tư bản khả biến (v) cần thiết để tiến hành sản xuất. Ký hiệu là $\frac{c}{v}$. Ví dụ:

$$\frac{c}{v} = \frac{10.000\$}{2000\$} = \frac{5}{1}$$

Cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị của tư bản có quan hệ chặt chẽ với nhau. Để biểu thị mối quan hệ đó, C.Mác dùng phạm trù cấu tạo hữu cơ của tư bản.

- *Cấu tạo hữu cơ của tư bản* là cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật quyết định và phản ánh những sự thay đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản. Công thức tính là:

$$\frac{c}{v}$$

1.2. Xu hướng ngày càng tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản và hệ quả của nó trong chủ nghĩa tư bản

- *Xu hướng ngày càng tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản*

Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, dưới tác động của các quy luật kinh tế mà trực tiếp và mạnh mẽ nhất là quy luật giá trị thặng dư và quy luật cạnh tranh, buộc các nhà tư bản phải nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư (m') bằng cách mở rộng sản xuất, tăng năng suất lao động, phát triển lực lượng sản xuất. Điều này làm cho cấu tạo kỹ thuật của tư bản ngày càng tăng, kéo theo sự tăng lên của cấu tạo giá trị của tư bản, nên cấu tạo hữu cơ của tư bản cũng có xu hướng ngày càng tăng lên. Sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản biểu hiện ở chỗ bộ phận tư bản bất biến tăng nhanh hơn bộ phận tư bản khả biến; tư bản bất biến tăng tuyệt đối và tăng tương đối, còn tư bản khả biến thì có thể tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm xuống một cách tương đối.

Xu hướng này được thể hiện rõ trong giai đoạn công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa. Đến nay, trong các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đang diễn ra cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, do quy mô của ngành dịch vụ tăng nhanh chóng và sự ra đời nhiều ngành công nghiệp công nghệ cao, càng làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên mạnh mẽ.

- *Hệ quả của xu hướng tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản trong chủ nghĩa tư bản*

Khi cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên sẽ làm cho nhu cầu về sức lao động giảm một cách tương đối. Đó là nguyên nhân trực tiếp gây ra nạn thất nghiệp trong chủ nghĩa tư bản. Nạn thất nghiệp đã dẫn giai cấp công nhân đến tình trạng bần cùng hóa dưới hai dạng: bần cùng hóa tuyệt đối và bần cùng hóa tương đối.

2. Quá trình tích lũy tư bản là quá trình tích tụ và tập trung tư bản ngày càng tăng

Trong chủ nghĩa tư bản, quy mô của tư bản sản xuất trước hết do lượng của những tư bản tích lũy trong các nhà tư bản cá biệt quyết định. Quy mô của tư bản cá biệt tăng lên bằng hai cách, đó là tích tụ và tập trung tư bản.

2.1. Khái niệm tích tụ tư bản và tập trung tư bản

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa một phần giá trị thặng dư trong một xí nghiệp nào đó, nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản. Thực chất của tích tụ tư bản là quá trình tích lũy tư bản.

Tích tụ tư bản, một mặt, là yêu cầu của việc mở rộng sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; mặt khác, khối lượng giá trị thặng dư tăng thêm lại tạo khả năng hiện thực cho tích tụ tư bản mạnh hơn.

Tập trung tư bản là sự tăng quy mô tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất một số tư bản nhỏ thành một tư bản lớn hơn. Tập trung tư bản diễn ra bằng hai phương pháp tự nguyện và cưỡng bức.

2.2. Quan hệ giữa tích tụ tư bản và tập trung tư bản

- *Giống nhau:*

Cả tích tụ tư bản và tập trung tư bản đều làm tăng quy mô tư bản cá biệt; tăng cường sự bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê; tăng cường sự thống trị của giai cấp tư sản đối với giai cấp vô sản.

- *Khác nhau:*

Tích tụ tư bản không chỉ làm tăng quy mô tư bản cá biệt mà còn làm tăng quy mô tư bản xã hội. Tích tụ tư bản có giới hạn hẹp, phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Tích tụ tư bản phản ánh mối quan hệ trực tiếp giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản.

Tập trung tư bản chỉ làm tăng quy mô tư bản cá biệt mà không làm tăng quy mô tư bản xã hội. Tập trung tư bản có giới hạn rất rộng. Tập trung tư bản phản ánh mối quan hệ trực tiếp giữa các nhà tư bản với nhau.

Tích tụ và tập trung tư bản luôn tác động và thúc đẩy nhau. Tích tụ tư bản phát triển làm tăng quy mô và sức mạnh của tư bản cá biệt, do đó cạnh tranh sẽ gay gắt hơn, dẫn đến tập trung tư bản mạnh hơn. Tập trung tư bản là động lực để tích tụ tư bản, tạo điều kiện thúc đẩy các nhà tư bản đổi mới công nghệ, tăng năng suất lao động, từ đó thúc đẩy tích tụ tư bản mạnh hơn.

2.3. Vai trò của tích tụ và tập trung tư bản đối với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa

- *Tích tụ và tập trung tư bản* là những hiện tượng có tính quy luật trong quá trình phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Quá trình tích tụ và tập trung tư bản làm tăng quy mô tư bản cá biệt, làm cho nhà tư bản có thêm điều kiện mở rộng sản xuất, tăng năng suất lao động.

- *Tích tụ và tập trung tư bản* thúc đẩy gia tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản. Quá trình gia tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản tất yếu thúc đẩy quá trình hình thành nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa.

- *Tập trung tư bản* tuy không làm cho qui mô tư bản xã hội tăng lên, nhưng nó lại có vai trò rất quan trọng: nhờ quá trình này mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sớm có được những doanh nghiệp lớn, sử dụng công nghệ hiện đại...

3. Quá trình tích lũy tư bản là quá trình bản cùng hóa giai cấp vô sản ngày càng tăng

Cấu tạo hữu cơ tư bản ngày càng tăng, làm cho cầu tương đối về sức lao động có xu hướng ngày càng giảm. Đó là nguyên nhân chủ yếu gây ra nạn nhân khẩu thừa tương đối. C.Mác giải thích: Gọi là nhân khẩu thừa tương đối vì một bộ phận công nhân trở thành thừa không phải vì giai cấp công nhân sinh đẻ quá nhanh, nên xã hội không đủ tư liệu sinh hoạt để thu hút họ vào quá trình sản xuất, mà trái lại, nó là kết quả sự tăng lên nhanh chóng của tư bản xã hội, khiến cho tư bản này không cần đến một bộ phận lớn hay nhỏ trong số công nhân này. Có ba hình thức nhân khẩu thừa tương đối, đó là:

- *Nhân khẩu thừa lưu động*, là loại lao động bị sa thải ở xí nghiệp này, nhưng lại tìm được việc làm ở xí nghiệp khác.

- *Nhân khẩu thừa tiềm tàng* là nhân khẩu thừa trong nông nghiệp, đó là những người nghèo ở nông thôn, thiếu việc làm.

- *Nhân khẩu thừa ngưng trệ* là những người hầu như thường xuyên thất nghiệp.

Nạn thất nghiệp đã dẫn giai cấp công nhân đến bản cùng hóa. Bản cùng hóa tồn tại dưới hai dạng:

- *Bản cùng hóa tuyệt đối giai cấp công nhân*, biểu hiện ở mức sống ngày càng bị giảm sút.

- *Bản cùng hóa tương đối giai cấp công nhân*, biểu hiện ở tỷ lệ thu nhập của giai cấp công nhân trong thu nhập quốc dân ngày càng giảm, còn thu nhập của giai cấp tư sản ngày càng tăng.

Trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, nạn thất nghiệp trở thành thường xuyên và tăng lên đến nhiều triệu người. Lý luận của Mác chỉ rõ nguyên nhân của hiện tượng ấy và bác bỏ những điều bịa đặt của các nhà kinh tế tư sản hiện đại về khả năng xoá bỏ thất nghiệp trong chủ nghĩa tư bản.

Trong phần này, Mác còn trình bày tác động của quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa. Bản chất của quy luật ấy là ở chỗ giai cấp tư sản ngày càng giàu hơn và tình cảnh của giai cấp vô sản ngày càng xấu đi trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Mặt khác, quá trình xấu đi của tình cảnh giai cấp vô sản diễn ra không đồng đều trong các thời kỳ khác nhau ở các nước khác nhau. Nó xấu đi ngay cả khi tiền lương được nâng lên, nhưng vẫn tiếp tục ở mức thấp hơn giá trị sức lao động được xác định bởi những điều kiện lịch sử cụ thể trong thời kỳ đó.

Vấn đề cuối cùng của phần này là “Cái gọi là tích lũy ban đầu” hay “Tích lũy nguyên thủy”. Ở đây, C.Mác đã xem xét quá trình tạo ra các tiền đề lịch sử của sự xuất hiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Theo C.Mác, “cái gọi là tích lũy ban đầu” chẳng qua chỉ là một quá trình lịch sử tách rời người sản xuất ra khỏi tư liệu sản xuất. Nó là “ban đầu” vì nó tạo thành tiền sử của tư bản và của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa”³³. Thực chất của tích lũy tư bản ban đầu là giai cấp tư sản và chính quyền của họ đã dùng sức mạnh, bạo lực để tước đoạt tư liệu sản xuất của người sản xuất nhỏ. Và “*Lịch sử của sự tước đoạt đó được ghi vào sử sách của loài người bằng máu và lửa*”³⁴.

Đồng thời, Mác đã chỉ ra xu hướng lịch sử của tích lũy tư bản; xác định địa vị lịch sử của chủ nghĩa tư bản và các tiền đề khách quan và chủ quan cho thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa đã hình thành trong quá trình tích lũy tư bản như thế nào?

³³ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.997

³⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.998.

Câu hỏi hướng dẫn thảo luận và ôn tập

I. Thảo luận

Phân tích quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa trong quyển I bộ Tư bản của C.Mác? Ý nghĩa của việc nghiên cứu quy luật này hiện nay ?

II. Ôn tập

1. Trình bày tái sản xuất giản đơn trong quyển I bộ Tư bản của C.Mác.
2. Trình bày điều kiện, nguồn gốc, động cơ của tích lũy tư bản và các nhân tố quyết định quy mô tích lũy tư bản sự trong quyển I bộ Tư bản của C.Mác.
3. Trình bày cấu tạo hữu cơ của tư bản. Vì sao cấu tạo hữu cơ của tư bản ngày càng tăng là quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa?
4. Trình bày tích tụ và tập trung tư bản. Vì sao tích tụ và tập trung tư bản ngày càng tăng là quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa?
5. Vì sao thất nghiệp và bán cùng hóa giai cấp vô sản ngày càng tăng là quy luật phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa?

CHƯƠNG 5

HỌC THUYẾT TUẦN HOÀN VÀ CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN VÀ HỌC THUYẾT TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI CỦA CÁC MÁC

Các học thuyết tuần hoàn và chu chuyển của tư bản và tái sản xuất tư bản xã hội được C.Mác trình bày chủ yếu trong Quyển II bộ Tư bản “Quá trình lưu thông của tư bản”. Lưu thông của tư bản theo nghĩa rộng là sự vận động của tư bản, nhờ đó mà tư bản lớn lên và thu được giá trị thặng dư. Sự vận động của tư bản cá biệt xét về mặt chất đó là tuần hoàn của tư bản, xét về mặt lượng đó là chu chuyển của tư bản.

I. HỌC THUYẾT TUẦN HOÀN VÀ CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN

1. Tuần hoàn của tư bản

1.1. Ba giai đoạn vận động và biến hóa hình thái của tư bản trong quá trình tuần hoàn

Mọi tư bản công nghiệp (với ý nghĩa các ngành sản xuất vật chất) trong quá trình tuần hoàn đều vận động theo công thức:

$$T - H \begin{cases} \text{SLĐ} \\ \text{TLSX} \end{cases} \dots \text{SX} \dots H' - T'$$

Sự vận động này phải trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang ba hình thái, thực hiện ba chức năng, và cuối cùng trở lại hình thái ban đầu với giá trị lớn hơn.

a) Giai đoạn thứ nhất - giai đoạn lưu thông: T - H

Trong giai đoạn này, tư bản hoạt động trong lĩnh vực lưu thông; sự vận động của tư bản diễn ra quá trình chuyển hoá một khoản tiền nào đấy thành tư bản. Xuất hiện trên thị trường, nhà tư bản mua hai loại hàng hoá: hàng hoá sức lao động (SLĐ) và hàng hoá tư liệu sản xuất (TLSX). Hành vi này được Mác diễn đạt bằng công thức:

$$T - H \begin{cases} \text{SLĐ} \\ \text{TLSX} \end{cases}$$

Ở đây, hành vi T- H (SLĐ) là yếu tố đặc trưng trong sự chuyển hoá tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất, vì đó là điều kiện căn bản để cho giá trị ứng ra dưới hình thái tiền được thực tế chuyển hóa thành tư bản, thành giá trị sản xuất ra giá trị thặng dư. Hành vi

T - H (TLSX) là yếu tố cần thiết để chuẩn bị điều kiện cho việc sử dụng khối lượng lao động nêu trên.

Kết quả trực tiếp của hành vi: T - H $\left\{ \begin{array}{l} \text{SLĐ} \\ \text{TLSX} \end{array} \right.$

là quá trình lưu thông giá trị tư bản tạm ngừng và chuyển sang giai đoạn hai, giai đoạn sản xuất của sự vận động của tư bản.

b) Giai đoạn thứ hai - giai đoạn sản xuất

Trong giai đoạn này, tư bản hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, tồn tại dưới hình thái tư bản sản xuất, có chức năng kết hợp hai yếu tố SLĐ và TLSX để sản xuất ra giá trị hàng hóa trong đó có giá trị thặng dư. Đây là giai đoạn có ý nghĩa quyết định nhất, vì nó gắn trực tiếp với mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, chức năng của tư bản sản xuất là sản xuất ra giá trị và giá trị thặng dư.

Sự vận động của tư bản ở giai đoạn này biểu thị như sau:

H $\left\{ \begin{array}{l} \text{SLĐ} \\ \dots \text{SX} \dots \text{H}' \\ \text{TLSX} \end{array} \right.$

Kết thúc giai đoạn này, tư bản sản xuất chuyển hóa thành tư bản hàng hóa.

c) Giai đoạn thứ ba - giai đoạn lưu thông: H' - T'

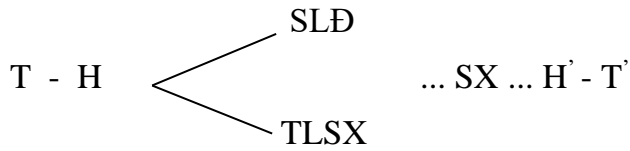
Trong giai đoạn này, tư bản quay lại hoạt động trong lĩnh vực lưu thông, tồn tại dưới hình thái tư bản hàng hóa, có chức năng là thực hiện giá trị hàng hóa, trong đó có giá trị thặng dư.

Sự vận động của tư bản ở giai đoạn này biểu thị như sau: H' - T'

Kết thúc giai đoạn này, tư bản hàng hóa chuyển hóa thành tư bản tiền tệ với lượng tiền tăng thêm $T' = T + t$. Đến đây mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được thực hiện, tư bản quay trở lại hình thái ban đầu nhưng với số lượng lớn hơn trước. Quá trình đó tiếp tục được lặp đi, lặp lại không ngừng gọi là sự vận động tuần hoàn của tư bản.

Vậy, tuần hoàn của tư bản là sự vận động liên tục của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang ba hình thái, thực hiện ba chức năng, rồi trở lại hình thái ban đầu với giá trị không chỉ bảo tồn mà còn tăng lên.

Toàn bộ sự tuần hoàn của tư bản được C.Mác trình bày bằng công thức sau:



Tuần hoàn của tư bản chỉ có thể tiến hành bình thường trong điều kiện các giai đoạn khác nhau của nó không ngừng được chuyển tiếp. Mặt khác, tư bản phải nằm lại ở mỗi giai đoạn tuần hoàn trong một thời gian nhất định. Vì vậy, sự vận động tuần hoàn của tư bản là sự vận động liên tục không ngừng; đồng thời là sự vận động đứt quãng không ngừng.

Nghiên cứu tuần hoàn của tư bản, C.Mác rút ra kết luận rằng tư bản không chỉ là giá trị mang lại giá trị thặng dư, không chỉ là giá trị tăng lên, tư bản còn là một sự vận động. Đó là điều bổ sung quan trọng vào định nghĩa về tư bản mà C.Mác đã nêu trong quyển I.

Mặt khác, việc phân tích tuần hoàn của tư bản còn cho phép C.Mác chứng minh một cách khoa học và đưa ra sử dụng một phạm trù mới rất quan trọng là *tư bản công nghiệp*. C.Mác viết: Tư bản trong quá trình tuần hoàn đầy đủ của nó, lần lượt mang lấy các hình thức ấy rồi lại trút bỏ ra, và trong mỗi hình thức như thế nó hoàn thành một chức năng thích hợp với hình thức ấy, tư bản đó là tư bản công nghiệp; từ công nghiệp ở đây theo ý nghĩa nó bao quát mọi ngành sản xuất kinh doanh theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Từ định nghĩa trên cho thấy tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hoá không phải là những tư bản độc lập, chúng chỉ là những hình thái vận động của giá trị tư bản thống nhất và chỉ biểu thị những hình thái hoạt động riêng lẻ của tư bản công nghiệp. Do đó tư bản công nghiệp là một sự vận động. Nó có mặt đồng thời trong tất cả các hình thái: tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hoá. Đồng thời, ba hình thái của tư bản công nghiệp cũng nói lên khả năng của chúng có thể tách biệt thành những loại độc lập. Chính trên cơ sở đó đã xuất hiện các tập đoàn nhà tư bản khác nhau: Tư bản công nghiệp, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay. Chỉ có tư bản công nghiệp mới vận động theo công thức tuần hoàn đã nêu, còn tư bản thương nghiệp vận động theo công thức: $T - H - T'$; tư bản cho vay vận động theo công thức $T - T'$. Trong hai loại vận động sau không có giai đoạn sản xuất.

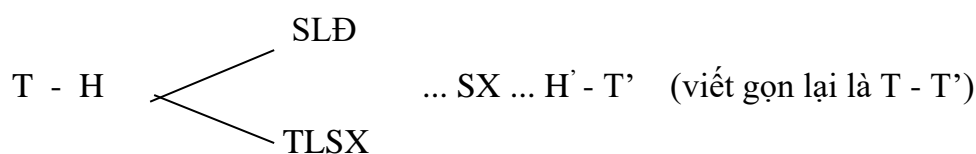
Một điều quan trọng nữa là, tư bản công nghiệp là một phạm trù kinh tế biểu hiện các quan hệ giai cấp của chủ nghĩa tư bản. Chỉ trong tư bản công nghiệp mới có sự thống nhất giữa sản xuất với lưu thông, giữa sản xuất và chiếm hữu giá trị thặng dư. Bảng con

đường phân tích như trên, C.Mác đã làm cho sự nhận thức về bản chất của tư bản và sự bóc lột tư bản chủ nghĩa trở nên sâu sắc hơn.

1.2. Các hình thái tuần hoàn của tư bản công nghiệp

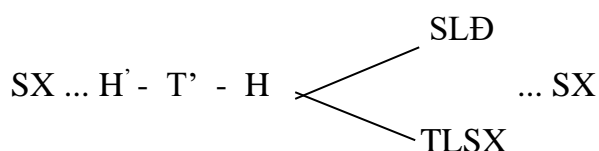
Trong sự vận động liên tục của tư bản công nghiệp, mỗi hình thái của tư bản đều có thể làm điểm mở đầu và làm điểm kết thúc của tuần hoàn, tạo nên ba hình thái tuần hoàn khác nhau của tư bản công nghiệp: tuần hoàn của tư bản tiền tệ, tuần hoàn của tư bản sản xuất và tuần hoàn của tư bản hàng hóa.

a) Tuần hoàn của tư bản tiền tệ



Mở đầu và kết thúc đều là tiền, ở đây sự vận động của tư bản biểu hiện ra là sự vận động của tiền, còn hàng hóa hay sản xuất chỉ là những yếu tố trung gian để tiền đẻ ra tiền. hình thái tuần hoàn này phản ánh rõ rệt nhất mục đích, động cơ vận động của tư bản là làm tăng giá trị hay giá trị thặng dư, mà giá trị thặng dư như Mác nói hình thức biểu hiện chói lọi nhất của nó là hình thái tiền. Vì vậy, $T - T'$ là hình thái biểu hiện phiến diện nhất, che giấu quan hệ bóc lột nhất, nhưng cũng đặc trưng nhất cho sự vận động của tư bản.

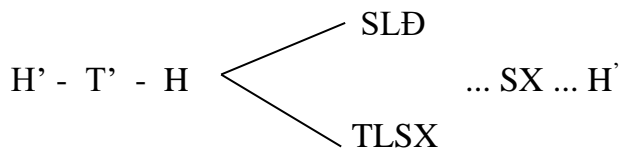
b) Tuần hoàn của tư bản sản xuất



Trong hình thái này, mở đầu và kết thúc là sản xuất, còn hàng hóa và tiền tệ chỉ là những yếu tố trung gian, toàn bộ quá trình lưu thông $H' - T' - H'$ chỉ là điều kiện cho sản xuất.

Tuần hoàn của tư bản sản xuất không chỉ ra được mục đích và động cơ vận động của tư bản, nhưng lại phản ánh rõ nét nguồn gốc của tư bản và nguồn gốc của tích lũy tư bản, vì giá trị thặng dư được sinh ra và lớn lên trong quá trình tuần hoàn này.

c) Tuần hoàn của tư bản hàng hóa



Trong hình thái tuần hoàn này, điểm mở đầu và kết thúc đều là hàng hóa và sự vận động của nó biểu hiện ra là sự vận động của hàng hóa. Còn sản xuất và tiêu dùng chỉ là những hình thức trung gian, chỉ là điều kiện cho sự vận động của hàng hóa. Hình thái tuần hoàn này phản ánh rõ vai trò của lưu thông hàng hóa và tính liên tục của lưu thông hàng hóa.

Mở đầu tuần hoàn là tư bản hàng hóa H', sự chuyển hóa H' - T' bao gồm cả tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân. Do đó, hình thái tuần hoàn này không chỉ là hình thái vận động của tư bản công nghiệp cá biệt, mà còn là hình thái thích hợp để phân tích sự vận động của tư bản xã hội.

Ở cuối phần thứ nhất, C.Mác đã nghiên cứu thời gian lưu thông và chi phí lưu thông tư bản. Nghiên cứu vấn đề này, cần nắm vững các phạm trù: thời gian sản xuất, thời gian lưu thông, chi phí lưu thông thuần túy, chi phí bổ sung, đặc điểm của sự bóc lột công nhân và nhân viên thương nghiệp trong lĩnh vực lưu thông.

2. Chu chuyển của tư bản

2.1. Khái niệm chu chuyển của tư bản, thời gian chu chuyển của tư bản và tốc độ chu chuyển của tư bản

a) Khái niệm chu chuyển của tư bản

Sau khi nghiên cứu tuần hoàn của tư bản, C.Mác nghiên cứu thời gian vận động, tốc độ vận động của tư bản, đó là nghiên cứu chu chuyển của tư bản. Theo C.Mác: “*Tuần hoàn của tư bản, khi được coi là một quá trình định kỳ, chứ không phải là một hành vi cá biệt, thì gọi là vòng chu chuyển của tư bản*”³⁵. Nói cách khác, chu chuyển tư bản là sự tuần hoàn của tư bản, nếu xét nó là một quá trình định kỳ đổi mới và lặp đi, lặp lại không ngừng.

b) Thời gian chu chuyển của tư bản

Những tư bản khác nhau chu chuyển với vận tốc khác nhau tùy theo thời gian chu chuyển của tư bản. Thời gian chu chuyển của tư bản là thời gian tính từ khi tư bản ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi thu về dưới hình thái đó có kèm theo giá trị

³⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 24, tr.235.

thặng dư (thời gian tư bản thực hiện được một vòng tuần hoàn). Thời gian chu chuyển của tư bản bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

$$\text{Thời gian chu chuyển} = \text{Thời gian sản xuất} + \text{Thời gian lưu thông}$$

Thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực sản xuất.

Thời gian sản xuất bao gồm: thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động, thời gian dự trữ sản xuất. Thời gian sản xuất của tư bản dài hay ngắn là do tác động của nhiều nhân tố như: tính chất của ngành sản xuất; quy mô hoặc chất lượng các sản phẩm; sự tác động của quá trình tự nhiên đối với sản xuất; năng suất lao động; tình hình dự trữ các yếu tố sản xuất...

Thời gian lưu thông là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông.

Thời gian lưu thông bao gồm thời gian mua và thời gian bán hàng hóa, kể cả thời gian vận chuyển. Thời gian lưu thông dài hay ngắn do tác động của các nhân tố: thị trường xa hay gần, tình hình thị trường tốt hay xấu, trình độ phát triển của giao thông vận tải...

Thời gian chu chuyển của tư bản càng ngắn thì càng tạo điều kiện cho giá trị thặng dư được sản xuất ra nhiều hơn, tư bản càng lớn nhanh hơn.

c) Tốc độ chu chuyển của tư bản

Tốc độ chu chuyển tư bản là số vòng (lần) chu chuyển của tư bản trong một năm.

Công thức tính tốc độ chu chuyển của tư bản như sau:

$$n = \frac{CH}{ch}$$

Trong đó: n là số vòng chu chuyển của tư bản

CH là thời gian một năm (12 tháng)

ch là thời gian chu chuyển của một tư bản nhất định.

Ví dụ: Một tư bản có thời gian 1 vòng chu chuyển là 4 tháng thì tốc độ chu chuyển của tư bản đó trong năm là: $n = \frac{12}{4} = 3 \text{ vòng}$

Như vậy, tốc độ chu chuyển của tư bản tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển tư bản.

Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản có tác dụng to lớn đối với việc nâng cao hiệu quả hoạt động của tư bản, biểu hiện ở chỗ:

- Nâng cao tốc độ chu chuyển của tư bản cố định sẽ tiết kiệm được chi phí bảo quản, sửa chữa tài sản cố định, giảm được hao mòn hữu hình và vô hình, cho phép đổi mới nhanh máy móc, thiết bị...

- Nâng cao tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động sẽ cho phép tiết kiệm tư bản ứng trước, mở rộng sản xuất mà không cần tư bản phụ thêm.

- Nâng cao tốc độ chu chuyển của tư bản sẽ làm tăng thêm tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm.

Muốn tăng tốc độ chu chuyển của tư bản phải giảm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông của nó.

2.2. Tư bản cố định và tư bản lưu động

- Tư bản cố định

Tư bản cố định (K_{CD}) là một bộ phận của tư bản sản xuất đồng thời là bộ phận chủ yếu của tư bản bất biến (máy móc, thiết bị, nhà xưởng...), tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần mà chuyển dần từng phần vào sản phẩm mới theo mức độ hao mòn của nó trong quá trình sản xuất.

Tư bản cố định được sử dụng lâu dài trong nhiều chu kỳ sản xuất và nó bị hao mòn dần trong quá trình sản xuất. Có hai loại hao mòn là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình:

+ *Hao mòn hữu hình* là hao mòn về vật chất, hao mòn về giá trị sử dụng có thể nhận thấy được. Hao mòn hữu hình do quá trình sử dụng và sự tác động của tự nhiên làm cho các bộ phận của tư bản cố định dần dần hao mòn đi tới chỗ hỏng phải được thay thế.

+ *Hao mòn vô hình* là sự hao mòn thuần túy về mặt giá trị. Hao mòn vô hình xảy ra ngay cả khi máy móc còn tốt nhưng bị mất giá vì xuất hiện các máy móc hiện đại hơn, rẻ hơn hoặc có giá trị tương đương, nhưng công suất cao hơn. Để tránh hao mòn vô hình, các nhà tư bản tìm cách kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, tăng ca kíp làm việc... nhằm tận dụng máy móc trong thời gian càng ngắn càng tốt.

Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định là một biện pháp quan trọng để tăng quỹ khấu hao tư bản cố định làm cho lượng tư bản sử dụng tăng lên, tránh được thiệt hại do hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình gây ra. Nhờ đó có điều kiện đổi mới thiết bị nhanh.

- *Tư bản lưu động*

Tư bản lưu động (K_{LD}) là một bộ phận của tư bản sản xuất, gồm một phần tư bản bất biến (nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ...) và tư bản khả biến (sức lao động) được tiêu dùng hoàn toàn trong một chu kỳ sản xuất và giá trị của nó được chuyển toàn bộ vào sản phẩm mới trong quá trình sản xuất.

Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn chu chuyển cố định. Việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng. Một mặt, tăng tốc độ chu chuyển của tư bản sẽ làm tăng lượng tư bản lưu động được sử dụng trong năm, do đó tiết kiệm được tư bản ứng trước; mặt khác, tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động khả biến làm cho tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm tăng lên.

Việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động, căn cứ vào phương thức chuyển dịch giá trị khác nhau của từng bộ phận tư bản vào sản phẩm mới trong quá trình sản xuất.

Sự phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động tuy không phản ánh được nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư, nhưng lại có ý nghĩa quan trọng trong quản lý kinh tế. Việc sử dụng tiền vốn trong sản xuất kinh doanh phải hợp lý nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao. Tận dụng tối đa công nghệ máy móc, thiết bị để tránh hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình, tiết kiệm nguyên vật liệu, nhiên liệu... là khoa học và nghệ thuật quản lý kinh tế, đồng thời là đòi hỏi bức xúc của hầu hết các nước hiện nay.

II. HỌC THUYẾT TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI

Học thuyết này được C.Mác trình bày chủ yếu trong phần thứ ba quyển II, bộ Tư bản “Sự tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội”. C.Mác là người đầu tiên diễn tả được toàn bộ quá trình tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội, mô tả được trong từng trường hợp tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa.

1. Những vấn đề chung của tái sản xuất tư bản xã hội

1.1. Tổng sản phẩm xã hội

Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm mà xã hội sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Tổng sản phẩm xã hội được xét cả về hai mặt: giá trị và hiện vật.

Về mặt giá trị, tổng sản phẩm xã hội được cấu thành bởi ba bộ phận:

- Phần thứ nhất là giá trị bù đắp cho tư bản bất biến (c), hay những giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu hao trong sản xuất, bộ phận này được dùng để bù đắp các tư liệu sản xuất đã hao phí trong chu kỳ sản xuất.

- Phần thứ hai là giá trị bù đắp cho tư bản khả biến (v), hay giá trị của toàn bộ sức lao động xã hội đã tiêu hao, bộ phận này ngang bằng với tổng số tiền công trả cho sức lao động tham gia vào quá trình sản xuất.

- Phần thứ ba là giá trị của sản phẩm thặng dư (m), bộ phận này do lao động thặng dư của xã hội tạo nên.

Giá trị của tư liệu sản xuất đã tiêu hao được gọi là “giá trị cũ chuyển dịch”. Giá trị sức lao động và giá trị sản phẩm thặng dư được gọi là “giá trị mới”.

Như vậy, giá trị của tổng sản phẩm xã hội cũng như giá trị của một hàng hóa là: $c + v + m$

Về mặt hiện vật, tổng sản phẩm xã hội gồm có tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, sự phân chia này căn cứ vào tác dụng của sản phẩm do hình thức tự nhiên của nó quyết định. Mỗi sản phẩm đều được tiêu dùng hoặc cho sản xuất hoặc cho cá nhân.

Cần phân biệt tổng sản phẩm xã hội với tài sản quốc dân. Tổng sản phẩm xã hội chỉ được tính trong một năm, còn tài sản quốc dân được tính bằng sự tích lũy nhiều năm cộng lại và được tính cả của cải vật chất lẫn của cải tinh thần.

1.2. Tư bản xã hội

Tư bản xã hội là tổng thể các tư bản cá biệt của xã hội vận động đan xen nhau, liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau.

Tái sản xuất tư bản xã hội là sự lặp lại không ngừng của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa trên phạm vi toàn xã hội, là tái sản xuất của tất cả các tư bản cá biệt trong mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, đan xen vào nhau.

Tái sản xuất tư bản xã hội xét về mặt lịch sử và lôgic gồm có tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng:

Tái sản xuất giản đơn tư bản xã hội là tái sản xuất tư bản xã hội với quy mô như cũ.

Tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội là tái sản xuất tư bản xã hội với quy mô ngày càng lớn hơn.

1.3. Hai khu vực của nền sản xuất xã hội

Theo C.Mác, toàn bộ nền sản xuất xã hội được phân chia thành hai khu vực lớn:

- Khu vực I: sản xuất tư liệu sản xuất;

- Khu vực II: sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Trong mỗi khu vực, tư bản bao gồm nhiều ngành và được phân thành hai bộ phận: (1) tư bản bất biến (gồm tư bản bất biến cố định và tư bản bất biến lưu động) và (2) tư bản khả biến.

Tỷ lệ thực hiện sản phẩm giữa hai khu vực là một trong những tỷ lệ cơ bản của nền kinh tế quốc dân.

1.4. Những giả định khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội

(1) Toàn bộ nền kinh tế trong nước là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thuần túy gồm hai giai cấp tư sản và vô sản.

(2) Hàng hóa được mua và bán theo đúng giá trị, giá cả phù hợp với giá trị.

(3) Cấu tạo hữu cơ tư bản không đổi.

(4) Toàn bộ tư bản cố định đều chuyển hết giá trị của nó vào sản phẩm trong một năm.

(5) Không xét đến ngoại thương.

2. Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa

Để nghiên cứu điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn, Mác đưa ra sơ đồ sau:

Khu vực I: $4000c + 1000v + 1000m = 6000$ (TLSX)

Khu vực II: $2000c + 500v + 500m = 3000$ (TLTD)

Tổng sản phẩm xã hội là 9000.

Để sản xuất hàng năm có thể lặp lại với quy mô như cũ thì toàn bộ sản phẩm của hai khu vực phải được tiến hành như sau:

Trong khu vực I:

- Bộ phận $4000c$ là giá trị tư liệu sản xuất đã hao phí, được bù đắp bằng trao đổi trong nội bộ khu vực I, lấy trong 6000 sản phẩm của khu vực này là tư liệu sản xuất.

- Bộ phận II $(v + m) = (1000v + 1000m)$ là tiền lương của công nhân và phần giá trị thặng dư của nhà tư bản. Về mặt hiện vật, hai bộ phận này tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất không thể trực tiếp tiêu dùng cá nhân nên được đem trao đổi với khu vực II để lấy tư liệu tiêu dùng.

Trong khu vực II:

- Bộ phận II (500 v + 500 m) là tiền lương của công nhân và phần giá trị thặng dư của nhà tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu tiêu dùng nên được trao đổi trong nội bộ khu vực II, lấy từ 3000 sản phẩm của khu vực này là tư liệu tiêu dùng.

- 2000 c là phần để khu vực II bù đắp tư liệu sản xuất đã hao phí. Về mặt hiện vật, hai bộ phận này tồn tại dưới hình thái tư liệu tiêu dùng nên phải đem trao đổi với khu vực I để lấy tư liệu sản xuất.

Quan hệ trao đổi giữa hai khu vực được biểu diễn như sau:

$$I (1000 v + 1000 m) = II (2000 c)$$

Với việc thực hiện trao đổi như trên, sản xuất năm sau sẽ được phục hồi và diễn ra theo quy mô như cũ.

Từ sự phân tích đó, C.Mác đã chỉ ra các điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn của tư bản xã hội là:

+ *Điều kiện thứ nhất*: Tổng giá trị tư bản khả biến và giá trị thặng dư của khu vực I phải bằng giá trị tư bản bất biến đã hao phí ở khu vực II.

$$I (v + m) = II c$$

Đây là điều kiện cơ bản nhất để thực hiện tái sản xuất giản đơn tư bản xã hội, nó nói lên mối quan hệ giữa hai khu vực trong tái sản xuất giản đơn.

+ *Điều kiện thứ hai*: Tổng giá trị tư liệu sản xuất của khu vực I phải bằng giá trị tư bản bất biến đã hao phí của cả hai khu vực.

$$I (c + v + m) = I c + II c$$

Đây là điều kiện nói lên vai trò của khu vực I trong tái sản xuất giản đơn.

+ *Điều kiện thứ ba*: Tổng giá trị tư liệu tiêu dùng của khu vực II phải bằng tổng giá trị tư bản khả biến và giá trị thặng dư của cả hai khu vực.

$$I (v + m) + II (v + m) = II (c + v + m)$$

Đây là điều kiện nói lên vai trò của khu vực II trong tái sản xuất giản đơn.

3. Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa

Muốn có tái sản xuất mở rộng, phải biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản bất biến phụ thêm (c) và tư bản khả biến phụ thêm (v), nhưng các bộ phận giá trị phụ thêm đó phải tìm được những nguồn cung về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng phụ thêm dưới hình thái hiện vật tương ứng với nhu cầu của nó. Muốn vậy, khu vực I và khu vực II phải cung ứng lượng tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng nhiều hơn trong tái sản xuất giản đơn, để đáp

ứng nhu cầu tăng thêm của cả hai khu vực. Điều đó làm cho cơ cấu sản xuất xã hội có những thay đổi.

Để nghiên cứu điều kiện của tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội, Mác đưa ra sơ đồ sau:

$$I: 4000 c + 1000 v + 1000 m = 6000 \text{ (tư liệu sản xuất)}$$

$$II: 1500 c + 750 v + 750 m = 3000 \text{ (tư liệu tiêu dùng)}$$

Do việc cung cấp tăng thêm số lượng tư liệu sản xuất có vai trò quyết định nhất đối với tái sản xuất mở rộng, nên điều kiện để thực hiện tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội là:

$$\text{- Điều kiện thứ nhất: } I (v + m) > II c$$

$$I (1000 v + 1000 m) > II (1500 c)$$

Toàn bộ giá trị mới của khu vực I phải lớn hơn giá trị tư liệu sản xuất của khu vực II đã tiêu dùng.

Giả sử: khu vực I dành $\frac{1}{2} m$ (500) cho tích lũy để mở rộng sản xuất và nếu cấu tạo hữu cơ không thay đổi là $\frac{4}{1}$ thì 500 sẽ chia thành 400 c và 100 v phụ thêm. 400 c phụ thêm tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất nên được trao đổi trong nội bộ khu vực I. Còn 100 v phụ thêm tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất nên phải được trao đổi với khu vực II.

Như vậy, khu vực I phải trao đổi với khu vực II tất cả là: $1000 v + 100 v$ phụ thêm + 500 m (tiêu dùng cá nhân nhà tư bản) = 1600. Số giá trị tư liệu sản xuất mà khu vực I có thể cung cấp cho khu vực II (1600) đã vượt quá quy mô tư liệu sản xuất của khu vực II (1500) là 100 đã tạo điều kiện cho tái sản xuất mở rộng ở khu vực II.

Ở khu vực II tư bản phụ thêm sẽ là $100 c + 50 v$ (cấu tạo hữu cơ vẫn không thay đổi là $\frac{2}{1}$) lấy ở giá trị thặng dư.

Cơ cấu mới của hai khu vực là:

$$I: (4000 + 400) c + (1000 + 100) v + 500 m = 6000 \text{ (tư liệu sản xuất).}$$

$$II: (1500 + 100) c + (750 + 50) v + 600 m = 3000 \text{ (tư liệu tiêu dùng).}$$

Gọi m_1 là bộ phận giá trị thặng dư để tiêu dùng cho các nhà tư bản, Δc là bộ phận tư bản bất biến phụ thêm, Δv là bộ phận tư bản khả biến phụ thêm, có thể thấy điều kiện thực hiện qua trao đổi sản phẩm giữa hai khu vực của nền kinh tế như sau: $I (v +$

$$\Delta v + m_1) = II (c + \Delta c).$$

$$I (1000 v + 100 v + 500 m) = II (1500 c + 100 c).$$

Điều kiện này nói lên mối quan hệ giữa hai khu vực trong tái sản xuất mở rộng.

$$\text{- Điều kiện thứ hai: } I (c + v + m) > I c + II c$$

Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực I phải lớn hơn tổng giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu dùng của cả hai khu vực. Có như vậy, cả hai khu vực sản xuất của xã hội mới có tư liệu sản xuất phụ thêm để mở rộng sản xuất.

Điều kiện thực hiện qua trao đổi: $I(c + v + m) = I(c + \Delta c) + II(c + \Delta c)$

$I(4000c + 1000v + 1000m) = I(4000c + 400c) + II(1500c + 100c)$.

Tổng cung về tư liệu sản xuất của xã hội phải bằng tổng cầu về tư liệu sản xuất để thay thế tư liệu sản xuất đã hao mòn và phụ thêm cho tái sản xuất mở rộng.

Điều kiện này nói lên vai trò của khu vực I trong tái sản xuất mở rộng.

- Điều kiện thứ ba: $I(v + m) + II(v + m) > II(c + v + m)$

Toàn bộ giá trị mới của cả hai khu vực phải lớn hơn giá trị sản phẩm của khu vực II. Có như vậy mới có thể dành một phần thu nhập quốc dân để mở rộng sản xuất.

Điều kiện thực hiện qua trao đổi:

$I(v + \Delta v + m1) + II(v + \Delta v + m1) = II(c + v + m)$

$I(1000v + 100v + 500m1) + II(750v + 50v + 600m) = II(1500c + 750v + 750m)$.

Tổng cung về tư liệu tiêu dùng của xã hội phải bằng tổng cầu về tư liệu tiêu dùng của xã hội, bao gồm tư liệu tiêu dùng cho công nhân và nhà tư bản cộng với tư liệu tiêu dùng cho bộ phận sức lao động phụ thêm ở cả hai khu vực.

Điều kiện này nói lên vai trò của giá trị mới trong tái sản xuất mở rộng.

Như vậy, việc thực hiện tái sản xuất mở rộng đòi hỏi những tỷ lệ cân đối giữa hai khu vực. Dưới chủ nghĩa tư bản, những tỷ lệ đó hình thành một cách tự phát và thường xuyên bị phá vỡ, nên có thể xảy ra sự mất cân đối giữa các khu vực của nền kinh tế. Nếu sự mất cân đối này không được điều chỉnh để kiến lập sự cân đối mới thì tất yếu sẽ dẫn đến hiện tượng khủng hoảng sản xuất thừa trong nền kinh tế.

Câu hỏi hướng dẫn thảo luận và ôn tập

I. Thảo luận

Phân tích luận điểm của C.Mác: Tư bản là một sự vận động. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này hiện nay ?

II. Ôn tập

1. Phân tích tuần hoàn của tư bản trong quyển II bộ Tư bản của C.Mác.

2. Phân tích chu chuyển của tư bản trong quyển II bộ Tư bản của C.Mác.
3. Phân tích căn cứ và ý nghĩa của việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động của C.Mác trong quyển II bộ Tư bản.
4. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của học thuyết tuần hoàn và chu chuyển của tư bản của C.Mác?
5. Trình bày những vấn đề chung của tái sản xuất tư bản xã hội.
6. Phân tích điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa.
7. Phân tích điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa.
8. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của học thuyết tái sản xuất tư bản xã hội của C.Mác?

CHƯƠNG 6

HỌC THUYẾT PHÂN PHỐI THU NHẬP CỦA CÁC MÁC

I. TIỀN CÔNG TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Nội dung này được Mác trình bày chủ yếu trong Phần thứ sáu “Tiền công”, quyển I bộ Tư bản. Học thuyết tiền công chính là sự tiếp tục và hoàn thiện học thuyết giá trị thặng dư, song cũng có tính độc lập của nó.

1. Bản chất của tiền công

Theo C.Mác, tiền công là giá trị (hay giá cả) của sức lao động, nó là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động mà người công nhân nhận được từ nhà tư bản khi họ làm thuê cho nhà tư bản.

Tuy nhiên, tiền công lại có hình thức biểu hiện bề ngoài là giá cả của lao động do nó là lượng tiền nhất định trả cho một lượng lao động hao phí của người lao động. Mác chỉ rõ “*Ở trên bề mặt của xã hội tư sản, tiền công của người công nhân thể hiện ra thành giá cả của lao động, thành một số lượng tiền nhất định trả cho một số lượng lao động nhất định*”³⁶.

Sự thật thì tiền công không phải là giá trị hay giá cả của lao động, lao động không phải là hàng hóa. Bởi vì: *thứ nhất*, nhà tư bản trả tiền công cho công nhân sau khi công nhân đã lao động để sản xuất ra hàng hóa; *thứ hai*, tiền công được trả theo thời gian lao động (giờ, ngày, tuần, tháng), hoặc theo số lượng hàng hóa đã sản xuất được.

Cái mà nhà tư bản mua của công nhân không phải là lao động mà là sức lao động. Tiền công không phải là giá trị hay giá cả của lao động mà chỉ là giá trị hay giá cả của hàng hóa sức lao động. Biểu hiện bề ngoài của tiền công đã che lấp bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

2. Các hình thức tiền công cơ bản

Tiền công có hai hình thức cơ bản là tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm.

- *Tiền công tính theo thời gian* là hình thức tiền công mà số lượng của nó nhiều hay ít tùy theo thời gian lao động của công nhân (giờ, ngày, tuần, tháng) dài hay ngắn.

³⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 23, tr.754.

Cần phân biệt tiền công giờ, tiền công ngày, tiền công tuần, tiền công tháng. Tiền công ngày, tiền công tuần chưa nói rõ được mức tiền công đó cao hay thấp, vì nó còn tùy thuộc ngày lao động dài hay ngắn. Do đó, muốn đánh giá chính xác mức tiền công không chỉ căn cứ vào tiền công ngày, mà phải căn cứ vào độ dài của ngày lao động và cường độ lao động. Giá cả của một giờ lao động là thước đo chính xác mức tiền công tính theo thời gian.

- *Tiền công tính theo sản phẩm* là hình thức tiền công mà số lượng của nó phụ thuộc vào số lượng sản phẩm hay số lượng những bộ phận của sản phẩm mà công nhân đã sản xuất ra, hoặc số lượng công việc đã hoàn thành trong một thời gian nhất định.

Mỗi sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định. Vì vậy, tiền công tính theo sản phẩm là hình thức chuyên hóa của tiền công tính theo thời gian.

Thực hiện tiền công theo sản phẩm, *một mặt*, giúp cho nhà tư bản trong việc quản lý, giám sát quá trình lao động của công nhân dễ dàng hơn; *mặt khác*, kích thích công nhân lao động tích cực, khẩn trương tạo ra nhiều sản phẩm để nhận được tiền công cao hơn.

3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

- *Tiền công danh nghĩa* là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản. Mức tiền công danh nghĩa cho biết khả năng tiêu dùng của công nhân. Tiền công danh nghĩa là giá cả của hàng hóa sức lao động, nên nó có thể tăng lên hay giảm xuống tùy theo sự biến động của quan hệ cung - cầu về hàng hóa sức lao động trên thị trường.

- *Tiền công thực tế* là mức tiền công được biểu hiện bằng số lượng các tư liệu tiêu dùng và dịch vụ mà công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình. Tiền công thực tế phản ánh hiện thực tiêu dùng của công nhân. Trong một thời gian nhất định, nếu tiền công danh nghĩa không thay đổi, nhưng giá cả các tư liệu tiêu dùng và dịch vụ tăng lên hoặc giảm xuống thì tiền công thực tế sẽ giảm xuống hoặc tăng lên.

Trong xã hội tư bản, tiền công thực tế có xu hướng hạ thấp. Bởi vì, trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, tiền công danh nghĩa có xu hướng tăng lên, nhưng mức tăng của nó nhiều khi không theo kịp mức tăng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ; đồng thời thất nghiệp là hiện tượng thường xuyên, điều đó khiến cho nhà tư bản mua sức lao động dưới mức giá trị của nó. Tuy nhiên, sự hạ thấp của tiền công thực tế chỉ diễn ra như một xu hướng, vì có những nhân tố chống lại sự hạ thấp của tiền công, như cuộc đấu

tranh của giai cấp công nhân đòi tăng tiền công, nhu cầu sức lao động có chất lượng cao buộc nhà tư bản phải kích thích người lao động bằng lợi ích vật chất...

II. LỢI NHUẬN VÀ LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN

Nội dung này được C.Mác trình bày trong các Phần thứ nhất, Phần thứ hai và Phần thứ ba, quyển III bộ Tư bản. Khi nghiên cứu học thuyết lợi nhuận và lợi nhuận bình quân, C.Mác vẫn giả định: chưa có sự phân phối giá trị thặng dư giữa tư bản công nghiệp với các tư bản khác trong xã hội tư bản.

1. Sự chuyển hoá giá trị thặng dư thành lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận.

1.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Để tạo ra giá trị hàng hóa, phải chi phí một số lao động nhất định, gọi là chi phí lao động, bao gồm lao động quá khứ và lao động hiện tại. Lao động quá khứ, (lao động vật hóa), tức là giá trị của tư liệu sản xuất (c); lao động hiện tại (lao động sống), tức là lao động tạo ra giá trị mới (v + m). Đó chính là những chi phí lao động thực tế của xã hội để tạo ra giá trị hàng hóa.

Ký hiệu giá trị hàng hóa là: $W = c + v + m$.

Nhưng để sản xuất ra hàng hóa, nhà tư bản chỉ cần chi phí một lượng tư bản để mua tư liệu sản xuất (c) và mua sức lao động (v). C.Mác gọi chi phí đó là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu là k ($k = c + v$).

Vậy chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là chi phí về tư bản mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa.

Khi xuất hiện chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì công thức tính giá trị hàng hóa $W = c + v + m$ sẽ chuyển hóa thành $W = k + m$.

Như vậy, giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa có sự khác nhau cả về chất và lượng.

Về mặt chất: chi phí thực tế là chi phí lao động, phản ánh đúng, đầy đủ hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tạo ra giá trị hàng hóa, còn chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) chỉ phản ánh hao phí tư bản của nhà tư bản, nó không tạo ra giá trị hàng hóa.

C.Mác viết “*Phạm trù chi phí sản xuất không có quan hệ gì với sự hình thành giá trị hàng hóa, cũng như không có quan hệ gì với quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị*”³⁷.

Về mặt lượng: chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phí thực tế hay giá trị hàng hóa: $(c + v) < (c + v + m)$. Vì tư bản sản xuất được chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động cho nên chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn tư bản ứng trước.

Nhưng khi nghiên cứu, C.Mác thường giả định tư bản cố định hao mòn hết trong một năm, nên tổng tư bản ứng trước và chi phí tư bản luôn bằng nhau và cùng ký hiệu là k ($k = c + v$).

Việc hình thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) che đậy thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Giá trị hàng hóa: $W = k + m$, trong đó $k = c + v$. Nhìn vào công thức trên thì sự phân biệt giữa c và v đã biến mất, người ta thấy dường như k sinh ra m . Chính ở đây chi phí lao động bị che lấp bởi chi phí tư bản (k), lao động là thực thể, là nguồn gốc của giá trị thì bị biến mất, và giờ đây hình như toàn bộ chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra giá trị thặng dư.

1.2. Lợi nhuận và quan hệ giữa lợi nhuận với giá trị thặng dư

a) Lợi nhuận

Do có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên sau khi bán hàng hóa theo đúng giá trị, nhà tư bản không những bù đắp đủ số tư bản đã ứng ra, mà còn thu về được một số tiền lời ngang bằng với m . Số tiền lời này được gọi là lợi nhuận.

Mác định nghĩa: “*Giá trị thặng dư, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, mang hình thái chuyển hoá là lợi nhuận*”³⁸ (kí hiệu là p).

Lợi nhuận được tính bằng công thức: $p = W - k$

Khi ký hiệu lợi nhuận là p thì công thức $W = c + v + m = k + m$ sẽ chuyển thành $W = k + p$.

b) Quan hệ giữa lợi nhuận với giá trị thặng dư

- *Giống nhau*: cả lợi nhuận (p) và giá trị thặng dư (m) đều có chung là một nguồn gốc là kết quả lao động không được trả công của công nhân.

³⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 25, Phần I, tr.52 .

³⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 25, Phần I, tr.65 .

- *Khác nhau:*

Phạm trừ giá trị thặng dư phản ánh đúng nguồn gốc và bản chất của nó là kết quả của sự chiếm đoạt lao động không công của công nhân.

Phạm trừ lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư, nó phản ánh sai lệch bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Khi nói m là hàm ý so sánh với v , còn khi nói p là hàm ý so sánh với $(c + v)$; p và m thường không bằng nhau, p có thể cao hơn, bằng hoặc thấp hơn m phụ thuộc vào giá cả hàng hóa do quan hệ cung cầu và cạnh tranh quy định. Nhưng xét trên phạm vi toàn xã hội, do tổng giá cả luôn bằng tổng giá trị hàng hóa, nên tổng lợi nhuận luôn ngang bằng tổng số giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư càng nhiều thì khối lượng lợi nhuận càng lớn và ngược lại. Do giá cả lên xuống xoay quanh giá trị của nó, nên trong thực tế, lợi nhuận cũng lên xuống xoay quanh giá trị thặng dư.

1.3. Tỷ suất lợi nhuận và quan hệ giữa tỷ suất lợi nhuận với tỷ suất thặng dư

a) Tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, thường được tính trong một năm, ký hiệu p' .

$$p' = \frac{m}{c + v} \times 100\%$$

Trong thực tế, nhà tư bản thường tính p' hàng năm bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi nhuận thu được và tổng tư bản ứng trước.

$$p' = \frac{P}{K} \times 100\%$$

b) Quan hệ giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất thặng dư

- Tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào tỷ suất giá trị thặng dư. Nếu m' tăng thì p' cũng tăng và ngược lại, nếu m' giảm thì p' giảm.

- Tỷ suất lợi nhuận (p') khác tỷ suất giá trị thặng dư (m') cả về lượng và chất.

Về lượng, tỷ suất lợi nhuận (p') luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư (m').

$$p' < m'; \quad (\text{vì } p' = \frac{m}{c + v} \times 100\% \text{ còn } m' = \frac{m}{v} \times 100\%)$$

Về chất, m' phản ánh đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động. Còn p' chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản; nó chỉ cho các nhà tư bản thấy đầu tư vào đâu thì có lợi hơn (ngành có p' lớn hơn). Do đó p' là mục tiêu cạnh tranh, là động lực thúc đẩy sự hoạt động của các nhà tư bản.

c) Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận cao hay thấp phụ thuộc vào các nhân tố sau:

- *Tỷ suất giá trị thặng dư*: Tỷ suất giá trị thặng dư càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn và ngược lại.

- *Cấu tạo hữu cơ của tư bản*: Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư không đổi, nếu cấu tạo hữu cơ của tư bản càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng giảm và ngược lại.

- *Tốc độ chu chuyển tư bản*: Tốc độ chu chuyển của tư bản càng lớn thì tỷ suất lợi nhuận càng tăng.

- *Tiết kiệm tư bản bất biến*: Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư và tư bản khả biến không đổi, nếu tư bản bất biến càng nhỏ thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn.

2. Sự chuyển hoá lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân

2.1. Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường

Vì mục đích lợi nhuận, các nhà tư bản cạnh tranh quyết liệt với nhau. Có hai loại cạnh tranh là cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành.

Cạnh tranh trong nội bộ ngành, là cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hóa, nhằm mục đích giành ưu thế trong sản xuất và trong tiêu thụ hàng hóa để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Cạnh tranh trong nội bộ ngành được thực hiện thông qua các biện pháp: cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, nâng cao chất lượng hàng hóa... làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa do xí nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Kết quả của loại cạnh tranh này dẫn đến hình thành giá trị thị trường của hàng hóa, điều kiện sản xuất trung bình của một ngành thay đổi, chất lượng hàng hóa được nâng cao, chủng loại hàng hóa phong phú...

Theo C.Mác, “*Một mặt phải coi giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hóa được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó; mặt khác, lại phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm một khối lượng lớn trong tổng số những sản phẩm của khu vực này*”³⁹.

2.2. Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành, là cạnh tranh giữa các xí nghiệp tư bản kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn.

³⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tập 25, phần I, tr. 271 .

Biện pháp cạnh tranh là dịch chuyển tư bản đầu tư từ ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp sang ngành có tỷ suất lợi nhuận cao.

Kết quả là các tỷ suất lợi nhuận cá biệt chuyển hóa thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận cá biệt chuyển hóa thành lợi nhuận bình quân và giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất.

Giả sử có ba ngành sản xuất khác nhau, lượng tư bản đầu tư của mỗi ngành đều bằng 100, tỷ suất giá trị thặng dư đều bằng 100%, tốc độ chu chuyển của tư bản ở các ngành đều như nhau, tư bản ứng trước đều chu chuyển hết giá trị vào sản phẩm. Nhưng do cấu tạo hữu cơ của tư bản ở từng ngành khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Quá trình cạnh tranh dẫn đến kết quả như sau:

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất (c + v)	m (m' = 100%)	Giá trị hàng hóa	p' ngành (%)	\bar{p}' (%)	Giá cả SX của hàng hóa
Cơ khí	80c + 20v	20	120	20	30	130
Dệt	70c + 30v	30	130	30	30	130
Da	60c + 40v	40	140	40	30	130
Tổng số	300	90	390			390

Theo bảng trên, ngành da là ngành có tỷ suất lợi nhuận cao nhất, ngành cơ khí có tỷ suất lợi nhuận thấp nhất. Vì vậy, tư bản ở ngành cơ khí, ngành dệt sẽ tự phát di chuyển sang ngành da, làm sản phẩm của ngành da nhiều lên (cung lớn hơn cầu), do đó giá cả hàng hóa ở ngành da giảm xuống, và tỷ suất lợi nhuận ở ngành này giảm xuống. Ngược lại, sản phẩm của ngành cơ khí sẽ ít đi (cung thấp hơn cầu), nên giá cả sẽ tăng lên, và tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí sẽ tăng lên. Sự tự do di chuyển tư bản này dẫn đến kết quả là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Tỷ suất lợi nhuận bình quân là “con số trung bình” của tất cả các tỷ suất lợi nhuận khác nhau; hay tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số tính theo phần trăm giữa tổng giá trị

thặng dư và tổng tư bản xã hội đã đầu tư vào các ngành của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Công thức:
$$\bar{p}' = \frac{\sum M}{\sum K} \times 100\%$$

Trong đó: $\sum M$ là tổng số giá trị thặng dư của xã hội

$\sum K$ là tổng tư bản của xã hội

Hoặc:
$$\bar{p}' = \frac{p'_1 + p'_2 + p'_3 + \dots + p'_n}{n}$$

Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, có thể tính được lợi nhuận bình quân từng ngành theo công thức: $\bar{p} = k_n + \bar{p}'$; trong đó k_n là tư bản ứng trước của từng ngành.

Lợi nhuận bình quân là số lợi nhuận bằng nhau của những tư bản bằng nhau, đầu tư vào những ngành khác nhau. Nó chính là lợi nhuận mà các nhà tư bản thu được căn cứ vào tổng tư bản đầu tư nhân với tỷ suất lợi nhuận bình quân, bất kể cấu tạo hữu cơ của tư bản như thế nào.

Như vậy, trong giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản, giá trị thặng dư biểu hiện thành lợi nhuận bình quân và quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân.

2.3. Sự hình thành giá cả sản xuất

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất.

Giá cả sản xuất là giá cả bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận bình quân.

Giá cả sản xuất = $k + \bar{p}$

Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất là phạm trù kinh tế tương đương với phạm trù giá cả. nó cũng là cơ sở của giá cả thị trường. Giá cả sản xuất điều tiết giá cả thị trường, giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất.

Khi giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất thì quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất.

3. Quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống

3.1. Bản chất của quy luật

Với một mức độ bóc lột không thay đổi, cũng một tỷ suất giá trị thặng dư như thế lại biểu hiện ra thành một tỷ suất lợi nhuận cứ giảm xuống, vì cùng với quy mô vật chất của tư bản bất biến thì khối lượng giá trị của tư bản bất biến và do đó của tổng tư bản tăng lên, dù tăng lên không theo cùng tỷ lệ.

Sự tăng lên dần dần đó của tư bản bất biến so với tư bản khả biến tất nhiên phải đưa đến kết quả là tỷ suất lợi nhuận chung phải dần giảm xuống, tuy tỷ suất giá trị thặng dư vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, dù tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống, nhưng khối lượng lợi nhuận tuyệt đối do lao động của người công nhân sản xuất ra vẫn có thể tăng lên, và đã tăng theo lũy tiến.

3.2. Những nguyên nhân ngăn trở tác dụng của quy luật

Mác đã phân tích những nguyên nhân ngăn trở tác dụng của quy luật chung làm cho nó chỉ mang tính chất một xu hướng. Trong đó đáng chú ý là các nguyên nhân sau:

- Nâng cao trình độ bóc lột lao động,
- Hạ thấp tiền công xuống mức thấp hơn giá trị sức lao động.
- Những yếu tố của tư bản bất biến trở nên rẻ hơn.
- Nạn nhân khẩu thừa tương đối.
- Hoạt động ngoại thương.
- Tư bản cổ phần tăng lên.

3.3. Sự phát triển của các mâu thuẫn nội tại của quy luật

Tác động của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống đã làm cho các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản thêm sâu sắc. Mục đích của tư bản là sản xuất ra lợi nhuận, chứ không phải thoả mãn nhu cầu, nên luôn nảy sinh tình trạng không phù hợp giữa những phạm vi có hạn của tiêu dùng với một nền sản xuất không ngừng có xu hướng vượt ra ngoài những giới hạn cố hữu của nó.

Tỷ suất lợi nhuận là động lực của sản xuất tư bản chủ nghĩa, người ta chỉ sản xuất trong chừng mực sản xuất ra có lãi.

4. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này

Nghiên cứu sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất có ý nghĩa rất quan trọng cả về mặt lý luận và thực tiễn.

- Trước hết, lý luận này là sự tiếp tục phát triển lý luận giá trị và giá trị thặng dư của C.Mác theo tiến trình đi từ trừu tượng đến cụ thể, thấy được quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong việc giành giật lợi nhuận với nhau.

- Lý luận này cho thấy toàn thể giai cấp tư sản đã bóc lột toàn bộ giai cấp công nhân làm thuê. Vì vậy, muốn giành thắng lợi, giai cấp công nhân phải đoàn kết lại đấu tranh với tư cách là một giai cấp, kết hợp đấu tranh kinh tế với đấu tranh chính trị.

III. CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ LỢI NHUẬN CỦA CHÚNG

Khi nghiên cứu các học thuyết kinh tế trước, C.Mác đều giả định tư bản công nghiệp là một thể thống nhất, toàn bộ giá trị thặng dư (chuyên hóa thành lợi nhuận) chưa phân chia thành những bộ phận riêng biệt. Tuy nhiên, trên thực tế nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bên cạnh tư bản công nghiệp còn nhiều tư bản khác hoạt động như tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản ngân hàng, tư bản kinh doanh nông nghiệp... và do vậy, cũng đã diễn ra sự chuyển hóa lợi nhuận thành những hình thái cụ thể như lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức, địa tô... Những chuyển hóa này được C.Mác nghiên cứu trong quyển III, bộ Tư bản.

1. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

Nội dung này được C.Mác trình bày trong Phần thứ tư “Sự chuyên hoá tư bản hàng hoá và tư bản tiền tệ thành tư bản kinh doanh hàng hoá và tư bản kinh doanh tiền tệ. (Tư bản thương nghiệp)”.

1.1. Tư bản thương nghiệp

Trong chủ nghĩa tư bản, tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp được tách ra chuyên thực hiện chức năng lưu thông hàng hóa, phục vụ cho sự vận động của tư bản công nghiệp.

Công thức vận động của tư bản thương nghiệp là: T - H - T'

Tư bản thương nghiệp có đặc điểm vừa *phụ thuộc* tư bản công nghiệp, vừa có tính *độc lập* tương đối.

Tư bản thương nghiệp xuất hiện có vai trò và lợi ích to lớn:

- Nhờ có tư bản thương nghiệp chuyên trách việc mua - bán hàng hóa mà lượng tư bản ứng vào lưu thông và chi phí lưu thông nhỏ hơn khi những người sản xuất trực tiếp đảm nhận chức năng này.

- Nhờ có tư bản thương nghiệp chuyên trách việc mua - bán hàng hóa, người sản xuất có thể tập trung chăm lo việc sản xuất, giảm dự trữ sản xuất, nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế, tăng giá trị thặng dư.

- Nhờ có tư bản thương nghiệp chuyên trách việc mua - bán hàng hóa, sẽ rút ngắn thời gian lưu thông, tăng nhanh chu chuyển tư bản, từ đó tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm.

1.2. Lợi nhuận thương nghiệp

Tư bản thương nghiệp nếu chỉ giới hạn trong việc mua và bán hàng hóa (không kể đến việc chuyên chở, bảo quản, đóng gói) thì không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Nhưng là tư bản, nó chỉ có thể hoạt động với mục đích thu thu lợi nhuận. Vậy lợi nhuận thương nghiệp là gì? Do đâu mà có?

Lợi nhuận thương nghiệp là một phần của giá trị thặng dư, được tạo ra trong quá trình sản xuất mà nhà tư bản công nghiệp phải nhường cho nhà tư bản thương nghiệp để tư bản thương nghiệp bán hàng hóa cho mình (ký hiệu là P_{TN}).

Lợi nhuận thương nghiệp là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư. Nguồn gốc của nó cũng là một bộ phận lao động không được trả công của công nhân.

Tư bản công nghiệp “nhường” một phần giá trị thặng dư cho tư bản thương nghiệp bằng cách bán hàng hóa thấp hơn giá trị thực tế của nó, sau đó tư bản thương nghiệp bán đúng giá trị thu về lợi nhuận thương nghiệp.

Ví dụ: Tư bản công nghiệp ứng ra 900 để sản xuất hàng hóa với cấu tạo hữu cơ là $\frac{4}{1}$, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, tư bản cố định hao mòn hết trong một năm.

Tổng giá trị hàng hóa là: $720 c + 180 v + 180 m = 1080$

Tỷ suất lợi nhuận là: $\frac{180}{900} \times 100\% = 20\%$

Để lưu thông được số hàng hóa trên, giả định tư bản công nghiệp phải ứng thêm 100 nữa, tỷ suất lợi nhuận chỉ còn là: $\frac{180}{900+100} \times 100\% = 18\%$

Nếu việc ứng 100 này không phải là tư bản công nghiệp mà là tư bản thương nghiệp ứng ra, thì nó cũng được hưởng một lợi nhuận tương ứng với 100 tư bản là 18.

Vậy tư bản công nghiệp phải bán hàng hóa cho tư bản thương nghiệp với giá thấp hơn giá trị:

$$720 c + 180 v + (180 m - 18 m) = 1062$$

Sau đó, tư bản thương nghiệp sẽ bán hàng hóa theo đúng giá trị, tức là 1080 để thu được lợi nhuận thương nghiệp là 18.

Việc phân phối giá trị thặng dư giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp diễn ra theo quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân thông qua cạnh tranh và thông qua chênh lệch giữa giá cả sản xuất cuối cùng (giá bán lẻ thương nghiệp) và giá cả sản xuất công nghiệp (giá bán buôn công nghiệp).

2. Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

Nội dung này được Mác trình bày trong Phần thứ năm: “Sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp. Tư bản sinh lợi tức”.

2.1. Tư bản cho vay

Trong chủ nghĩa tư bản, tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời nhà rỗi mà người chủ của nó cho nhà tư bản khác sử dụng trong một thời gian nhất định để nhận được một khoản tiền lời nào đó (gọi là lợi tức).

Công thức vận động của tư bản cho vay là: $T - T'$.

Tư bản cho vay có đặc điểm:

- Quyền sở hữu tư bản tách rời quyền sử dụng tư bản. Đối với người cho vay nó là tư bản sở hữu, đối với người đi vay nó là tư bản sử dụng.

- Tư bản cho vay là một hàng hóa đặc biệt, vì khi cho vay người bán chỉ bán quyền sử dụng; lợi tức chính là giá cả của hàng hóa tư bản cho vay.

- Tư bản cho vay là tư bản được sùng bái nhất, nó gây ấn tượng hình như tiền đã đẻ ra tiền.

Tư bản cho vay ra đời góp phần vào việc tích tụ, tập trung tư bản, mở rộng sản xuất, cải tiến kỹ thuật, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản. Do đó nó góp phần làm tăng thêm tổng giá trị thặng dư trong xã hội.

2.2. Lợi tức và tỷ suất lợi tức cho vay

Lợi tức cho vay là một phần của lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản đi vay trả cho nhà tư bản cho vay về quyền sở hữu để được quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định, ký hiệu là Z_{cv} .

Lợi tức cho vay, thực chất là một phần của giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất. Lợi tức cho vay cũng có bản chất bóc lột như lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp và nhà tư bản thương nghiệp.

Giới hạn của lợi tức cho vay ở trong khoảng: $0 < Z < \bar{P}$

Người cho vay và người đi vay thỏa thuận với nhau về tỷ suất lợi tức.

Tỷ suất lợi tức cho vay là tỷ lệ tính theo phần trăm giữa tổng số lợi tức (Z_{cv}) và số tư bản tiền tệ cho vay (K_{cv}) trong một thời gian nhất định, ký hiệu Z'_{cv} .

$$Z'_{cv} = \frac{Z_{cv}}{K_{cv}} \times 100\% . \text{ Trong đó } K_{cv} \text{ là số tư bản cho vay.}$$

Giới hạn của tỷ suất lợi tức cho vay nằm trong khoảng: $0 < Z'_{cv} < \bar{P}$.

Tỷ suất lợi tức cho vay cao hay thấp phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận bình quân, tỷ lệ phân chia lợi nhuận bình quân thành lợi tức cho vay và lợi nhuận của nhà tư bản hoạt động, tình hình cung - cầu về tư bản cho vay trên thị trường và sự hoàn thiện của các tổ chức tín dụng.

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, hệ thống tín dụng có tính chất hai mặt: Một mặt nó giúp nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển; mặt khác, làm cho mâu thuẫn của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa gay gắt thêm, góp phần chuẩn bị những tiền đề khách quan cho sự xoá bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

3. Tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

Nội dung này được C.Mác trình bày trong Phần thứ sáu, quyển III, bộ Tư bản: “Sự chuyển hoá của lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô”.

3.1. Tư bản kinh doanh nông nghiệp

Trong nông nghiệp, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành chủ yếu theo hai con đường:

Một là, thông qua cải cách, dần dần chuyển kinh tế địa chủ phong kiến sang kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa, như ở Đức, Italia, Nga, Nhật Bản...

Hai là, thông qua cách mạng dân chủ tư sản, xoá bỏ kinh tế địa chủ phong kiến, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa, như ở Anh, Mỹ, Pháp...

Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là chế độ quyền sở hữu ruộng đất và độc quyền kinh doanh ruộng đất. Về quan hệ xã hội đối với ruộng đất trong chủ nghĩa tư bản bao gồm 3 giai cấp: địa chủ (độc quyền sở hữu ruộng đất), tư bản kinh doanh nông nghiệp (độc quyền kinh doanh nông nghiệp) và giai cấp công nhân nông nghiệp.

3.2. Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa

Nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thuê ruộng đất của địa chủ và thuê công nhân để tiến hành sản xuất. Do đó nhà tư bản phải trích một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra để nộp cho địa chủ dưới hình thức địa tô.

Như vậy, địa tô tư bản chủ nghĩa là một bộ phận lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ để được quyền sử dụng đất trong một thời gian.

Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa phản ánh quan hệ bóc lột gián tiếp của địa chủ đối với công nhân nông nghiệp.

3.3. Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa

- *Địa tô chênh lệch*: là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung được quy định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bình (ký hiệu R_{CL}).

Địa tô chênh lệch có hai loại: địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

+ *Địa tô chênh lệch I* là loại địa tô thu được trên những ruộng đất có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Chẳng hạn, có độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi (trung bình hoặc tốt) và có vị trí địa lý gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông.

Ví dụ: Địa tô chênh lệch 1 thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên trung bình và tốt (giả sử có $p' = 20\%$)

Loại ruộng	Tư bản đầu tư	p' (%)	Sản lượng (tạ)	Giá cả SX cá biệt		Giá cả SX chung		Địa tô chênh lệch 1
				Của 1 tạ	Của tổng SL	Của 1 tạ	Của tổng SL	
Tốt	100	20	6	20	120	30	180	60
TB	100	20	5	20	120	30	150	30
Xấu	100	20	4	20	120	30	120	0

Giá cả sản xuất chung được xác định trên ruộng đất xấu nhất = 30

+ *Địa tô chênh lệch II* là loại địa tô thu được gắn liền với thâm canh tăng năng suất, là kết quả của tư bản đầu tư thêm trên cùng một đơn vị diện tích.

Ví dụ: Cần chú ý rằng, năng suất của lần đầu tư thêm phải lớn hơn năng suất của lần đầu tư trên ruộng xấu, thì khi đó mới có lợi nhuận siêu ngạch.

Loại ruộng	Lần đầu tư	Tu bản đầu tư	p	Sản lượng (tạ)	Giá cả SX cá biệt 1 tạ	Giá cả SX chung		Địa tô chênh lệch
						Của 1 tạ	Của tổng sản lượng	
Cùng một thửa ruộng	1	100	20	4	30	30	120	0
	2	100	20	6	20	30	180	60
	3	100	20	8	15	30	240	120

Khi đất được đầu tư thâm canh tăng năng suất sẽ thu được lợi nhuận siêu ngạch. Trong thời hạn hợp đồng, lợi nhuận siêu ngạch này thuộc nhà tư bản kinh doanh ruộng đất. Chỉ đến khi hết thời hạn hợp đồng, địa chủ mới tìm cách nâng giá cho thuê ruộng đất, biến lợi nhuận siêu ngạch này (tức địa tô chênh lệch II) thành địa tô chênh lệch I. Tình trạng này dẫn đến mâu thuẫn: nhà tư bản thuê ruộng đất muốn kéo dài thời hạn thuê, còn địa chủ lại muốn rút ngắn thời hạn cho thuê. Do đó trong thời hạn thuê đất, nhà tư bản tìm mọi cách quay vòng, tận dụng, vắt kiệt độ màu mỡ đất đai.

- *Địa tô tuyệt đối* là loại địa tô nhất thiết phải có mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp tuyệt đối phải nộp cho địa chủ, dù đất đó tốt hay xấu, ở xa hay gần.

Địa tô tuyệt đối là số lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, hình thành do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp luôn thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp, nó là số chênh lệch giữa giá trị nông phẩm và giá cả sản xuất chung.

Ví dụ: Có hai tư bản trong nông nghiệp và trong công nghiệp đều là 100, cấu tạo hữu cơ tư bản trong nông nghiệp là $3/2$, cấu tạo hữu cơ tư bản trong công nghiệp là $4/1$. Giả sử $m' = 100\%$, thì giá trị sản phẩm và giá trị thặng dư sản xuất ra trong từng lĩnh vực là:

$$\text{Trong công nghiệp: } 80c + 20v + 20m = 120$$

Trong nông nghiệp: $60c + 40v + 40m = 140$

Lượng m dồi dào trong nông nghiệp so với công nghiệp là 20. Số chênh lệch này chính là P siêu ngạch, P siêu ngạch này không bị bình quân hóa mà chuyển hóa thành địa tô tuyệt đối (Rtđ).

Cơ sở của địa tô tuyệt đối là do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp. Còn nguyên nhân tồn tại địa tô tuyệt đối là do chế độ độc quyền sở hữu ruộng đất đã ngăn cản nông nghiệp tham gia cạnh tranh giữa các ngành để hình thành lợi nhuận bình quân.

- *Địa tô độc quyền* là hình thức đặc biệt của địa tô tư bản chủ nghĩa. Địa tô độc quyền có thể tồn tại trong nông nghiệp, công nghiệp khai thác và ở các khu đất trong thành thị.

Trong nông nghiệp, địa tô độc quyền xuất hiện ở các khu đất có điều kiện đặc biệt cho phép trồng các loại cây đặc sản hay sản xuất các sản phẩm đặc biệt. Trong công nghiệp khai thác, địa tô độc quyền có ở các vùng khai thác các kim loại, khoáng chất quý hiếm. Trong thành thị, địa tô độc quyền có ở các khu đất có vị trí thuận lợi cho phép xây dựng các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nhà cho thuê có khả năng thu lợi nhuận cao.

Nguồn gốc của địa tô độc quyền cũng là lợi nhuận siêu ngạch mà nhà tư bản phải nộp cho địa chủ.

3.4. Giá cả ruộng đất

Ruộng đất trong xã hội tư bản không chỉ cho thuê mà còn được bán. Giá cả ruộng đất là hình thức địa tô tư bản hóa. Bởi ruộng đất đem lại địa tô, tức là đem lại một thu nhập ổn định bằng tiền nên nó được xem như một loại tư bản đặc biệt. Còn địa tô chính là lợi tức của tư bản đó. Do vậy, giá cả ruộng đất chỉ là giá mua quyền thu địa tô do ruộng đất mang lại theo tỷ suất lợi tức hiện hành. Nó tỷ lệ thuận với địa tô và tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức tư bản gửi vào ngân hàng.

$$\text{Giá cả ruộng đất} = \frac{R}{Z'_{NH}}$$

Ví dụ: Một mảnh đất hàng năm đem lại một địa tô là 200 USD, tỷ suất lợi tức tiền gửi là 5%, thì giá cả mảnh đất là: $\frac{200 \times 100}{5} = 4000 \text{USD}$

Vì với số tiền 4000 USD đó đem gửi ngân hàng với lãi suất 5%/năm cũng thu được một lợi tức là 200 USD ngang bằng địa tô thu được khi cho thuê ruộng đất.

4. Ý nghĩa của việc nghiên cứu lý luận địa tô của Mác

- Lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa của Mác không chỉ vạch rõ bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, mà còn là cơ sở khoa học để nhà nước xây dựng luật đất đai, các chính sách giá cả nông sản, thuế đối với nông nghiệp và các ngành khác có liên quan đến đất đai, làm cho việc sử dụng đất có hiệu quả hơn.

- Đây cũng là cơ sở để xác định rõ chủ sở hữu và chủ sử dụng đất, để nhà nước giao quyền sử dụng đất cho nông dân và các tổ chức kinh tế, xã hội; tạo điều kiện hình thành cơ chế chuyên quyền sử dụng đất giữa các chủ thể kinh tế...

- Để việc sử dụng đất có hiệu quả, nhà nước cần có quy hoạch tổng thể, ổn định; trên cơ sở đó định hướng sử dụng đất cho các ngành, địa phương; tạo điều kiện cho các chủ đầu tư và đảm bảo quyền sử dụng đất cũng như lợi ích lâu dài cho người nông dân và các chủ thể kinh tế khác.

Câu hỏi hướng dẫn thảo luận và ôn tập

I. Thảo luận

Trình bày học thuyết lợi nhuận và lợi nhuận bình quân của C.Mác trong quyển III bộ Tư bản? Ý nghĩa của việc nghiên cứu học thuyết này hiện nay?

II. Ôn tập

1. Phân tích bản chất và các hình thức tiền công cơ bản trong quyển I bộ Tư bản của C.Mác.

2. Phân tích phạm trù chi phí sản xuất và lợi nhuận. Tại sao nói chi phí sản xuất không liên quan gì tới sự hình thành giá trị hàng hóa?

3. Phân tích sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận.

4. Phân tích sự chuyển hóa tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận và các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận.

5. Phân tích sự chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của học thuyết lợi nhuận và lợi nhuận bình quân?

7. Trình bày tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp.

8. Trình bày tư bản cho vay và lợi tức cho vay.

9. Trình bày tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa.

10. Trình bày các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này hiện nay?

CHƯƠNG 7

HỌC THUYẾT KINH TẾ

TRONG TÁC PHẨM PHÊ PHÁN CƯƠNG LĨNH GÔTA CỦA C. MÁC (C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, tập 19, NXB.CTQG, Hà Nội, tr 21- 53)

I. HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ KHÁI QUÁT VỀ TÁC PHẨM

1. Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm

Phê phán cương lĩnh Gôta được C.Mác viết từ tháng Tư đến đầu tháng Năm năm 1875, khi chủ nghĩa Mác đã phổ biến rộng rãi ở châu Âu và đã đạt được những thành công đáng kể trong cuộc đấu tranh với hệ tư tưởng tư sản, với những lý luận và trào lưu xã hội chủ nghĩa giả hiệu và vô chính phủ.

Vào thời kỳ đó, ở một loạt nước Tây Âu, phong trào công nhân phát triển rộng rãi. Ở Đức, phong trào công nhân đạt được quy mô to lớn. Những công nhân Đức thống nhất với nhau lập nên các tổ chức chính trị của mình, trong đó có hai tổ chức lớn nhất là Đảng công nhân dân chủ - xã hội Đức, một Đảng đứng trên lập trường đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, hoạt động ntheo những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác, liên hệ chặt chẽ với Quốc tế I (phái *Aixonách*), và Hội công nhân toàn Đức, một Đảng chịu ảnh hưởng tư tưởng của nhà xã hội tiểu tư sản Phécđinăng Látxan (phái *Látxan*). Ảnh hưởng của phái *Aixonách* đối với công nhân Đức ngày càng rộng khắp, thúc đẩy mạnh mẽ cuộc đấu tranh đi đến thống nhất của họ. Còn phái *Látxan* do đi theo đường lối cải lương cơ hội nên bị mất ảnh hưởng trong giai cấp công nhân. Trước tình hình ấy, những người theo phái *Látxan* buộc phải tìm cách xích lại gần phái *Aixonách*. Ban lãnh đạo hai đảng đã thỏa thuận thành lập Đảng công nhân dân chủ - xã hội thống nhất Đức (trước năm 1890, mang tên Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa).

C.Mác và Ph.Ăngghen đã chăm chú theo dõi sự phát triển của phong trào công nhân Đức và hướng phong trào đi theo con đường đấu tranh chống chế độ kinh tế và chính trị đương thời cũng như chống chủ nghĩa cơ hội. Không phản đối việc thống nhất hai đảng, nhưng C.Mác và Ph.Ăngghen đã ngừa trước các nhà lãnh đạo Đảng dân chủ - xã hội rằng sự thống nhất ấy phải trên nguyên tắc không nhượng bộ phái *Latsxan* trong các vấn đề lý luận và đường lối chính trị.

Tuy vậy, những người lãnh đạo phái *Aixonách* đã nhượng bộ phái *Látxan* về nhiều vấn đề. Điều đó thể hiện rõ rệt trong việc khởi thảo cương lĩnh của Đảng thống nhất. Dự

thảo cương lĩnh đó đã được đưa ra tại Đại hội hợp nhất tổ chức vào tháng Năm 1875 tại thành phố Goota. Một bản dự thảo đã được gửi cho C.Mác tham khảo.

Trong bối cảnh ấy, C.Mác đã nghiên cứu, phân tích cặn kẽ toàn diện nội dung của bản dự thảo cương lĩnh và viết bản *Phê phán Cương lĩnh Gôta* (lúc đầu mang tên “*Những nhận xét về bản cương lĩnh của Đảng công nhân Đức*”). Trong tác phẩm này, C.Mác đã phê phán quyết liệt những sai lầm trong bản dự thảo, đưa ra nhiều luận điểm lý luận hết sức quan trọng làm cơ sở khoa học cho chủ nghĩa Mác và cương lĩnh hoạt động của các Đảng Cộng sản và công nhân.

C.Mác đã gửi bản nhận xét đó cho những người soạn dự thảo cương lĩnh. C.Mác tuyên bố rằng, cương lĩnh đó hoàn toàn không thích hợp với một đảng công nhân, nó hoàn toàn vô dụng và đang làm cho đảng bị mất tinh thần. Ph. Ăngghen còn vạch rõ nếu cương lĩnh ấy được thừa nhận thì C.Mác và tôi sẽ không bao giờ có thể gia nhập một cái đảng mới, xây dựng trên một cơ sở như thế.

Tuy nhiên, bất chấp những nhận xét kiên quyết của C.Mác và Ph. Ăngghen, bản dự thảo cương lĩnh vẫn được đưa ra Đại hội hợp nhất và được thông qua hầu như không có gì thay đổi. Vì vậy, trong thực tế những vấn đề được nêu ra trong Cương lĩnh Gôta vẫn tiếp tục được tranh luận gay gắt.

2. Khái quát về tác phẩm

Phê phán Cương lĩnh Gôta chưa được xuất bản khi C.Mác còn sống. Tác phẩm được Ph. Ăngghen công bố năm 1891.

Tác phẩm gồm có lời nói đầu do Ph. Ăngghen soạn thảo và nhận xét của C.Mác chia làm bốn phần, mỗi phần dành cho một vấn đề nhất định.

Nghiên cứu tác phẩm này, cần tập trung chú ý những vấn đề cơ bản sau:

- Sự phê phán của C.Mác đối với các quan điểm kinh tế của phái Látxan.
- C.Mác bàn về các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.
- Lý luận của C.Mác về phương thức phân phối trong chủ nghĩa xã hội.

II. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TÁC PHẨM

1. Sự phê phán của C.Mác đối với các quan điểm kinh tế của phái Látxan

C.Mác đã xem xét và phê phán triệt để những quan điểm phản khoa học của phái Látxan trong Cương lĩnh Gôta và những yêu cầu nhiều khi không liên quan trực tiếp đến cương lĩnh của một đảng công nhân.

- Trước hết, C.Mác phân tích vấn đề lao động và “thu nhập không bị cắt xén”.
Cương lĩnh Gôta viết: *“Lao động là nguồn của mọi của cải và mọi văn hóa, và vì lao động có ích thì chỉ có thể có được trong xã hội và do xã hội, cho nên thu nhập do lao động đem lại là thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội một cách không bị cắt xén, theo những quyền ngang nhau”*⁴⁰. C.Mác chia luận điểm này thành ba phần và xem xét cụ thể từng phần một.

+ *Phần thứ nhất*, C.Mác giải thích rằng nguồn gốc của cải vật chất, tức là của những giá trị sử dụng, không phải chỉ là của lao động mà còn là *“...giới tự nhiên – nguồn gốc đầu tiên của mọi tư liệu lao động và đối tượng lao động”*. Hơn nữa, chính *“bản thân lao động cũng chỉ là biểu hiện của một sức mạnh tự nhiên, sức lao động của con người”*⁴¹. C.Mác vạch rõ mệnh đề đó của phái Lát-xan đã xuyên tạc sự nhận thức khoa học vai trò của lao động, mối liên hệ của lao động với các điều kiện tự nhiên và xã hội, do đó làm lu mờ một sự thật là các quan hệ tư sản bắt người công nhân phục tùng chủ sở hữu những công cụ sản xuất. C.Mác nhấn mạnh rằng, *“...do lao động bị tự nhiên quyết định cho nên người nào không có sở hữu nào khác ngoài sức lao động của mình ra thì trong mọi trạng thái xã hội và văn hóa, đều nhất định sẽ phải làm nô lệ cho những kẻ khác nắm trong tay những điều kiện vật chất của lao động, người đó chỉ có thể lao động và do đó chỉ có thể sinh sống, khi được những kẻ này cho phép”*⁴².

Theo C.Mác, cần phải kết luận như sau: *“Vì lao động là nguồn của mọi của cải nên không một ai trong xã hội có thể chiếm hữu của cải bằng cách nào khác hơn là chiếm hữu sản phẩm của lao động. Vậy nếu kẻ nào tự mình không lao động thì kẻ đó sống nhờ vào lao động của người khác, và cái văn hóa của hắn, hắn cũng phải nhờ vào lao động của người khác mới có được”*⁴³

+ *Phần thứ hai*, của luận điểm nói trên trong Cương lĩnh Gôta cho rằng *“Lao động có ích thì chỉ có thể có được trong xã hội và do xã hội”*. C.Mác nhấn mạnh rằng, mệnh đề này chỉ “có một mối hợp lý nào đó” với phần trên, nếu sửa lại như sau: *“Lao động là nguồn của của cải và văn hóa, chỉ khi nào nó là lao động xã hội”* hay nói cách khác: *“khi nó được tiến hành trong xã hội và do xã hội”*. Còn đối với lao động riêng lẻ *“nó cũng có thể tạo ra những giá trị sử dụng nhưng lại không thể tạo ra của cải, cũng không*

⁴⁰. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, NXB.CTQG, Hà Nội, 2004, tr.26.

⁴¹. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.26.

⁴². C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.27.

⁴³. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.27.

thể tạo ra văn hóa được”⁴⁴. C.Mác viết: “Một con người mông muội... dùng đá ném chết một con thú, hái lượm hoa quả... tức là họ đã làm một lao động có ích”. Nhưng lao động “không thể tạo ra của cải, cũng không thể tạo ra văn hóa được”⁴⁵.

+ Phân kết thúc đoạn này viết: “...thu nhập lao động đem lại là thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội một cách không bị cắt xén, theo những quyền ngang nhau”. C.Mác đã vạch rõ sai lầm của luận điểm này và đưa ra kết luận trái ngược hẳn với phái Látxan. C.Mác viết “Nếu lao động có ích chỉ có thể có được trong xã hội và do xã hội thì thu nhập do lao động đem lại là thuộc về xã hội - còn thuộc về phần người lao động riêng lẻ thì chỉ còn lại những gì không cần thiết cho sự duy trì “điều kiện” của lao động, tức là duy trì xã hội mà thôi”⁴⁶. C.Mác còn nhấn mạnh thêm: “Trong mọi thời đại những kẻ bảo vệ cho mỗi trật tự xã hội nhất định đều nêu lên luận điểm đó”⁴⁷. Vì vậy, luận điểm trừu tượng đó không mang lại gì cho giai cấp công nhân đang đấu tranh tự giải phóng mình.

- Tiếp theo, Cương lĩnh Gôta viết “Lao động càng phát triển lên thành lao động xã hội và do đó trở thành nguồn của của cải và văn hóa thì sự nghèo khổ và cảnh sống vất vưởng lại càng phát triển ở phía người lao động, còn của cải và văn hóa lại ngày càng phát triển ở phía kẻ không lao động”. Về luận điểm này, C.Mác nhận xét: “Đó là quy luật của toàn bộ lịch sử từ xưa đến nay. Cho nên thay vào những câu nói rỗng tuếch chung chung về “lao động” và “xã hội” thì ở đây cần phải chỉ ra một cách rõ ràng là trong xã hội tư bản chủ nghĩa hiện nay, những điều kiện vật chất và những điều kiện khác khiến người lao động có thể và bắt buộc phải đập tan cái tai họa xã hội ấy, rồi cuộc đã được tạo ra như thế nào”⁴⁸.

- Sau đó, C.Mác đã phân tích luận điểm của phái Látxan cho rằng, “Trong xã hội hiện nay, tư liệu lao động là độc quyền của giai cấp các nhà tư bản; tình trạng lệ thuộc do tình hình đó đẻ ra của giai cấp công nhân là nguyên nhân của cảnh khốn cùng và cảnh nô dịch dưới tất cả các hình thức của nó”. C.Mác vạch rõ, luận điểm này đã cố ý làm ngơ trước vấn đề giai cấp đại địa chủ, cũng có nghĩa là phản bội quyền lợi của nông dân và ve vãn bọn quý tộc Phổ của phái Latxan.

⁴⁴. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.28-29.

⁴⁵. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.28-29.

⁴⁶. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.28.

⁴⁷. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.28.

⁴⁸. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.29.

Cương lĩnh Gôta viết “*Sự giải phóng lao động đòi hỏi phải nâng tư liệu lao động lên thành tài sản chung của xã hội và phải điều tiết một cách tập thể toàn bộ lao động, đồng thời phân phối một cách công bằng thu nhập của lao động*”⁴⁹. C.Mác đã nhận xét rằng, những khái niệm “*thu nhập của lao động*” và “*phân phối công bằng*” đều rất mơ hồ. Bởi lẽ phân phối phụ thuộc hoàn toàn vào các quan hệ kinh tế thống trị, tức là các quan hệ sản xuất và là một bộ phận cấu thành của chúng.

Phái Látxan muốn áp đặt những quan điểm của họ về phân phối cho cả xã hội cộng sản chủ nghĩa. Theo họ “*thu nhập của lao động là thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội một cách không bị cắt xén theo những quyền ngang nhau*”. Để vạch rõ tính chất vô căn cứ của luận điểm này, C.Mác đặt câu hỏi “*Thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội ư? Kể cả không lao động ư? Những kẻ không lao động chỉ có thể thu nhập nhờ những người lao động, Thế thì cái quyền ngang nhau của tất cả mọi thành viên trong xã hội sẽ ra sao?*”⁵⁰.

- Trong phần II, C.Mác đã phê phán yêu cầu của phái Látxan đòi xóa bỏ hệ thống tiền công “*cùng với cái quy luật sắt về tiền công*”. Theo họ, quy luật ấy điều tiết sự biến động của tiền công và tiền công không thể cao hơn “*mức tối thiểu về tư liệu sinh hoạt*”, tức là mức tối thiểu về mặt sinh lý trong một thời gian dài. Điều này, cũng có nghĩa là tiền công bị điều tiết bởi điều kiện sinh hoạt.

C.Mác nhận xét rằng, nếu lý luận đó đúng, thì phải thừa nhận rằng việc xóa bỏ chế độ lao động làm thuê sẽ không dẫn đến xóa bỏ “*quy luật sắt*” về tiền công. Đó cũng là điều mà các nhà kinh tế tư sản cố chứng minh. Họ khẳng định dường như chủ nghĩa xã hội chỉ dẫn đến chỗ mở rộng cảnh bần hàn cho toàn xã hội. Như vậy, “*quy luật sắt*” về tiền công của phái Látxan rõ ràng có xu hướng chống chủ nghĩa xã hội.

C.Mác phê phán cái gọi là “*quy luật sắt*” của Látxan, và cho rằng “*Látxan... không hiểu tiền công là gì và theo đuôi những nhà kinh tế học tư sản, ông đã lấy biểu hiện bên ngoài làm bản chất của sự vật*”⁵¹. C.Mác đã đưa ra định nghĩa khoa học về tiền công trong chủ nghĩa tư bản “*Tiền công lao động không phải là cái mà nó biểu hiện ra bên ngoài, tức không phải là giá trị hay giá cả của lao động mà nó chỉ là một hình thái cái trang của giá trị hay giá cả của sức lao động*”⁵². Người công nhân làm thuê chỉ được

⁴⁹. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.30.

⁵⁰. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.31.

⁵¹. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.43.

⁵². C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.42.

phép lao động, được phép sống, chừng nào người ấy còn làm không công cho các nhà tư bản trong một thời gian nhất định.

C.Mác đã dành một phần thích đáng trong tác phẩm để bác bỏ quan niệm của phái Látxan về vai trò của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh của người lao động nhằm thoát khỏi ách bóc lột. Dự thảo Cương lĩnh Gôta viết rằng, “*đối với giai cấp này (giai cấp công nhân) tất cả các giai cấp khác chỉ hợp thành một khối phản động*”⁵³. Ở đây, giai cấp công nhân không chỉ đối lập với các giai cấp bóc lột mà còn đối lập với cả những giai cấp và tầng lớp cùng bị bóc lột (nông dân và thợ thủ công).

- Trong phần III, C.Mác phân tích quan điểm của phái Látxan trong việc giải quyết “*vấn đề xã hội*”. Họ đã nêu yêu sách “*thành lập những hội sản xuất, với sự giúp đỡ của nhà nước, dưới sự kiểm soát dân chủ của nhân dân lao động*”⁵⁴. Họ khẳng định rằng, bằng cách đó, trong khuôn khổ xã hội tư sản, có thể xuất hiện tổ chức lao động xã hội chủ nghĩa. C.Mác nêu rõ, trong vấn đề này, một lần nữa phái Látxan “*đã từ bỏ quan điểm phong trào giai cấp mà đi lùi trở lại quan điểm phong trào bè phái*”⁵⁵.

2. C.Mác bàn về các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

Trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta*, C.Mác đã đề xướng một vấn đề hết sức quan trọng là bản chất và các giai đoạn phát triển của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa mà trước đó C.Mác và Ph.Ăngghen chưa từng xem xét.

Công lao của C.Mác là ở chỗ, lần đầu tiên trong sách báo Mácxít, C.Mác đã trình bày luận điểm về tính tất yếu và bản chất của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và về hai giai đoạn của xã hội cộng sản chủ nghĩa – chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Học thuyết này được trình bày trong phần IV của tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta*.

C.Mác đã gắn việc nghiên cứu học thuyết này với việc phê phán những quan điểm sai lầm của các tác giả “*Cương lĩnh Gôta*” về bản chất của nhà nước.

Khi nghiên cứu vấn đề tính chất nhà nước sẽ thay đổi như thế nào trong xã hội cộng sản chủ nghĩa. C.Mác vạch rõ: “*Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác*

⁵³. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.38.

⁵⁴. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.44.

⁵⁵. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.45.

hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản”⁵⁶. Do đó, nhà nước trước khi bị tiêu vong, lại cần được củng cố. Chứng minh luận điểm quan trọng đó, C.Mác đã dựa vào kinh nghiệm của Công xã Pari. Những kinh nghiệm đó đã chỉ cho giai cấp vô sản và các nhà tư tưởng tiên tiến của giai cấp vô sản thấy rằng, trong cuộc đấu tranh tự giải phóng mình, giai cấp vô sản không những phải nắm được chính quyền, mà còn phải biết sử dụng chính quyền để củng cố những gì đã đạt được. Đó là điều không thể thực hiện được, nếu không có nền chuyên chính vô sản cách mạng vững chắc.

Một lý luận đặc biệt quan trọng nữa là C.Mác đã đưa ra trong tác phẩm Phê phán Cương lĩnh Gôta là lý luận về hai giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản: giai đoạn thấp - chủ nghĩa xã hội; giai đoạn cao - chủ nghĩa cộng sản và về điều kiện quá độ từ giai đoạn nọ sang giai đoạn kia.

Bản chất của chế độ cộng sản chủ nghĩa là ở chỗ những tư liệu sản xuất thuộc về toàn xã hội, còn nền sản xuất được “*tổ chức theo nguyên tắc của chủ nghĩa tập thể*”⁵⁷. Mỗi thành viên trong xã hội đều có quan hệ như nhau đối với những tư liệu sản xuất, sử dụng chúng để sáng tạo ra các của cải vật chất của xã hội và hưởng những của cải ấy phù hợp với phần đóng góp của cá nhân và lao động xã hội (trong chủ nghĩa xã hội), hoặc theo nhu cầu (trong chủ nghĩa cộng sản). Nhờ vậy, tất cả mọi thành viên trong xã hội đều có địa vị ngang nhau.

Khi định nghĩa chủ nghĩa xã hội là giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, C.Mác viết: “*Cái xã hội mà chúng ta nói ở đây không phải là một xã hội cộng sản chủ nghĩa đã phát triển trên những cơ sở của chính nó, mà trái lại là một chế độ cộng sản chủ nghĩa vừa thoát thai từ xã hội tư bản chủ nghĩa, do đó là một xã hội về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần – còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lột lòng ra*”⁵⁸.

Tiếp đó, C.Mác đã mô tả vắn tắt đặc điểm giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa: “*...khi mà sự phụ thuộc có tính chất nô dịch của con người vào sự phân công lao động của họ không còn nữa và cùng với nó, sự độc lập giữa lao động trí óc với lao động chân tay cũng không còn nữa; khi mà lao động trở thành không những một phương tiện để sinh sống mà bản thân nó còn là một nhu cầu bậc nhất của đời sống; khi mà cùng với sự phát triển toàn diện của cá nhân, sức sản xuất của họ cũng ngày một tăng lên và tất*

⁵⁶. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.47.

⁵⁷. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.33.

⁵⁸. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.33.

cả các nguồn của cải xã hội đều tuôn ra dào dạt, chỉ khi đó người ta mới có thể vượt hẳn ra khỏi giới hạn chật hẹp của pháp quyền tư sản và xã hội mới có thể ghi trên lá cờ của mình: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”⁵⁹.

Nghiên cứu phần này của tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta* cần tìm hiểu ý nghĩa của nó đối với việc phê phán những quan điểm phản khoa học, cụ thể là quan điểm cải lương “*về chủ nghĩa xã hội dân chủ*” phủ nhận việc lật đổ hệ thống tư bản chủ nghĩa bằng cách mạng, phủ nhận tính tất yếu của thời kỳ quá độ và nền chuyên chính vô sản. Cần thấy rõ tính chất vô căn cứ về lý luận và sự tác hại to lớn trên thực tế của lập trường xét lại “*tả khuynh*” coi thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là một thời kỳ lịch sử kéo dài đến khi xây dựng xong giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản.

3. Lập luận của C.Mác về phương thức phân phối trong chủ nghĩa xã hội

Trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta*, C.Mác chú ý nhiều đến vấn đề phân phối trong chủ nghĩa xã hội. Vấn đề đó được trình bày ở mục 3, phần I của tác phẩm. Khi phân tích vấn đề, C.Mác dựa trên cơ sở tính chất hàng đầu của sản xuất so với phân phối. Trong thực tế, các nhà kinh tế học tư sản bao giờ cũng giải thích phân phối như một cái gì độc lập với phương thức sản xuất. Đó cũng là lập trường của các phần tử cải lương. Họ cho rằng, sự khác biệt chủ yếu của chủ nghĩa xã hội với các phương thức sản xuất khác là ở hình thức phân phối.

C.Mác kịch liệt đả phá quan điểm tách rời phân phối với sản xuất. C.Mác khẳng định rằng, trước khi phân phối phải sản xuất ra sản phẩm, và bản thân hình thức phân phối lại do hình thức xã hội của sản xuất quyết định. C.Mác nhấn mạnh: “*Bất kỳ một sự phân phối về tư liệu tiêu dùng nào cũng chỉ là hậu quả của sự phân phối chính ngay những điều kiện sản xuất; nhưng sự phân phối những điều kiện sản xuất lại là một tính chất của chính ngay phương thức sản xuất*”⁶⁰. Đồng thời, phương thức phân phối còn phụ thuộc vào số lượng của cải vật chất đã được sản xuất ra. Chẳng hạn, việc chuyển lên phương thức phân phối theo nhu cầu của chủ nghĩa cộng sản sẽ chỉ có thể thực hiện được khi “*tất cả các nguồn của cải xã hội đều tuôn ra dào dạt*”.

Khi phân tích phân phối trong chủ nghĩa xã hội, C.Mác nghiên cứu sự phân phối tổng sản phẩm xã hội nói chung cũng như phân phối vật phẩm tiêu dùng giữa các thành viên trong xã hội.

⁵⁹. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.36.

⁶⁰. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.36-37.

Trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta*, C.Mác là người đầu tiên đưa ra lý luận khoa học về phân phối tổng sản phẩm xã hội trong chủ nghĩa xã hội và trong chủ nghĩa cộng sản.

Vạch trần tính chất vô căn cứ trong lý luận của phái Látxan về “*thu nhập của lao động không bị cắt xén*” của người công nhân, C.Mác chỉ rõ rằng, nếu cách nói “*thu nhập của lao động*” được hiểu theo nghĩa là sản phẩm của lao động, thì “*thu nhập tập thể của lao động có nghĩa là tổng sản phẩm xã hội*” tức là số lượng của cái vật chất đã được lao động xã hội sáng tạo ra trong một thời gian nhất định.

Trong quá trình tạo ra tổng sản phẩm xã hội, phải hao phí các tư liệu sản xuất, tức là lao động quá khứ đã vật hóa trong các tư liệu sản xuất đó. Để đảm bảo sự liên tục của quá trình sản xuất, cần lấy một phần từ tổng sản phẩm xã hội thường xuyên bù đắp các tư liệu sản xuất đã bị tiêu dùng. Ngoài ra, cần mở rộng sản xuất bằng các nguồn bổ sung cũng lấy từ sản phẩm xã hội. Tiếp theo, xã hội phải có quỹ dự trữ, quỹ bảo hiểm... Tất cả các khoản ấy đều cần thiết để đảm bảo sản xuất không ngừng và không thể đem chi dùng cho các mục đích khác.

Tuy nhiên, khi phân phối phần còn lại của tổng sản phẩm cho cá nhân còn phải khấu trừ các khoản chi phí quản lý. Các khoản chi này là cần thiết, mặc dù phần trên đây “so với xã hội hiện nay” sẽ bị thu hẹp rất nhiều và xã hội càng phát triển thì phần đó sẽ càng giảm xuống.

Mặt khác, phần thỏa mãn các nhu cầu chung cũng như chi cho trường học, cơ quan y tế... và khoản trích bỏ vào quỹ nuôi dưỡng những người không có khả năng lao động cũng phải khấu trừ trong tổng sản phẩm xã hội.

Chỉ sau khi khấu trừ tất cả các khoản ấy mới có thể bắt đầu phân phối vật phẩm tiêu dùng “*cho cá nhân những người sản xuất của tập thể*”. C.Mác nhận xét, kết quả là “*thu nhập bị cắt xén của lao động*” *bỗng nhiên đã biến thành bị cắt xén*”, mặc dù cái mà người sản xuất bị mất đi thì với tư cách là thành viên của xã hội, người đó lại nhận được một cách trực tiếp hay gián tiếp”⁶¹.

Xem xét vấn đề phân phối của cải trong sinh hoạt giữa các thành viên của xã hội xã hội chủ nghĩa, C.Mác phát triển luận điểm đã nêu trong quyển I bộ *Tư bản*, rằng thời gian lao động “*dùng để đo phần tham gia của cá nhân người sản xuất vào lao động chung và*

⁶¹. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.33.

do đó, đo cả cái phần tham dự của anh ta vào bộ phận có thể sử dụng cho tiêu dùng cá nhân”⁶². Trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta*, C.Mác viết: “Quyền của người sản xuất là tỷ lệ với lao động mà người ấy đã cung cấp”. Cái mà người sản xuất đem lại cho xã hội “là lượng lao động của cá nhân anh ta” và tương ứng với phần đóng góp ấy “Anh ta nhận của xã hội một cái phiếu chứng nhận rằng anh ta đã cung cấp một số lao động là bao nhiêu đó (sau khi đã khấu trừ số lao động của anh ta làm cho các quỹ xã hội) và với cái phiếu ấy, anh ta lấy ở kho của xã hội ra một số lượng vật phẩm tiêu dùng trị giá ngang với một số lượng lao động như thế. Cùng một lượng lao động mà anh ta đã cung cấp cho xã hội dưới một hình thức này thì anh ta lại nhận trở lại của xã hội dưới một hình thức khác”⁶³.

Mặt khác, khi phân tích phân phối trong chủ nghĩa xã hội, C.Mác cho rằng, ở đây vẫn còn có sự không bình đẳng nào đó, nhưng sự không bình đẳng ấy “không thừa nhận một sự phân biệt giai cấp nào cả, vì bất cứ người nào cũng chỉ là một người lao động như người khác”⁶⁴. Trong chủ nghĩa xã hội, lao động mang tính chất xã hội trực tiếp, vì các thành viên xã hội đều là chủ nhân các tư liệu sản xuất, họ lao động nhờ tư liệu sản xuất của xã hội và lao động của mỗi người là một bộ phận của toàn bộ lao động xã hội. Sản phẩm do mỗi người tham gia sản xuất làm ra là một bộ phận hợp thành tổng sản phẩm, tài sản của toàn xã hội. Xã hội trả công lao động cho mỗi thành viên theo số lượng và chất lượng lao động của anh ta.

III. Ý NGHĨA CỦA TÁC PHẨM

- *Phê phán Cương lĩnh Gôta* là một tác phẩm xuất sắc của chủ nghĩa Mác. Trong đó, Mác đã đề xuất những vấn đề lý luận cơ bản của kinh tế chính trị vô sản, chứng minh những tính quy luật phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Vì vậy, nó có ý nghĩa hàng đầu đối với việc nghiên cứu giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin, đặc biệt là phần “*Kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*”.

- *Phê phán Cương lĩnh Gôta* là một mẫu mực về tinh thần đấu tranh không khoan nhượng, chống các trào lưu cải lương, cơ hội, chống những kẻ ngày càng xa rời những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác hòng phủ nhận chủ nghĩa Mác.

⁶². C.Mác: *Tư bản*, Q.1, tập 1, Sđd, tr.152-153.

⁶³. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.34.

⁶⁴. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, tập 19, Sđd, tr.35.

- *Phê phán Cương lĩnh Gôta* với những vấn đề lý luận về tính tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội đã mở ra một triển vọng rực sáng cho giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh nhằm xây dựng lại chủ nghĩa xã hội.

- *Phê phán Cương lĩnh Gôta* còn nêu ra những yêu cầu rất cao về việc soạn thảo các văn kiện của Đảng; đặc biệt những văn kiện như Cương lĩnh của Đảng của giai cấp công nhân, phải kết hợp giữa tính có căn cứ lý luận và khoa học sâu sắc, tính logic chặt chẽ và tính nhất quán trong việc đề ra mục đích và nhiệm vụ cho giai cấp công nhân, cách thức và phương pháp thực hiện mục đích và nhiệm vụ đó.

Câu hỏi hướng dẫn thảo luận và ôn tập

I. Thảo luận

Trình bày quan niệm của C.Mác về “*Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa*” và “*phương thức phân phối trong chủ nghĩa xã hội*” trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta*. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này hiện nay?

II. Ôn tập

1. Trình bày hoàn cảnh ra đời, và khái quát về ý nghĩa của tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta* của C.Mác.

2. Trình bày “Sự phê phán của C.Mác đối với các quan điểm kinh tế của phái Lát-xan” trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta* của C.Mác.

3. Trình bày “Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa” trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta* của C.Mác.

4. Trình bày “*Lập luận của C.Mác về phương thức phân phối trong chủ nghĩa xã hội*” trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta* của C.Mác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các Mác và Ph. Ăngghen, Toàn tập, tập 19, tập 20, tập 23, tập 24, tập 25, tập 26, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2004.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dùng cho các khối ngành không chuyên kinh tế - Quản trị kinh doanh trong các trường đại học, cao đẳng), Nxb CTQG, Hà Nội, 2006.
2. Đ.I. Rodenbe: Giới thiệu quyển I bộ Tư bản của Các Mác, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1969.
3. Viện hàn lâm khoa học xã hội Liên Xô: Tác phẩm kinh điển về kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin, Nxb Sách giáo khoa Mác - Lênin, Hà Nội, 1987.
4. Viện hàn lâm khoa học xã hội Liên Xô: Các tác phẩm của Lênin về kinh tế chính trị, Nxb Tuyên huấn, Hà nội, 1988.

MỤC LỤC

Chương 1. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CÁC MÁC	2
I. Những tiền đề kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng xuất hiện chủ nghĩa Mác và quá trình hình thành học thuyết kinh tế của C.Mác	2
II. Tư bản - Tác phẩm kinh tế chính trị chủ yếu của C.Mác	5
Câu hỏi hướng dẫn thảo luận và ôn tập	15
Chương 2. HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ CỦA CÁC MÁC	16
I. Hàng hóa	16
II. Chức năng của tiền tệ	23
III. Quy luật giá trị	25
Câu hỏi hướng dẫn thảo luận và ôn tập	27
Chương 3. HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ LAO ĐỘNG CỦA CÁC MÁC	28
I. Sự chuyên hóa của tiền thành tư bản	28
II. Sự sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối	31
III. Sự sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối	35
IV. Sự sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối	37
V. Sản xuất ra giá trị thặng dư - Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản	40
Câu hỏi hướng dẫn thảo luận và ôn tập	41
Chương 4. HỌC THUYẾT TÍCH LŨY TƯ BẢN CỦA CÁC MÁC	43
I. Tái sản xuất giản đơn	43
II. Sự chuyên hóa giá trị thặng dư thành tư bản	44
III. Quy luật phổ biến của tích lũy tư bản	46
Câu hỏi hướng dẫn thảo luận và ôn tập	51
Chương 5. HỌC THUYẾT TUẦN HOÀN VÀ CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN VÀ HỌC THUYẾT TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI CỦA CÁC MÁC	52
I. Học thuyết tuần hoàn và chu chuyển của tư bản	52
II. Học thuyết tái sản xuất tư bản xã hội	59
Câu hỏi hướng dẫn thảo luận và ôn tập	64

Chương 6. HỌC THUYẾT PHÂN PHỐI THU NHẬP CỦA	
CÁC MÁC	
I. Tiền công trong chủ nghĩa tư bản	66
II. Lợi nhuận và lợi nhuận bình quân	68
III. Các hình thái tư bản và lợi nhuận của chúng	75
Câu hỏi hướng dẫn thảo luận và ôn tập	82
Chương 7.	
HỌC THUYẾT KINH TẾ	
TRONG TÁC PHẨM PHÊ PHÁN CƯƠNG LĨNH GÔTA	
CỦA C. MÁC	
I. Hoàn cảnh ra đời và khái quát về tác phẩm	84
II. Những nội dung cơ bản của tác phẩm	85
III. Ý nghĩa của tác phẩm	93
Câu hỏi hướng dẫn thảo luận và ôn tập	94
TÀI LIỆU THAM KHẢO	95
MỤC LỤC	96